

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của cơ sở

**“NHÀ MÁY BÊ TÔNG LY TÂM DỰ ỨNG LỰC
CÔNG SUẤT 175.000 TẤN/NĂM”**

Địa điểm cơ sở: Số 234, đường ĐT 747, khu phố Tân Lương, phường Thạnh
Phước, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Bình Dương, tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

“NHÀ MÁY BÊ TÔNG LY TÂM DỰ ỨNG LỰC
CÔNG SUẤT 175.000 TẤN/NĂM”

Địa điểm cơ sở: Số 234, đường ĐT 747, khu phố Tân Lương, phường
Thạnh Phước, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG
LY TÂM THỦ ĐỨC 1



Nguyễn Thanh Tân

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT
TỔNG HỢP LÂM ANH



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tùng Lâm

Bình Dương, tháng 07 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	I
DANH MỤC BẢNG	IV
DANH MỤC HÌNH ẢNH	V
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	VI
CHƯƠNG I	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ NHÀ MÁY	1
1.1 TÊN CHỦ NHÀ MÁY:	1
1.2. TÊN NHÀ MÁY:	1
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA NHÀ MÁY:	5
1.3.1. Sản phẩm và Công suất của Nhà máy:	5
1.3.2. Công nghệ sản xuất của Nhà máy:	5
1.3.2.1 Quy trình sản xuất bê tông tại trạm trộn:	5
1.3.2.2 Quy trình sản xuất cọc ống và cột điện:	6
1.3.2.3 Quy trình sản xuất ống cống:	7
1.3.3. Sản phẩm của Nhà máy đầu tư:	8
1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA NHÀ MÁY:	9
1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu và hóa chất sử dụng:	9
1.4.1.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu cho sản xuất:	9
1.4.1.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu:	10
1.4.1.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất phục vụ cho xử lý nước thải:	11
1.4.2 Nguồn cung cấp điện, nước:	11
1.4.2.1 Nguồn cung cấp điện và nhu cầu sử dụng:	11
1.4.2.2. Nguồn cung cấp nước và nhu cầu sử dụng:	12
1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN NHÀ MÁY	15
1.5.1 Quy hoạch sử dụng đất	15
1.5.2 Nhu cầu sử dụng lao động	16
1.5.3 Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất	16
CHƯƠNG II	19
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	19
2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG:	19
2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG:	20
2.2.1. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của dự án:	20
2.2.2. Khả năng tiếp nhận khí thải của dự án:	23
CHƯƠNG III	27
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA NHÀ MÁY	27
3.1 CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	27
3.1.1 Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	27
3.1.2 Hệ thống thu gom, thoát nước thải	27
3.1.3 Công trình xử lý nước thải.	28
3.1.3.1 Bể tự hoại	28
3.1.3.2 Hệ thống xử lý nước thải cục bộ	28

<i>Thuyết minh công nghệ:</i>	29
3.2 Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:	33
3.2.1 Bụi trong quá trình tồn trữ và vận chuyển nguyên vật liệu:	33
3.2.1 Bụi trong giai đoạn phối trộn:	35
3.2.3 Công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải lò hơi:	37
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	40
3.4 Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại	42
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	44
3.6. Các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	44
3.6.1. Biện pháp, phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải	44
3.6.2. Các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố rò rỉ, đổ tràn chất phụ gia	46
3.6.3. Các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ trong nhà máy	46
3.7. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.	48
3.7.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông	48
3.8 Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:	49
3.8.1 Số lượng trạm trộn bê tông:	49
3.8.2 Số lượng lò hơi:	49
3.8.3 Nhiên liệu sử dụng cho lò hơi:	49
3.8.4 Hệ thống xử lý khí thải lò hơi:	49
CHƯƠNG IV	51
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	51
4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	51
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải.	51
4.1.1.1 Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt	51
4.1.1.2 Nguồn phát sinh nước thải sản xuất	51
4.1.2 Dòng thải vào nguồn tiếp nhận	51
4.1.3. Dòng nước thải, vị trí xả thải:	52
4.1.3.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:	52
4.1.3.2. Vị trí xả nước thải:	52
4.1.2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 25 m ³ /ngày.đêm (theo công suất của hệ thống xử lý nước thải).	52
4.2. Nội dung cấp phép đối với khí thải:	52
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:	52
4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:	53
4.2.2.1 Vị trí xả thải	53
4.2.2.2 Lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị cấp phép	53
4.2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:	53
4.2.4. Phương thức xả khí thải:	53
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:	53
4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:	53
4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:	54
4.3.3. Giá trị giới hạn với tiếng ồn, độ rung:	54
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với CTR, CTNH:	54
4.4.1 Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh	54
4.4.1.1 Chất thải nguy hại	54

4.4.1.2 Chất thải rắn công nghiệp thông thường	55
4.4.1.3 Chất thải rắn sinh hoạt	55
4.4.2 Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu trữ chất thải	56
4.4.2.1 Chất thải nguy hại	56
4.4.2.2 Chất thải công nghiệp thông thường	56
4.4.2.3 Chất thải rắn sinh hoạt	56
CHƯƠNG V	57
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	57
5.1 KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	57
5.1.1 Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2022	57
5.1.2 Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2023	58
5.1.3 Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2024	59
5.2 KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI	60
5.2.1 Kết quả quan trắc khí thải định kỳ năm 2022	60
5.2.2 Kết quả quan trắc khí thải định kỳ năm 2023	61
5.2.3 Kết quả quan trắc khí thải định kỳ năm 2024	62
CHƯƠNG VI	64
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA NHÀ MÁY	64
6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI	64
6.1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm	64
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	64
6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định pháp luật.	65
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	65
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.	66
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	66
CHƯƠNG VII	67
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ MÁY	67
CHƯƠNG VIII	68
CAM KẾT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ	68
PHỤ LỤC BÁO CÁO	70

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ góc ranh khu đất của nhà máy	1
Bảng 1.2. Các sản phẩm của Nhà máy	8
Bảng 1.3. Nguyên vật liệu sản xuất của Nhà máy	9
Bảng 1.4 Bảng cân bằng vật chất tại Nhà máy	10
Bảng 1.5. Hóa chất phục vụ cho xử lý nước thải tại Nhà máy	11
Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng điện thực tế của Nhà máy trong các tháng gần đây	11
Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt tối đa của Nhà máy	12
Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy	14
Bảng 1.9. Các hạng mục xây dựng của Nhà máy	15
Bảng 1.10. Nhu cầu lao động của Nhà máy	16
Bảng 1.11. Danh sách máy móc, thiết bị của Nhà máy	16
Bảng 2. 1. Bảng tải lượng ô nhiễm tối đa của Sông Đồng Nai	21
Bảng 2. 2. Bảng tải lượng chất ô nhiễm có trong nguồn nước mặt sông Đồng Nai	21
Bảng 2. 3. Tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải đưa vào nước mặt sông Đồng Nai	22
Bảng 2.6. Kết quả quan trắc không khí xung quanh khu vực Nhà máy	24
Bảng 2.7. Các vị trí lấy mẫu không khí và đất của dự án	24
Bảng 3.10. Kết quả đo phân tích chất lượng không khí xung quanh và vi khí hậu năm 2022	25
Bảng 3.10. Kết quả đo phân tích chất lượng không khí xung quanh và vi khí hậu năm 2023	26
Bảng 3.1. Các hạng mục công trình xử lý nước thải chính	30
Bảng 3.1. Mô tả các hạng mục – thiết bị	31
Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật của hạng mục hệ thống lọc bụi xi măng	36
Bảng 3.4. Danh mục máy móc thiết bị của HTXL khí thải lò hơi	38
Bảng 3.5. Khối lượng CTR công nghiệp thông thường từ quá trình sản xuất	42
Bảng 3.6. Bảng nguồn phát sinh, thành phần và khối lượng của CTNH	42
Bảng 3.8. Kết quả phân tích khí thải tại ống thoát khí lò hơi	50
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm:	52
Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong khí thải	53
Bảng 5.1. Thời gian và tần suất quan trắc nước thải năm 2022	57
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải năm 2022	57
Bảng 5.3. Thời gian và tần suất quan trắc nước thải năm 2023	58
Bảng 5.4. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023	58
Bảng 5.5. Thời gian và tần suất quan trắc khí thải năm 2022	60
Bảng 5.6. Kết quả quan trắc khí thải năm 2022	60
Bảng 5.7. Thời gian và tần suất quan trắc khí thải năm 2023	61
Bảng 5.8. Kết quả quan trắc khí thải năm 2023	62
Bảng 6.1. Thời gian vận hành thử nghiệm	64
Bảng 6.2. Tổng hợp thời gian lấy mẫu	64
Bảng 6. 3. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm	65
Bảng 6.4. Vị trí, chỉ tiêu giám sát khí thải tại nguồn	65
Bảng 6.5. Vị trí, thông số, tần suất giám sát nước thải	65
Bảng 6.6. Kinh phí dự kiến quan trắc môi trường định kỳ	66

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1 Vị trí khu đất của Nhà máy	4
Hình 1.2. Quy trình sản xuất bê tông của Nhà máy	5
Hình 1.3. Quy trình sản xuất cọc ống và cột điện	6
Hình 1.4. Quy trình sản xuất ống cống	7
Hình 1.5 Nước thải sản xuất của Công ty	14
Hình 3.1. Bể tự hoại 03 ngăn	28
Hình 3.2. Sơ đồ nguyên lý hệ thống xử lý nước thải	29
Hình 3.3. Hình ảnh thực tế tại HTXL nước thải của Nhà máy	33
Hình 3.4. Sơ đồ mô tả dây chuyền tải nguyên liệu chống bụi của Nhà máy	34
Hình 3.5. Hình ảnh thực tế dây chuyền tải nguyên liệu tại Nhà máy	35
Hình 3.6. Hệ thống lọc bụi dạng túi vải của bồn chứa xi măng	36
Hình 3.7. Hệ thống lọc bụi dạng túi vải của thiết bị trộn bê tông	36
Hình 3.8. Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải lò hơi sử dụng củi băm, mùn cưa	37
Hình 3.9. Sơ đồ lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi tại Nhà máy	38
Hình 3.10. Sơ đồ hệ thống thu gom chất thải rắn của Nhà máy	40
Hình 3.11. Phương tiện thu gom CTRSH	41
Hình 3.12. Đà cần 1,2 m	41

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu ôxy sinh hóa
BTNMT	: Bộ Tài Nguyên Môi Trường
BXD	: Bộ Xây dựng
BYT	: Bộ Y tế
COD	: Nhu cầu ôxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTRCN	: Chất thải rắn công nghiệp
CTRSH	: Chất thải rắn sinh hoạt
HTTG	: Hệ thống thu gom
HTXL	: Hệ thống xử lý
KPH	: Không phát hiện
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu Chuẩn Việt Nam
TCXD	: Tiêu chuẩn xây dựng
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TSS	: Tổng chất rắn lơ lửng

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ NHÀ MÁY

1.1 TÊN CHỦ NHÀ MÁY: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

Địa chỉ trụ sở chính: Số 234, đường ĐT 747, khu phố Tân Lương, phường Thạnh Phước, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

- Đại diện theo pháp luật: Ông NGUYỄN NGỌC HÙNG, Chức vụ: Giám đốc.
- Sinh ngày: 05/07/1970, Quốc tịch: Việt Nam
- Thẻ căn cước công dân số: 044070004564, ngày cấp: 10/07/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH.

- Địa chỉ thường trú: K40 Dương Quảng Hàm, phường 17, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Địa chỉ liên lạc: K40 Dương Quảng Hàm, phường 17, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Điện thoại: 0274 3629126, Email: infotdcl@betongthuduc1.com
Website: www.betongthuduc1.vn

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1 mã số 3700912751 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương – Phòng đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 13/05/2008 và thay đổi lần thứ 8 ngày 12/07/2023.

1.2. TÊN NHÀ MÁY: “Nhà máy bê tông ly tâm dự ứng lực công suất 175.000 tấn/năm”

Địa điểm Nhà máy: Số 234, đường ĐT 747, khu phố Tân Lương, phường Thạnh Phước, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

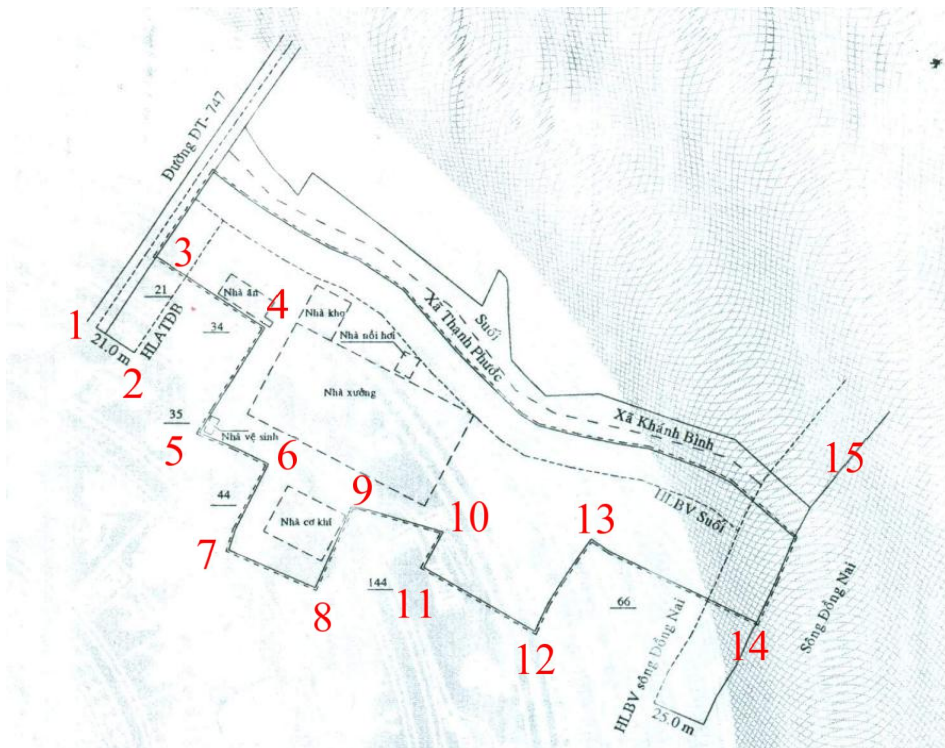
Tọa độ góc ranh của Nhà máy được thể hiện như sau:

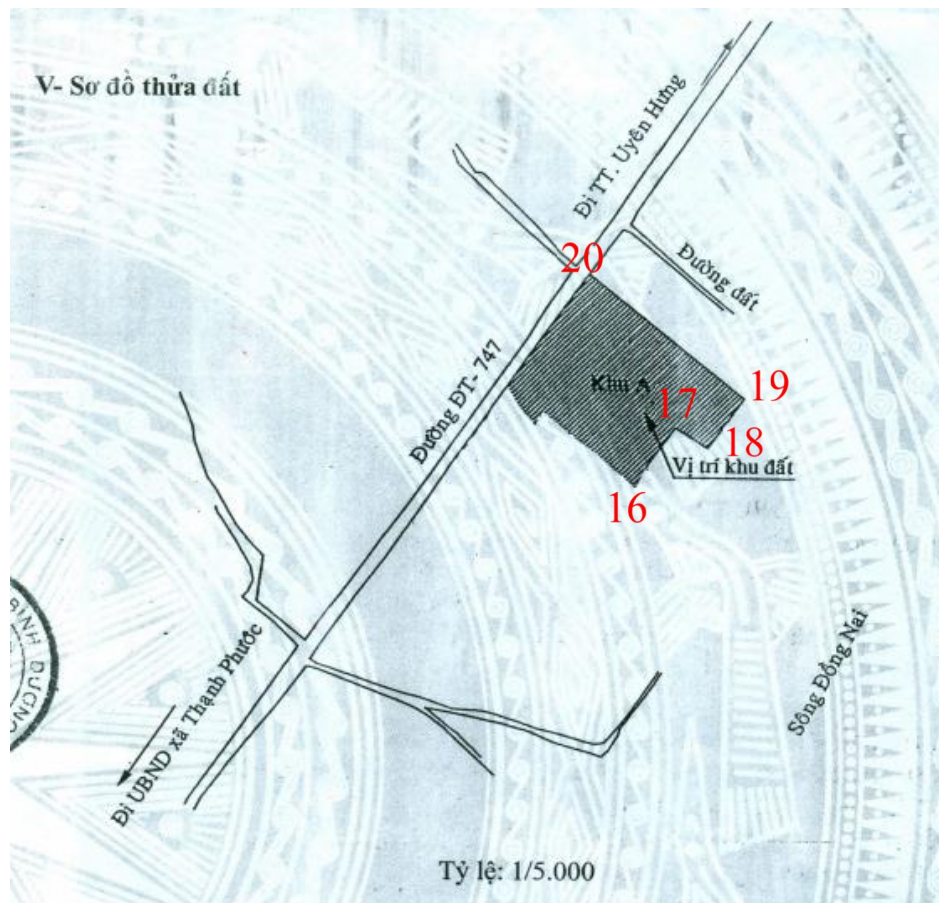
Bảng 1.1. Tọa độ góc ranh khu đất của nhà máy

Mốc	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)
1	1218288.94	611775.59
2	1218279.82	611791.80
3	1218301.43	611804.51
4	1218278.52	611834.53
5	1218222.02	611808.61
6	1218209.71	611832.04
7	1218145.55	611799.36
8	1218120.95	611852.56
9	1218144.11	611865.27
10	1229166.93	611901.80
11	1218079.84	611929.42
12	1218064.95	611973.95
13	1218102.45	612006.72
14	1218087.08	612041.63

15	1218180.70	612082.63
16	1218239.08	611977.18
17	1218325.56	612035.24
18	1218312.26	612060.54
19	1218373.99	612093.22
20	1218509.79	611919.75

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1)







Hình 1.1 Vị trí khu đất của Nhà máy

Vị trí tiếp giáp của khu đất Nhà máy như sau:

- Phía Đông: Giáp với sông Đồng Nai.
- Phía Tây: Giáp với đường ĐT 747.
- Phía Nam: Giáp với nhà dân khu vực xã Thạnh Phước; Công ty TNHH một thành viên Vật liệu xây dựng Nguyễn Hưng hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hóa bằng đường thủy, bán buôn vật liệu xây dựng.
- Phía Bắc: Giáp với nhà dân khu vực xã Khánh Bình; xưởng ván ép và đất trồng.

Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, các giấy phép liên quan đến môi trường của Nhà máy:

+Giấy phép xây dựng: Số 957/GPXD do Sở Xây dựng - UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 05 năm 2009.

+Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH số 74.000.681.T được Chi cục bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương cấp ngày 05 tháng 02 năm 2010.

+Giấy chứng nhận thẩm duyệt hệ thống PCCC số 358/TD-PCCC ngày 28/07/2008 của Công an Tỉnh Bình Dương cấp.

+Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3205/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2008 của Ban Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Quy mô của Nhà máy: Tổng vốn đầu tư của Nhà máy là 25.200.000.000 VNĐ (hai mươi lăm tỷ hai trăm triệu đồng), thuộc nhóm C theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA NHÀ MÁY:

1.3.1. Sản phẩm và Công suất của Nhà máy:

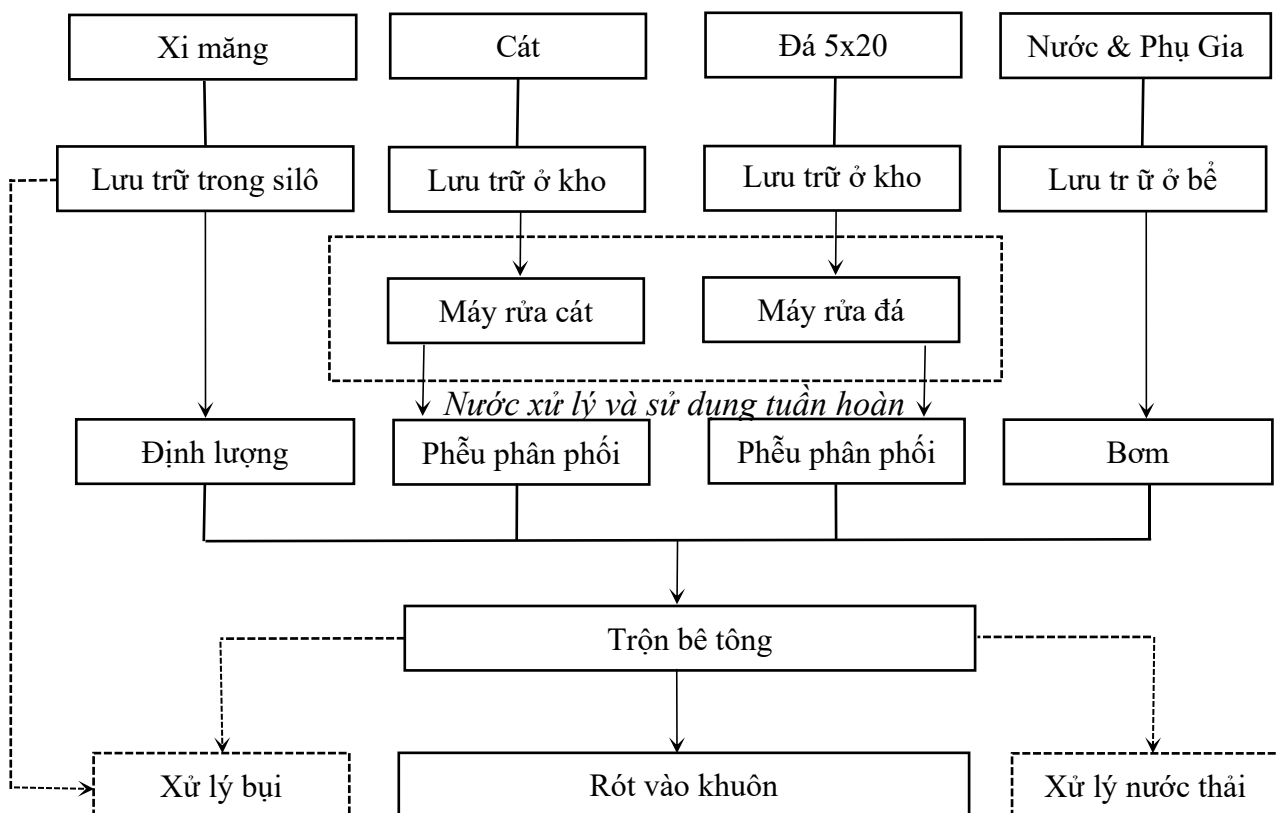
Sản phẩm của Nhà máy là các cấu kiện bê tông, bao gồm: cột điện bê tông ứng lực, cọc ống bê tông ứng lực, ống cống, cấu kiện bê tông đúc sẵn với tổng công suất 175.000 tấn sản phẩm các loại/năm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của Nhà máy:

Quy trình sản xuất của nhà máy bao gồm các quy trình: sản xuất bê tông tại trạm trộn, sản xuất cọc ống, cột điện, ống cống và các cấu kiện bê tông đúc sẵn khác...

1.3.2.1 Quy trình sản xuất bê tông tại trạm trộn:

Đầu tiên bê tông được chuẩn bị tại trạm trộn riêng.



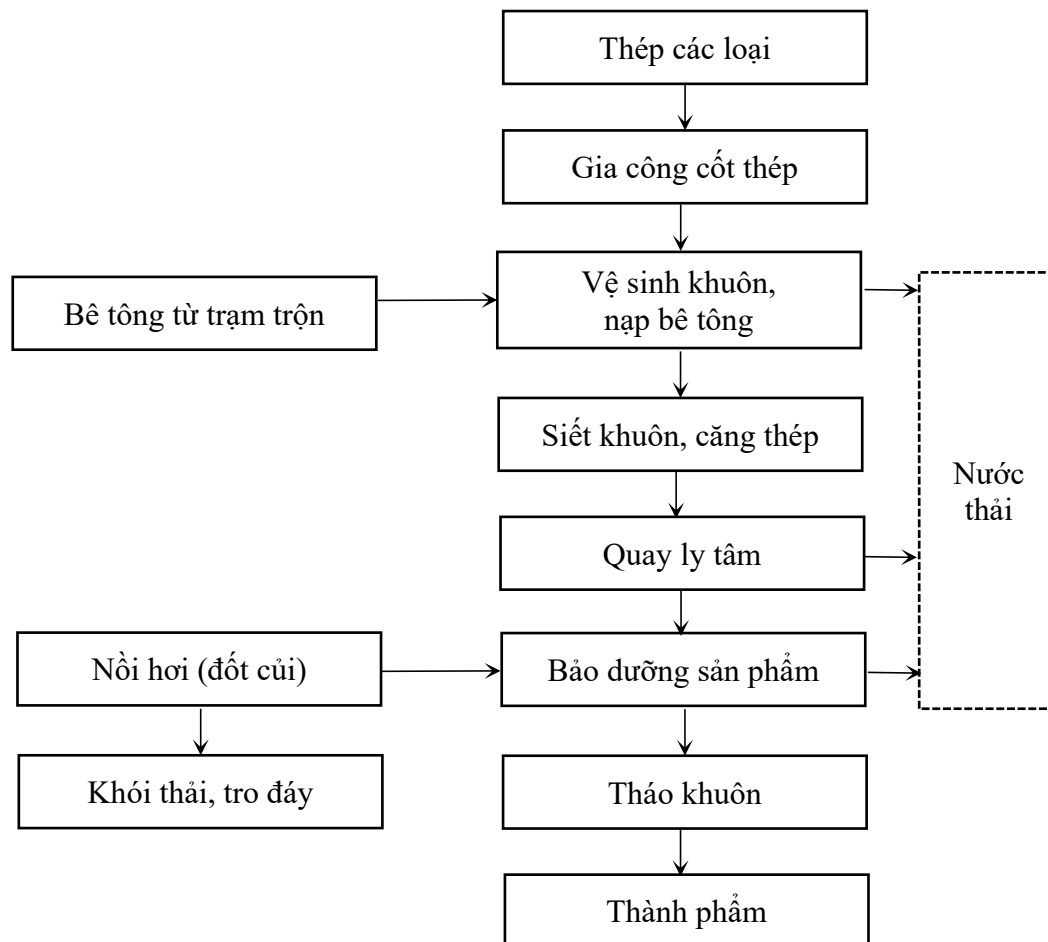
Hình 1.2. Quy trình sản xuất bê tông của Nhà máy

Thuyết minh quy trình sản xuất bê tông:

Xi măng được vận chuyển về bằng xe bồn chuyên dụng và được nạp vào các silô chứa bằng hệ thống bơm qua ống ruột gà. Cát nghiền và đá 5x20 được lưu trữ ở kho, nước được lưu trữ ở bể. Cát thô cát mịn được rửa, lọc rác bằng máy chuyên dụng và vận chuyển đến phễu phân phối bằng hệ thống băng tải. Nước và phụ gia được bơm và phân tách đến phễu

phân phối. Các vật liệu sau khi đến phễu phân phối sẽ qua công đoạn chính là trộn bê tông tại buồng trộn kín. Sau đó bê tông được rót vào khuôn bằng hệ thống rót tự động đồng bộ của trạm trộn và khuôn đặt trên bệ có đường ray di chuyển để bê tông được rải đều trên khuôn.

1.3.2.2 Quy trình sản xuất cọc ống và cột điện:



Hình 1.3. Quy trình sản xuất cọc ống và cột điện

Thuyết minh quy trình sản xuất cọc ống và cột điện:

Thép dự ứng lực được đưa vào máy cắt tự động chuyên dùng và đầu thanh thép được tán trên máy tán chuyên dùng. Cốt thép được gia công trên máy tạo nòng thép hàn tự động. Tại đây, thép quán đai được hàn dính vào các thanh thép dọc chịu căng tại các điểm tiếp xúc bằng phương pháp hàn điện tiếp xúc (không sử dụng que hàn), tại các điểm tiếp xúc của vật hàn được quét tia lửa điện làm nóng chảy vật hàn tại điểm tiếp xúc và liên kết mỗi hàn.

Khuôn được chuẩn bị sẵn, đặt nòng thép đã hàn vào khuôn. Tiếp theo bê tông từ trạm trộn được nạp vào khuôn bằng hệ thống rót tự động nằm phía dưới trạm trộn và khuôn đặt trên bệ có đường ray di chuyển để bê tông được rải đều trên khuôn. Khuôn được đậy nắp và siết chặt đảm bảo độ kín và chắc chắn.

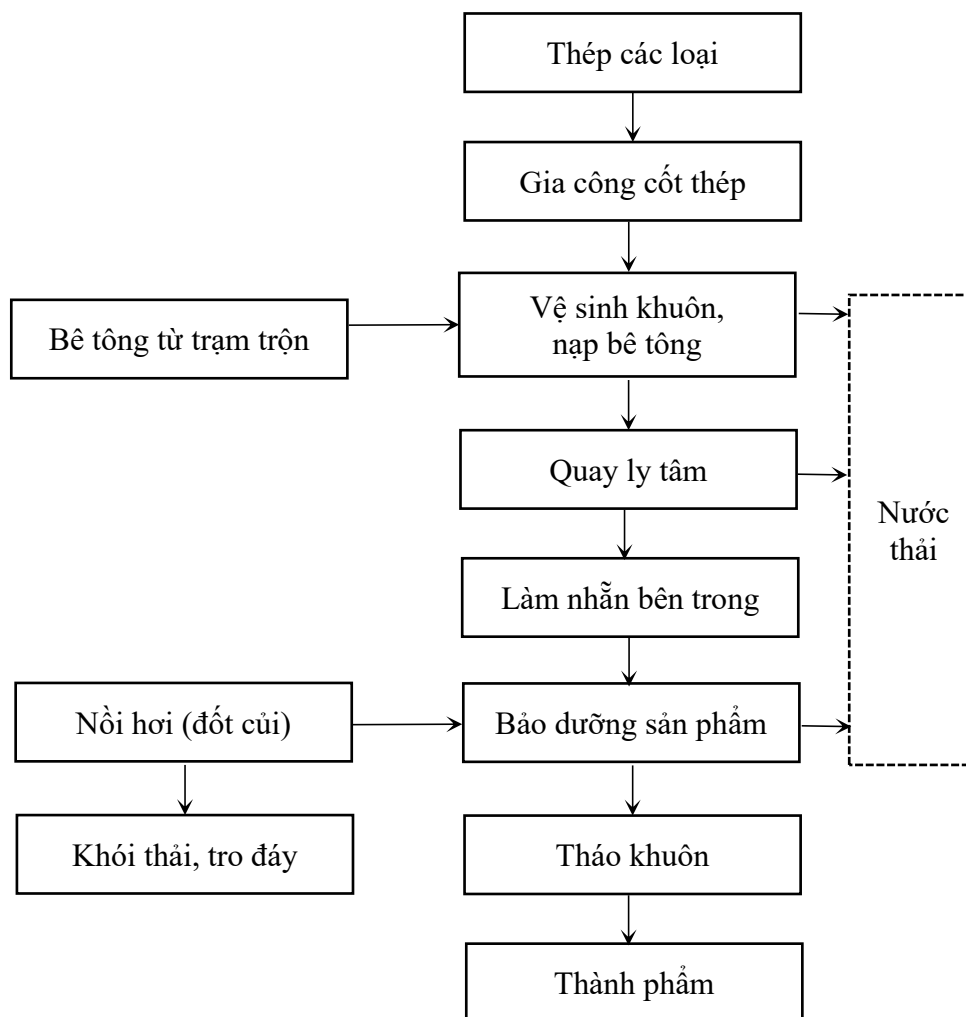
Khuôn đã có nòng thép, bê tông được đưa lên dàn căng tạo ứng lực. Lực căng được kiểm tra bằng đồng hồ tùy theo yêu cầu của từng loại sản phẩm.

Khuôn được đưa lên dàn quay ly tâm ở các tốc độ quay khác nhau từ 50 - 450 vòng/phút, đảm bảo các bước: quay đảo bê tông, tạo hình, nén bê tông.

Sau khi quay xong, khuôn cọc được bảo dưỡng bằng nhiệt hơi nước. Quá trình hấp được thực hiện ở nhiệt độ 70 - 90°C trong thời gian 4h. Công đoạn này được thực hiện trong hầm hấp, đậy nắp kín.

Cuối cùng là công đoạn tháo khuôn và thu được cọc ống thành phẩm.

1.3.2.3 Quy trình sản xuất ống cống:



Hình 1.4. Quy trình sản xuất ống cống

Thuyết minh quy trình sản xuất ống cống:

Thép dự ứng lực được đưa vào máy cắt tự động chuyên dùng. Cốt thép được gia công trên máy tạo nòng thép hàn tự động (tại đây, thép quán đai được hàn dính vào các thanh thép dọc chịu căng tại các điểm tiếp xúc bằng phương pháp hàn điện tiếp xúc, không sử dụng que hàn), tại các điểm tiếp xúc của vật hàn được quét tia lửa điện làm nóng chảy vật hàn tại điểm tiếp xúc và liên kết mối hàn hoặc buộc kẽm đường kính 1mm.

Khuôn được chuẩn bị sẵn, đặt nòng thép vào khuôn. Tiếp theo bê tông từ trạm trộn được nạp vào khuôn bằng hệ thống băng tải tự động nằm phía dưới trạm trộn. Khuôn được đậy nắp và siết chặt đảm bảo độ kín và chắc chắn.

Khuôn được đưa lên dàn quay ly tâm ở các tốc độ quay khác nhau từ 120 - 400 vòng/phút, đảm bảo các bước: nạp hồ và nén bê tông. Tiếp theo là công đoạn làm nhẵn bên trong được thực hiện khi khuôn quay ở tốc độ dưới 50 vòng/phút. Quá trình làm nhẵn mặt trong ống công dùng rulo lăn đều trên bề mặt bê tông nhằm để chặt đá còn nhô cao. Sau cùng dùng chổi lông mịn để quét, dàn đều vữa bê tông và làm nhẵn bề mặt bên trong của ống công.

Sau khi quay xong, khuôn công được cẩu xuống đặt ổn định tại nơi quy định khoảng 30 phút thì tiến hành bảo dưỡng bằng nhiệt hơi nước. Lắp mặt bích chặt kín hai đầu ống công và xả hơi nước nóng vào trong lòng ống công qua hệ thống ống dẫn nhiệt và van. Quá trình hấp được thực hiện ở nhiệt độ 70 - 90°C trong thời gian 3,5 giờ.

Cuối cùng là công đoạn tháo khuôn và thu được ống công thành phẩm.

1.3.3. Sản phẩm của Nhà máy đầu tư:

Sản phẩm của Nhà máy là các cấu kiện bê tông, bao gồm: cột điện bê tông ứng lực, cọc ống bê tông ứng lực, ống công, cấu kiện bê tông đúc sẵn với tổng công suất 175.000 tấn sản phẩm các loại/năm. Công suất sản xuất tại Nhà máy hiện nay đã đạt mức sản xuất tối đa.

Bảng 1.2. Các sản phẩm của Nhà máy

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Khối lượng bê tông tươi (m ³)	Khối lượng sản phẩm (tấn)
I	Cọc ống	m	500.000	63.484	158.709
1	D800, dài 20m	m	20.000	7.081	17.702
2	D700, dài 20m	m	20.000	5.622	14.056
3	D600, dài 16m	m	50.000	10.873	27.183
4	D500, dài 16m	m	80.000	12.730	31.824
5	D400, dài 14m	m	150.000	15.912	39.780
6	D300, dài 12m	m	180.000	11.266	28.164
II	Trụ điện	Trụ	18.100	6.535	16.338
1	Trụ hạ thế, dài ≤14m	Trụ	16.100	5.053	12.631
2	Trụ trung thế >14m	Trụ	2.000	1.482	3.706
Tổng				70.019	175.000

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1)

Hình ảnh minh họa cho một số sản phẩm sản xuất tại Nhà máy:



Ống công bê tông ly tâm cốt thép



Cọc ống bê tông ly tâm ứng suất



Cấu kiện bê tông đúc sẵn



Trụ điện bê tông ly tâm

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA NHÀ MÁY:

1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu và hóa chất sử dụng:

1.4.1.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu cho sản xuất:

Nguyên liệu chủ yếu sử dụng cho sản xuất của Nhà máy được thu mua trong nước. Danh mục nguyên vật liệu và khối lượng sử dụng cho hoạch động sản xuất tại nhà máy được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.3. Nguyên vật liệu sản xuất của Nhà máy

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng	Xuất xứ
1	Xi măng	tấn/năm	31.284	Việt Nam
2	Cát	tấn/năm	51.997	Việt Nam
3	Đá	tấn/năm	86.893	Việt Nam
4	Phụ gia	tấn/năm	0,596	Việt Nam

5	Thép	tấn/năm	5.201	VN + NK
6	Củi băm, mùn cưa	tấn/năm	1.185,6	Việt Nam

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1)

Ghi chú: Công ty thường sử dụng phụ gia cho hoạt động sản xuất bê tông là Basf và Sika làm tăng cường độ bê tông. Các thông số kỹ thuật của phụ gia: Đây là chất phụ gia dạng lỏng, màu vàng, độ pH: 5,5 7,5, thành phần hoá học: Polyether, không chứa các chất độc hại, không gây ăn mòn, không gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng và môi trường. Trọng lượng riêng của phụ gia là 1,07 ~ 1,10 kg/m³ (ở 25°C)

Xi măng nhập về dạng xe bồn chứa chuyên dụng, sử dụng bơm để bơm trực tiếp vào si lô chứa liệu qua hệ thống ống ruột gà kín. Không sử dụng phương pháp rót, đổ qua đó hạn chế được lượng nguyên liệu thất thoát và giảm được lượng bụi phát tán ra môi trường.

Cát, đá được vận chuyển về bằng đường sông và đường bộ, tập kết tại bãi chứa nguyên liệu thô theo từng lô chứa riêng biệt. Quá trình tập kết cát, đá từ xà lan được thực hiện bằng hệ thống băng tải cơ động vừa giảm được thời gian, nhân công, vừa đảm bảo an toàn và không phát sinh bụi. Quá trình lưu trữ được phun ẩm chống phát tán bụi.

Phụ gia: Công ty sử dụng phụ gia Basf hoặc Sika dạng lỏng, chứa trong các thùng phuy loại 100L-200L, sau khi tới nhà máy phụ gia được bơm lên bồn chứa tại nhà máy, thể tích bồn chứa 200L. Từ bồn chứa này thông qua bộ định lượng bơm vào bồn trộn bê tông. Vỏ thùng phuy chứa phụ gia được trả cho nhà cung cấp.

Củi băm, mùn cưa được nhập về chủ yếu bằng đường thủy và lưu trong kho chứa.

❖ Cân bằng nguyên vật liệu

Cân bằng vật chất giữa khối lượng nguyên liệu sử dụng, sản phẩm sản xuất và khối lượng phế phẩm phát sinh trong quá trình hoạt động:

Bảng 1.4. Bảng cân bằng vật chất tại Nhà máy

Đầu vào		Đầu ra	
Nguyên liệu sử dụng (tấn/năm)		Sản phẩm sản xuất (tấn/năm)	Phế phẩm (tấn/năm)
Xi măng	31.284	175.000	26.476
Cát	51.997		
Đá	86.893		
Phụ gia	0,596		
Thép	5.201		
Nước	26.100		
Tổng	201.476		

1.4.1.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu:

Bảng 1.4. Nhiên liệu phục vụ cho quá trình hoạt động của Nhà máy

STT	Nhiên liệu	Đơn vị	Khối lượng	Xuất xứ	Mục đích sử dụng
1	Dầu DO	Lít/năm	10.000	Việt Nam	Vận hành xe nâng
			12.000	Việt Nam	Máy phát điện dự phòng
2	Nhớt bôi trơn máy móc	Lít/năm	90.000	Việt Nam	Bôi trơn máy, động cơ

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1)

1.4.1.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất phục vụ cho xử lý nước thải:

Bảng 1.5. Hóa chất phục vụ cho xử lý nước thải tại Nhà máy

STT	Tên hoá chất	Định mức sử dụng (g/m ³)	Nhu cầu sử dụng (kg/năm)	Mục đích sử dụng
1	Phèn	12	88	Chất keo tụ, chất trợ lắng trong xử lý nước thải
2	Polymer	2	15	Sử dụng để kết dính các hạt keo bị phá bèn sau bể keo tụ.
3	Clorine	3	22	Khử trùng nước thải

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1)

1.4.2 Nguồn cung cấp điện, nước:

1.4.2.1 Nguồn cung cấp điện và nhu cầu sử dụng:

Nguồn cung cấp điện: Nguồn điện cấp cho Nhà máy được lấy từ mạng lưới điện quốc gia với tuyến trung thế dọc theo đường ĐT 747. Công ty kéo điện từ nguồn điện quốc gia đến hai trạm biến thế 560 KVA của Nhà máy từ tuyến trung thế giáp ranh Nhà máy. Ngoài ra, Công ty có trang bị thêm máy phát điện dự phòng công suất 380V/300KVA để duy trì hoạt động trong những ngày cúp điện.

Nhu cầu sử dụng điện: Năng lượng điện được sử dụng chủ yếu chạy thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất. Ngoài ra điện còn được dùng với mục đích làm mát như quạt, máy lạnh, thiết bị văn phòng. Theo thống kê trong các tháng gần đây của nhà máy lượng điện tiêu thụ là khoảng 99.366 kWh/tháng. Cụ thể ở bảng sau:

Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng điện thực tế của Nhà máy trong các tháng gần đây

Sản lượng điện KWh	Tháng 02/2024	Tháng 03/2024	Tháng 04/2024
	90.300	114.500	93.300

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1)

1.4.2.2. Nguồn cung cấp nước và nhu cầu sử dụng:

Hiện nay, nước sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất được lấy từ hệ thống cấp nước thủy cục dọc theo tuyến ĐT 747.

Nhu cầu sử dụng:

1) Nước phục vụ sinh hoạt

Hiện tại tổng số lượng công nhân viên tham gia làm việc tại nhà máy là 280 người, trong đó có 15 lãnh đạo, 20 nhân viên văn phòng và 245 công nhân.

Công nhân viên của nhà máy sẽ làm việc 2 ca/ngày, với thời gian làm việc là 9-10 tiếng mỗi ca. Ca ngày có 170 công nhân viên làm việc và ca đêm có 110 công nhân làm việc tại Nhà máy. Số ngày làm việc trong năm của Nhà máy là 290 ngày/năm.

Nhà máy thực hiện cung cấp các bữa ăn cho lãnh đạo, nhân viên và công nhân. Theo TCXDVN 33:2006: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế thì tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt trong cơ sở sản xuất công nghiệp tính cho 1 người trong 1 ca (8 giờ) là 45 lit/người.ca. Như vậy, nhu cầu sử dụng nước tối đa của Nhà máy khi hoạt động được tính toán như sau:

Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt tối đa của Nhà máy

Người lao động	Số lượng	Chế độ ăn	Định mức		Nhu cầu (m³/ngày)
			Nước sinh hoạt	Nước nấu ăn	
Công nhân viên ca sáng	170	1 bữa/ngày	45 lit/người.ngày	25 lit/bữa	11,9
Công nhân ca đêm	110	1 bữa/ngày	45 lit/người.ngày		7,7
Tổng					19,6

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1)

Như vậy, tổng lượng nước cấp sinh hoạt cho người lao động của Nhà máy khi hoạt động tối đa công suất là **19,6 m³/ngày**, trong đó nước dành cho mục đích nấu ăn là **7 m³/ngày**.

2) Nước cho quá trình sản xuất

Nước sử dụng cho các hoạt động sản xuất khoảng 90 m³/ngày. Cụ thể như sau:

❖ Nước cấp cho trộn bê tông

Định mức cấp phối cho 1 m³ bê tông đá 5x20:

Vật liệu	Đơn vị	Mác bê tông				
		100	150	200	250	300
Xi măng	kg	230	296	361	434	470

Cát vàng	m ³	0,514	0,488	0,464	0,426	0,427
Đá 5x20	m ³	0,902	0,888	0,874	0,860	0,860
Nước	lít	195	195	195	195	186

Công ty sản xuất với công suất 70.019 m³ bê tông/năm, tương đương 241 m³ bê tông/ngày. Với lượng nước sử dụng cho hầu hết các mức bê tông 100-300 dao động từ 186-195 lít. Do vậy lượng nước đi vào sản phẩm bê tông là:

Lượng nước dùng cho bê tông = 241 x 195 x 10⁻³ ≈ 47 m³/ngày.

- ❖ Lượng nước dùng cho quá trình rửa trạm trộn, rửa thiết bị cấp phối bê tông, rửa khuôn: 5 m³/ngày.
- ❖ Lượng nước dùng cho lò hơi 2 tấn/h: khoảng 33 m³/ngày (gồm bù lượng bay hơi 32 m³/ngày và nước xả đáy 1 m³/ngày)
- ❖ Nước rửa vật liệu đá: 5 m³/ngày, lấy từ nước sông và sau khi để lắng thì tuần hoàn lại cho quá trình rửa đá.
- ❖ Nước cấp cho phòng kiểm nghiệm bê tông và cốt liệu khô: Tại phòng kiểm nghiệm bê tông và cốt liệu khô chủ yếu là hoạt động kiểm nghiệm xác định cường độ nén của bê tông theo phương pháp phá hủy mẫu và kiểm nghiệm cốt liệu khô là cát, đá. Lượng nước thải phát sinh ít chủ yếu là lượng nước từ quá trình ngâm mẫu, song lượng nước này ít, không thải ra thường xuyên mà định kì khoảng 1 năm mới thải một lần. Lượng nước này dùng để ngâm bê tông khô nên nồng độ các chất ô nhiễm là không cao.

=> **Tổng lượng nước cấp cho sản xuất: 90 m³/ngày.**

Nước thải từ các hoạt động sản xuất sau khi qua thiết bị quay chân không, lắng lọc tại chỗ được tiếp tục tái sử dụng cho hoạt động sản xuất, chỉ có khoảng 10% lượng nước thải sản xuất này (≈2 m³/ngày) được đưa về hệ thống XLNT của Nhà máy để xử lý trước khi thải ra môi trường.



Hình 1.5 Nước thải sản xuất của Công ty

3) Nước cho các mục đích khác:

Nước sử dụng cho các mục đích khác như tưới cây, vệ sinh, bảo dưỡng sản phẩm, PCCC.

Nước tưới cây:

Theo TCXDVN 33:2006 tiêu chuẩn cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình - tiêu chuẩn thiết kế thì định mức sử dụng nước cho tưới cây xanh, thảm cỏ là 3 lít/m²/ngày. Theo bảng cân bằng sử dụng đất được nêu ở mục 1.5 thì tổng diện tích đất cây xanh là 6.240 m² thì nhu cầu sử dụng nước tưới cây xanh, thảm cỏ (ngày nắng) là: 6.240 x 3/1000 = 18,72 m³/ngày.

Nước PCCC:

Nước phục vụ chữa cháy được lấy từ bể ngầm của Nhà máy. Bố trí bể ngầm PCCC với dung tích 89 m³ dự trữ cung cấp PCCC và phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt.

Lượng nước chữa cháy đảm bảo dập tắt 02 đám cháy xảy ra đồng thời với lưu lượng q=15 l/s, trong khoảng thời gian 3 giờ. Tương đương 324 m³/h (Theo QCVN 06:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình).

Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy

Stt	Hạng mục sử dụng	Quy mô	Định mức sử dụng	Lưu lượng sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)
1	Nước cấp cho sinh hoạt	280 người	45 lit/ca/người	19,6	19,6

2	Nước cấp sản xuất	-	-	90	3
	Nước cấp cho trộn bê tông	241 m ³ bê tông/ngày	186-195l/m ³ bê tông	47	0
	Nước dùng cho quá trình rửa trạm trộn, rửa thiết bị cấp phối bê tông, rửa khuôn	-	-	5	2
	Nước dùng cho lò hơi 2 tấn/h	-	-	33	0
	Nước xả cặn lò hơi	-	-	0	1
	Nước rửa vật liệu đá	-	-	5	0
3	Nước tưới cây	6.240 m ²	3 lít/m ² /lần tưới	18,72	0
4	Nước PCCC	-	Không thường xuyên, chỉ sử dụng khi có sự cố cháy		
	Tổng cộng			128,32	22,6

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1)

1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN NHÀ MÁY

1.5.1 Quy hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích mặt bằng của Nhà máy là 41.579 m²; gồm có các hạng mục xây dựng với quy mô như sau:

Bảng 1.9. Các hạng mục xây dựng của Nhà máy

STT	Tên hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
Hạng mục chính			
1	Nhà xưởng chính	8.832 m ²	21,24
2	Nhà cơ khí	720 m ²	1,73
3	Kho vật tư	720 m ²	1,73
4	Bến xả lan, kè dọc rạch	350 m	
5	Bãi chứa cát, đá	1.500 m ²	3,6
Hạng mục phụ			
6	Cổng chính	14 m	
7	Nhà bảo vệ	32 m ²	0,07
8	Nhà xe, trạm điện	182 m ²	0,44
9	Tường rào xây	300 m	
10	Tường rào lưới B40	100 m	
11	Vườn hoa - cây xanh	6.240 m ²	15
12	Nhà ăn + Hội trường	275 m ²	0,66
13	Nhà văn phòng	432 m ²	1,03
14	Tháp nước + bể nước ngầm	10 m ³ + 100 m ³	
15	Nhà nôi hơi (bao gồm HTXL khí thải), chứa củi, nhà KCS, thí nghiệm	219 m ²	0,52

Hạng mục bảo vệ môi trường			
16	Kho CTRCN	20 m ²	0,04
17	Kho CTNH	10 m ²	0,02
18	Hệ thống xử lý nước thải cục bộ	200 m ²	4,81

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1)

1.5.2 Nhu cầu sử dụng lao động

Số lượng công nhân viên hiện tại làm việc tại nhà máy là 280 người, trong đó có 15 lãnh đạo, 20 nhân viên và 245 công nhân.

Bảng 1.10. Nhu cầu lao động của Nhà máy

Loại lao động	Số lượng
Lãnh đạo	15
Nhân viên	20
Công nhân	245
Tổng	280

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1)

1.5.3 Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

Bảng 1.11. Danh sách máy móc, thiết bị của Nhà máy

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Nguồn gốc	Số lượng	Năm sản xuất
1	Trạm trộn 90m ³	cái	Việt Nam	1	2008
2	Trạm trộn 60m ³	cái	Việt Nam	1	2010
3	Cầu trục 32T số 1 (Thủ Đức)	bộ	Việt Nam	1	2009
4	Cầu trục 32T số 2 (Nam Việt)	bộ	Việt Nam	2	2009
5	Cầu trục 10T (Tín phát)	bộ	Việt Nam	1	2015
6	Cổng trục chữ U 42T	bộ	Việt Nam	1	2017
7	Cổng trục chữ U 32T	bộ	Việt Nam	1	2017
8	Cầu trục 15T số 1	bộ	Việt Nam	1	2009
9	Cầu trục 16T số 1	bộ	Việt Nam	1	2009
10	Cầu trục 20T	bộ	Việt Nam	1	2009
11	Cổng trục chữ A	bộ	Việt Nam	1	2009
12	Cổng trục chữ U 15T	bộ	Việt Nam	1	2010
13	Máy căng 400T	máy	Việt Nam	1	2008
14	Máy căng 250T	máy	Việt Nam	1	2008
15	Máy căng trụ 250T	máy	Việt Nam	1	2018
16	MÁY CĂNG CẦU KIẾN 500T	máy	Việt Nam	1	2020
17	Dàn quay D800	bộ	Việt Nam	1	2008
18	Dàn quay D600 số 1	bộ	Việt Nam	1	2008
19	Dàn quay D600 số 2	bộ	Việt Nam	2	2008

20	Dàn quay Trụ điện số 1	bộ	Nhật Bản	1	2013
21	Dàn quay Trụ điện số 2	bộ	Việt Nam	2	2015
22	Máy hàn nòng D300-D700	máy	Việt Nam	1	2008
23	Máy hàn nòng 600-D800	máy	Việt Nam	2	2008
24	Máy hàn nòng trụ	máy	Việt Nam	3	2016
25	Máy sàng cát	máy	Hàn Quốc	1	2010
26	Máy rửa đá	máy	Hàn Quốc	1	2010
27	Máy chồn đầu số 1	máy	Hàn Quốc	1	2008
28	Máy chồn đầu số 2	máy	Italy	2	2008
29	Bình chịu áp lực	cái	Hàn Quốc	1	2008
30	Lò hơi 2000kg/h -07AT	bộ	Việt Nam	1	2008
31	Máy cắt thép tự động	máy	Việt Nam	1	2008
32	Cầu trục 20T+4+4	bộ	Việt Nam	1	2013
33	Máy căng 150T	máy	Việt Nam	1	2012
34	Máy chặt sắt	máy	Việt Nam	2	2010
35	Máy Kéo đai	máy	Việt Nam	4	2009
36	Máy chặt sắt	máy	Việt Nam	2	2010
37	Máy bẻ đai	máy	Việt Nam	3	2010
38	Máy chồn đầu	máy	Việt Nam	2	2008
39	Dàn quay 700	bộ	Việt Nam	1	2008
40	Máy Tiện 300	máy	Việt Nam	1	2008
41	Máy Tiện 500	máy	Việt Nam	2	2009
42	Máy ép 150T	máy	Việt Nam	1	2009
43	Palang 5T	bộ	Việt Nam	1	2012
44	Máy nén khí 75 HP	máy	Việt Nam	1	2017
45	Máy nén khí 70 HP	máy	Việt Nam	2	2019
46	Máy nén khí 30 HP	máy	Việt Nam	3	2019
47	Máy nén mẫu	máy	Việt Nam	1	2008
48	Máy khoan	máy	Việt Nam	3	2008
49	Máy taro ren	máy	Nhật Bản	2	2008
50	Cổng trục U 20T	bộ	Việt Nam	1	2014
51	Cầu trục 10T	bộ	Việt Nam	1	2015
52	Cầu trục 5+5 số 1	bộ	Việt Nam	1	2020
53	Cầu trục 5+5 số 2	bộ	Việt Nam	2	2020
54	Máy hàn Robot Panasonic	máy	Việt Nam	1	2019
55	Máy rửa đá ly tâm	máy	Việt Nam	1	2019
56	Máy bẻ đai tự động	máy	Việt Nam	1	2020
57	Máy cắt platma	máy	Việt Nam	1	2020
58	CẦU TRỤC 30T + 30T	bộ	Việt Nam	1	2021
59	Trạm trộn UHPC	cái	Việt Nam	1	2021
60	Máy ép bùn	máy	Việt Nam	1	2022
61	Cầu trục 10T + 10T	bộ	Việt Nam	1	2022

62	Máy chèn đầu tự động	máy	Việt Nam	2	2023
63	Cổng trục 60T (24+4)	bộ	Việt Nam	1	2023
64	Cầu trục 1 dầm 2T	bộ	Việt Nam	1	2023

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1)

Hình ảnh các máy móc, thiết bị sản xuất hiện hữu tại nhà máy:



CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG:

Vị trí khu đất của Nhà máy thuộc địa bàn hai phường: phường Khánh Bình và phường Thanh Phước, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Cơ sở pháp lý xác định quyền sử dụng khu đất như sau:

- Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 50 tại phường Khánh Bình – TP. Tân Uyên – Bình Dương thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1 được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AM589737 ngày 15/10/2008 có tổng diện tích là 17.287 m²; mục đích sử dụng đất: đất cơ sở sản xuất kinh doanh (SCK), trong đó có 1.607,8 m² thuộc hành lang lộ giới và 2.560,7m² thuộc hành lang bảo vệ suối.

- Thửa đất số 214, tờ bản đồ số 04 tại phường Thanh Phước – TP. Tân Uyên – Bình Dương thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1 được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BO594506 ngày 30/09/2013 có tổng diện tích là 24.994 m²; mục đích sử dụng đất: đất cơ sở sản xuất kinh doanh (SCK), trong đó có 518,7 m² thuộc hành lang lộ giới ; 4.492,4m² thuộc hành lang bảo vệ suối và 1.168,8,4m² thuộc hành lang bảo vệ sông.

Theo Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương được ban hành kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương thì dự án thuộc khu vực phân vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt.

Ngoài ra, để đánh giá tính phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án thì phải xét đến các khía cạnh phù hợp về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường.

-Về điều kiện tự nhiên: dự án nằm tại phường Thanh Phước, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương nên điều kiện tự nhiên vô cùng thuận lợi: đất đai bằng phẳng; Khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm và được chia làm hai mùa rõ rệt (mùa mưa và mùa khô). Bình Dương là tỉnh có hệ thống sông, suối tương đối nhiều, thuận lợi cho việc thoát nước,.... Kế bên ranh đất phía Đông dự án tiếp giáp với sông Đồng Nai, đây là nguồn tiếp nhận nước mưa và nước thải của Công ty và cũng là bến thủy nội địa giúp cho quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm được thuận lợi hơn.

-Về điều kiện kinh tế - xã hội: Vị trí Nhà máy nằm tại khu vực tương đối thuận lợi về mặt giao thông đường bộ thông qua đường ĐT.747 và tận dụng được giao thông đường thủy qua hệ thống sông Đồng Nai; tất cả đã tạo nên sự thuận tiện cho việc giao dịch một số công việc cũng như dễ dàng thông thương, giao lưu phát triển.

Về mặt môi trường: Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của chủ đầu tư thì trong quá trình sản xuất nước thải phát sinh được xử lý đạt yêu cầu và xả ra rạch thoát nước ăn sâu vào khuôn viên Nhà máy, trong khu vực cũng có nhiều cơ sở dịch vụ thu gom và xử lý chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại,... Như vậy xét về mặt yếu tố môi trường thì vị trí Nhà máy là phù hợp.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG:

2.2.1. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của dự án:

Nước thải của dự án sau khi xử lý sơ bộ đạt yêu cầu sẽ xả ra rạch thoát nước ăn sâu vào khuôn viên khu đất Nhà máy → sông Đồng Nai. Như vậy:

– Vị trí xả nước thải của công ty là mương thoát nước ra rạch thoát nước ăn sâu vào khuôn viên khu đất Nhà máy.

– Nguồn tiếp nhận nước thải cuối cùng của công ty là sông Đồng Nai.

Do vậy, đối với Nhà máy này chúng tôi sẽ đánh giá khả năng tiếp nhận của sông Đồng Nai. Việc đánh giá được xét cả về nồng độ chất ô nhiễm và lưu lượng.

a) *Đánh giá khả năng tiếp nhận về nồng độ chất ô nhiễm đối với sông Đồng Nai:*

Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải theo hướng dẫn tại thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, và Điều 82 của Thông tư 02:2022/TT-BTNMT. Cụ thể của phương pháp gián tiếp như sau:

Khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể từ một điểm xả thải đơn lẻ được tính theo công thức:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) * F_s + NP_{td}$$

Trong đó:

+ L_{tn} (kg/ngày) là khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm;

+ L_{td} tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn sông tính toán, đơn vị là kg/ngày;

+ L_{nn} tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông tính toán, đơn vị là kg/ngày;

+ L_{tt} tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải; đơn vị là kg/ngày;

+ F_s là hệ số an toàn.

+ NP_{td} : tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông, đơn vị là kg/ngày.

Nếu giá trị L_{tn} lớn hơn ($>$) 0 thì nguồn nước vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm. Ngược lại, nếu giá trị L_{tn} nhỏ hơn hoặc bằng ($\leq$) 0 có nghĩa là nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm.

Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (L_{td})

Tải lượng tối đa mà nguồn nước có thể tiếp nhận đối với một chất ô nhiễm cụ thể được tính theo công thức:

$$L_{td} = C_{qc} * Q_s * 86,4$$

Trong đó:

+ C_{qc} (mg/l) là giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn sông; *nguồn nước đang đánh giá sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt có qua xử lý và các mục đích khác do đó giá trị C_{qc} được xác định tương ứng với mức A, bảng 2 của QCVN 08:2023/BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.*

+ Q_s (m^3/s) là lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá; với sông Đồng Nai vào mùa khô thì $Q_s = 242 m^3/s$.

+ 86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (m^3/s)*(mg/l) sang (kg/ngày).

Bảng 2. 1. Bảng tải lượng ô nhiễm tối đa của Sông Đồng Nai

TT	CHỈ TIÊU	Q_s (m^3/s)	C_{tc} (mg/l)	L_{td} (kg/ngày)
01	TSS	242	25	522.720
02	COD	242	10	209.088
03	BOD ₅	242	4	83.635
04	Amoni	242	0,3	6.273

(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ thuật Tổng hợp Lâm Anh tổng hợp tính toán)

Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn})

Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận được tính theo công thức:

$$L_{nn} = Q_s * C_{nn} * 86,4$$

Trong đó:

+ Q_s : (m^3/s) lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá; *tương tự như trên, $Q_s = 242 m^3/s$.*

+ C_{nn} : (mg/l) kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt; lấy giá trị trung bình của các kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Đồng Nai. *(Số liệu tham khảo từ kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Đồng Nai tại Hạng thu nước nhà máy nước Tân Ba nằm cách Công ty 4,5 km về phía Nam của Trung tâm quan trắc Kỹ thuật - Tài nguyên và Môi trường tháng 03 năm 2024)*

+ 86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (m^3/s)*(mg/l) sang (kg/ngày).

Bảng 2. 2. Bảng tải lượng chất ô nhiễm có trong nguồn nước mặt sông Đồng Nai

TT	CHỈ TIÊU	Q_s (m^3/s)	C_{nn} (mg/l)	L_{nn} (kg/ngày)
01	TSS	242	6	125.453
02	COD	242	9	188.179
03	BOD ₅	242	3,5	73.180
04	Amoni	242	0,01	209

(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ thuật Tổng hợp Lâm Anh tổng hợp tính toán)

Tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải (L_n):

Tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải:

$$L_{tt} = L_t + L_d + L_n$$

Trong đó: Các giá trị L_d và L_n được xác định trên cơ sở xem xét gộp dựa vào phương trình cân bằng vật chất $L_d + L_n + LB - NP = L_y - L_{y0}$, với sông Đồng Nai tạm tính LB, NP, L_y, L_{y0} có giá trị bằng 0 nên $L_d + L_n = 0 \Rightarrow L_{tt} = L_t$

Tải lượng ô nhiễm của một chất ô nhiễm cụ thể từ nguồn xả thải đưa vào nguồn nước tiếp nhận được tính theo công thức:

$$L_t = Q_t * C_t * 86,4$$

Trong đó:

+ Q_t (m^3/s) lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải xả vào đoạn sông; ứng với hạng mục xin cấp phép môi trường lần này thì lưu lượng nước thải lớn nhất là $30 m^3/ngày.đêm = 0,00035 m^3/s$.

+ C_t (mg/l) kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn sông; Giả sử nước thải được xử lý đạt mức tối đa của QCVN 40:2011/BTNMT (cột A $kq=0,9$; $kf=1,2$) khi đó $C_{TSS} = 54$ mg/l; $C_{BOD_5} = 32,4$ mg/l; $C_{COD} = 81$ mg/l và $C_{amoni} = 5,4$ mg/l.

+ 86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ $(m^3/s)*(mg/l)$ sang (kg/ngày).

Bảng 2. 3. Tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải đưa vào nước mặt sông Đồng Nai

TT	CHỈ TIÊU	$Q_t(m^3/s)$	$C_t(mg/l)$	$L_t(kg/ngày)$
01	TSS	0,00035	54	1,63
02	COD	0,00035	81	2,45
03	BOD ₅	0,00035	32,4	0,98
04	Amoni	0,00035	5,4	0,16

(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ thuật Tổng hợp Lâm Anh tổng hợp tính toán)

Khả năng tiếp nhận nước thải

Khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể từ một điểm xả thải đơn lẻ được tính theo công thức gián tiếp:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times F_s + NP_{td}$$

F_s : là hệ số an toàn có giá trị trong khoảng $0,3 < F_s < 0,7$. Chọn $F_s = 0,4$ do có nhiều yếu tố không thể định lượng như việc khai thác, sử dụng nước ở sông Đồng Nai hàng ngày phải tiếp nhận một khối lượng lớn nước thải từ các nguồn khác nhau như các KCN, các cơ sở sản xuất ngoài KCN, ... nên các yếu tố không chắc chắn lớn và nguy cơ rủi ro cao do đó chọn hệ số an toàn thấp.

NP_{td} chọn bằng 0 do không xác định chính xác được lượng chất ô nhiễm mất đi do quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông.

Bảng 2. 4. Khả năng tiếp nhận của sông Đồng Nai sau khi tiếp nhận nước thải của dự án

TT	CHỈ TIÊU	$L_{td}(kg/ngày)$	$L_{nn}(kg/ngày)$	$L_t(kg/ngày)$	$L_{tn}(kg/ngày)$
01	TSS	522.720	125.453	1,63	158.907
02	COD	209.088	188.179	2,45	8.362
03	BOD ₅	83.635	73.180	0,98	4.181,6

04	Amoni	6.273	209	0,16	2.425
----	-------	-------	-----	------	-------

(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ thuật Tổng hợp Lâm Anh tổng hợp tính toán)

Nhận xét: Như vậy qua bảng số liệu tính toán trên cho thấy sông Đồng Nai vẫn còn đủ khả năng tiếp nhận các thông số ô nhiễm chính sử dụng tính toán. Nhìn chung hiện nay chất lượng nước sông Đồng Nai tương đối tốt nhờ việc ý thức cao trong công tác bảo vệ môi trường của từng cá nhân và công tác tăng cường quản lý, giám sát chặt chẽ các nguồn thải trước khi xả vào môi trường của nhân dân và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Khả năng tiếp nhận lưu lượng:

❖ Tính toán lưu lượng nước mưa chảy tràn:

Lượng nước mưa chảy tràn được xác định dựa theo TCXDVN 7957-2008:

$$Q_{tt} = q_{\max} \times C \times F \quad (1)$$

Trong đó:

Q_{tt} : Lưu lượng tính toán nước mưa của tuyến cống (l/s)

q: cường độ mưa tính toán (l/s.ha)

C: Hệ số dòng chảy (Hệ số dòng chảy C phụ thuộc vào loại mặt phủ, C = 0,32 đối với cây xanh, thảm cỏ).

F: Diện tích lưu vực và hệ số tuyến cống phục vụ: $F = 240.393 \text{ m}^2 = 24,0393 \text{ ha}$

Với cường độ mưa được tính toán như sau: $q = A(1+C \cdot \lg P)/(t+b)^n$

P: chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán được xác định theo bảng 4 của TCVN 7957-2008. Đối với khu vực dự án chọn P = 5 năm → theo bảng 5 của TCVN 7957-2008 chọn C = 0,8.

A, C, n : tham số xác định theo điều kiện mưa của địa phương. Dựa vào phụ lục B của TCXDVN 7957-2008, với khu vực Bình Dương thì chọn A = 11650; C= 0,58 ; n = 0,95, b=32.

t: thời gian dòng chảy mưa tính toán (phút). Tại khu vực tỉnh Bình Dương thì thời gian của trận mưa lớn nhất chỉ kéo dài khoảng 120 phút.

$$\Rightarrow q_{\max} = 11.650 \times (1 + 0,58 \times \lg(5))/(120+32)^{0,95} = 138,5 \text{ l/s.ha.}$$

=> Từ cường độ mưa lớn nhất tính toán được tại khu vực dự án, thay vào công thức (1) tính toán lượng nước mưa chảy tràn lớn nhất khoảng:

$$Q = (q_{\max} \times C \times F) = 138,5 \times 0,32 \times 24,0393 = 1.065 \text{ (l/s).}$$

Với diện tích khu vực bị bê tông hóa nhiều thì lượng nước mưa chảy tràn là 2.663 lit/s. Với tiết diện sông Đồng Nai thì khả năng tiếp nhận dòng chảy lớn nhất là 250 m³/s, trong khi lưu lượng dòng chảy trung bình hiện nay là 11,8 m³/s thì sông vẫn đảm bảo khả năng tiếp nhận lưu lượng nước thải của Công ty.

2.2.2. Khả năng tiếp nhận khí thải của dự án:

Để đánh giá khả năng tiếp nhận khí thải của khu vực công ty, chúng tôi sử dụng số liệu quan trắc không khí xung quanh tại trạm ĐT6 thuộc Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên do Trung tâm quan trắc kỹ thuật - Môi trường Bình Dương thực hiện. Trong tất cả các vị trí mà Trung tâm Quan trắc kỹ thuật - Môi trường Bình Dương thực hiện thì vị trí

ĐT6 là điểm quan trắc gần vị trí công ty nhất (cách công ty khoảng 6 km về phía Bắc) nên chúng tôi tham khảo số liệu tại điểm này.

Bảng 2.6. Kết quả quan trắc không khí xung quanh khu vực Nhà máy

Stt	Thông số quan trắc	Thời gian quan trắc năm 2023												QCVN 05:2013/ BTNMT
		T1/ 2023	T2/ 2023	T3/ 2023	T4/ 2023	T5/ 2023	T6/ 2023	T7/ 2023	T8/ 2023	T9/ 2023	T10/ 2023	T11/ 2023	T12/ 2023	
1	Nhiệt độ (°C)	30,1	31,6	32,0	33,0	32,8	33,1	33,1	32,7	32,0	30,6	33,3	30,9	-
2	SO ₂ (µg/m ³)	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	250
3	CO (µg/Nm ³)	<250 0	<250 0	<250 0	<250 0	<250 0	<250 0	<250 0	<250 0	<250 0	<250 0	<250 0	<250 0	30000
4	Độ ẩm (%o)	61	59	57	66,8	74,8	67,05	79,3	79,3	66,2	55,88	62,38	59,67	-
5	Bụi lơ lửng (µg/m ³)	86,8	51,3	62,3	21,0	30,3	24	30,0	37,5	23,0	25,8	25,5	53,8	300
6	NO ₂ (µg/m ³)	22,3	17,5	30,0	23,3	46,0	36,3	23,5	33,8	32,5	51,8	32,3	44,5	200
7	Vận tốc gió (m/s)	0,65	0,6	0,53	0,6	0,43	0,7	0,47	0,38	0,78	0,6	0,54	0,59	-
Stt	Thông số quan trắc	Thời gian quan trắc năm 2024												QCVN 05:2013/ BTNMT
		T1/ 2024	T2/ 2024	T3/ 2024										
1	Nhiệt độ (°C)	33,4	31,3	33,6										-
2	SO ₂ (µg/m ³)	<10	<10	<10										350
3	CO (µg/Nm ³)	<250 0	<250 0	<250 0										30
4	Độ ẩm (%o)	63	58	59										-
5	Bụi lơ lửng (µg/m ³)	73,1	64,0	95,8										300
6	NO ₂ (µg/m ³)	59,8	42,5	37,5										200
7	Vận tốc gió (m/s)	0,62	0,61	0,54										-

(Nguồn: https://quantracbinhduong.vn/vi-vn/tramcoinh.aspx#/KhongKhi_DuLieu)

Nhận xét: Qua chuỗi số liệu tổng hợp từ năm 2023 đến các tháng đầu năm 2024 được nêu bên trên cho thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực dự án hiện nay thấp hơn rất nhiều so với giá trị quy định tại QCVN 05:2023/BTNMT. Như vậy, môi trường nền tại khu vực Nhà máy tương đối tốt.

Ngoài kết quả quan trắc trên, để đánh giá khả năng tiếp nhận khí thải của công ty chúng tôi còn dựa vào kết quả đo đặc môi trường không khí xung quanh tại Công ty được thực hiện từ năm 2022 đến năm 2023.

Bảng 2.7. Các vị trí lấy mẫu không khí và đất của dự án

STT	Loại mẫu	Ký hiệu	Mô tả vị trí
-----	----------	---------	--------------

1	Không khí xung quanh và vi khí hậu	KK1	Khu vực trạm trộn
2		KK2	Khu vực cấp liệu
3		KK3	Khu vực nhà lò hơi & chứa củi, mùn cưa
4		KK4	Khu vực gia công cốt thép
5		KK5	Khu vực giàn quay ly tâm
6		KK6	Khu vực chuẩn bị khuôn
7		KK7	Khu vực hầm hấp

Bảng 3.10. Kết quả đo phân tích chất lượng không khí xung quanh và vi khí hậu năm 2022

Thời gian quan trắc	Chỉ tiêu	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂	Độ ồn	Tốc độ gió	Nhiệt độ
	Điểm đo	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	dBA	m/s	(°C)
Quý 1 2022	KK1	0,95	3,96	0,072	0,055	72	0,4	31,7
	KK2	0,42	3,50	0,052	0,036	70	0,3	30,9
	KK3	0,46	3,05	0,063	0,041	69	0,4	31,3
	KK4	0,4	3,17	0,040	0,026	76	0,4	31,6
	KK5	0,55	3,56	0,041	0,025	78	0,5	31,4
	KK6	0,63	3,11	0,036	0,020	70	0,3	31,2
	KK7	0,67	2,85	0,037	0,025	72	0,2	31,7
Quý 2 2022	KK1	0,74	3,68	0,083	0,043	81	0,3	31,2
	KK2	0,68	3,47	0,086	0,054	74	0,5	31,9
	KK3	0,54	3,46	0,074	0,061	69	0,2	31,6
	KK4	0,67	3,37	0,071	0,047	84	0,2	32,0
	KK5	0,54	3,41	0,064	0,056	85	0,2	32,0
	KK6	0,56	3,84	0,084	0,061	83	0,2	31,6
	KK7	0,61	3,86	0,078	0,047	84	0,2	31,9
Quý 3 2022	KK1	0,68	3,54	0,074	0,041	67	0,3	31,3
	KK2	0,61	3,56	0,071	0,046	69	0,3	32,0
	KK3	0,63	3,67	0,078	0,054	69	0,3	31,7
	KK4	0,71	3,58	0,076	0,056	81	0,3	31,9
	KK5	0,68	3,46	0,068	0,048	83	0,3	32,0
	KK6	0,64	3,74	0,076	0,053	77	0,3	31,5
	KK7	0,68	3,68	0,070	0,052	79	0,2	31,9
Quý 4 2022	KK1	0,61	3,27	0,071	0,037	84	0,4	30,9
	KK2	0,54	3,46	0,064	0,042	83	0,2	30,8
	KK3	0,53	3,48	0,072	0,048	80	0,3	31,2
	KK4	0,64	3,37	0,071	0,046	84	0,4	31,9
	KK5	0,64	3,42	0,063	0,041	84	0,3	32,0
	KK6	0,61	3,58	0,071	0,043	80	0,2	31,5
	KK7	0,63	3,36	0,064	0,046	82	0,2	31,3
QCVN 02 : 2019/BYT		6,25	15,625	3,90625	3,90625	-	-	
QCVN 03 : 2019/BYT								
QCVN 24 : 2016/BYT		-	-	-	-	≤ 85	0,2-	-

QCVN 26 : 2016/BYT						1,5	
---------------------------	--	--	--	--	--	------------	--

Bảng 3.10. Kết quả đo phân tích chất lượng không khí xung quanh và vi khí hậu năm 2023

Thời gian quan trắc	Chỉ tiêu	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂	Độ ồn	Tốc độ gió	Nhiệt độ
	Điểm đo	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	dBA	m/s	(°C)
Quý 1 2023	KK1	0,73	3,41	0,084	0,051	80	0,2	32,0
	KK2	0,62	3,62	0,075	0,053	81	0,2	32,0
	KK3	0,65	3,59	0,083	0,058	82	0,2	31,6
	KK4	0,68	3,51	0,084	0,052	80	0,2	31,9
	KK5	0,67	3,55	0,075	0,054	80	0,2	31,6
	KK6	0,73	3,69	0,083	0,055	79	0,2	31,7
	KK7	0,75	3,48	0,071	0,059	77	0,2	31,8
Quý 2 2023	KK1	0,68	3,68	0,081	0,046	70	0,3	31,9
	KK2	0,54	3,85	0,077	0,041	73	0,2	30,7
	KK3	0,61	3,73	0,077	0,050	68	0,2	31,8
	KK4	0,62	3,67	0,081	0,048	83	0,3	31,6
	KK5	0,64	3,71	0,064	0,053	87	0,3	30,4
	KK6	0,68	3,65	0,077	0,051	75	0,3	30,5
	KK7	0,71	3,60	0,069	0,054	79	0,3	31,4
Quý 3 2023	KK1	0,85	2,83	0,084	0,034	50	0,4	31,8
	KK2	0,45	2,95	0,077	0,026	78	0,6	31,2
	KK3	0,39	3,22	0,093	0,025	76	0,4	32,0
	KK4	0,54	3,09	0,091	0,029	81	0,4	31,6
	KK5	0,64	3,15	0,079	0,031	81	0,4	31,6
	KK6	0,45	3,67	0,082	0,027	78	0,5	31,6
	KK7	0,39	3,80	0,088	0,022	80	0,3	32,0
Quý 4 2023	KK1	0,61	3,73	0,074	0,038	78	0,4	31,9
	KK2	0,67	3,67	0,069	0,046	75	0,4	31,7
	KK3	0,53	3,67	0,070	0,041	69	0,3	31,7
	KK4	0,54	3,79	0,074	0,041	80	0,3	31,6
	KK5	0,68	3,79	0,069	0,043	80	0,3	31,5
	KK6	0,62	3,73	0,070	0,049	79	0,3	31,6
	KK7	0,63	3,80	0,074	0,041	77	0,3	31,9
QCVN 02 : 2019/BYT		6,25	15,625	3,90625	3,90625	-	-	
QCVN 03 : 2019/BYT								
QCVN 24 : 2016/BYT		-	-	-	-	≤ 85	0,2-1,5	-
QCVN 26 : 2016/BYT								

(Nguồn: Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn vệ sinh lao động)

Nhận xét: Qua kết quả đo đạc chất lượng môi trường không khí, vi khí hậu khu vực dự án, có thể thấy các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 02 : 2019/BYT; QCVN 03 : 2019/BYT; QCVN 24 : 2016/BYT; QCVN 26 : 2016/BYT.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA NHÀ MÁY

3.1 CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

3.1.1 Hệ thống thu gom, thoát nước mưa

Đối với hệ thống thu gom và thoát nước mưa, Nhà máy thiết kế và xây dựng hệ thống thu gom nước mưa tách riêng với nước thải. Cụ thể như sau:

- Nước mưa chảy tràn trên mái nhà xưởng được thu gom bởi các máng xối, sau đó theo các ống đứng và các ống âm tường PVC Ø114 chảy vào cống thoát nước mưa nằm bên mép đường nội bộ của Công ty.
- Nước mưa chảy tràn nhờ độ dốc tự nhiên của bề mặt chảy vào cống thoát nước mưa nằm bên mép đường nội bộ của Công ty.
- Hệ thống thu gom thoát nước mưa có bố trí song chắc chắn, nước mưa sau thu gom được thoát ra rạch sau đó đổ ra sông Đồng Nai.
- Hiện nay hệ thống thoát nước mưa gồm: Các ống dẫn PVC Ø114; các hố ga với kích thước (600x600) mm - (800x8000) mm.

3.1.2 Hệ thống thu gom, thoát nước thải

Nước thải phát sinh tại Nhà máy phát sinh từ các nguồn chính như sau:

- Từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên
- Nước thải từ quá trình sản xuất: Nước thải từ quá trình vệ sinh công nghiệp và trộn bê tông.

Hệ thống thu gom nước thải được thiết kế riêng biệt so với nước mưa (Bản vẽ thu gom và thoát nước thải của Công ty được đính kèm phụ lục của báo cáo).

Mạng lưới thu gom nước thải cụ thể như sau:

+ Nước thải từ các khu vực nhà vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại ba ngăn trước khi dẫn về HTXL nước thải tập trung. Nước từ các khu nhà vệ sinh gom bằng hệ thống ống PVC $\phi 42\text{mm}$ và $\phi 114\text{mm}$ về HTXL nước thải của Công ty. Hiện nay, Công ty có 03 bể tự hoại, tổng thể tích 45m^3 (thể tích 15m^3 mỗi bể).

+ Nước thải phát sinh từ khu nhà ăn được thu gom và xử lý qua bể tách dầu mỡ trước khi được dẫn về HTXL nước thải tập trung. Dầu thải được thu gom từ van xả và chứa trong các thùng chứa dầu, lưu trữ trong nhà kho cùng với các loại chất thải nguy hại khác. Công ty có 1 bể gạt dầu mỡ 1m^3 tại khu vực bếp nấu ăn.

+ Nước thải phát sinh từ các khu vực bồn rửa tay (bồn rửa tay số 1 tại xưởng sản xuất số 1, bồn rửa tay số 1 tại nhà xưởng sản xuất số 2) gom bằng hệ thống ống PVC $\phi 42\text{mm}$ và $\phi 114\text{mm}$ về HTXL nước thải của Công ty.

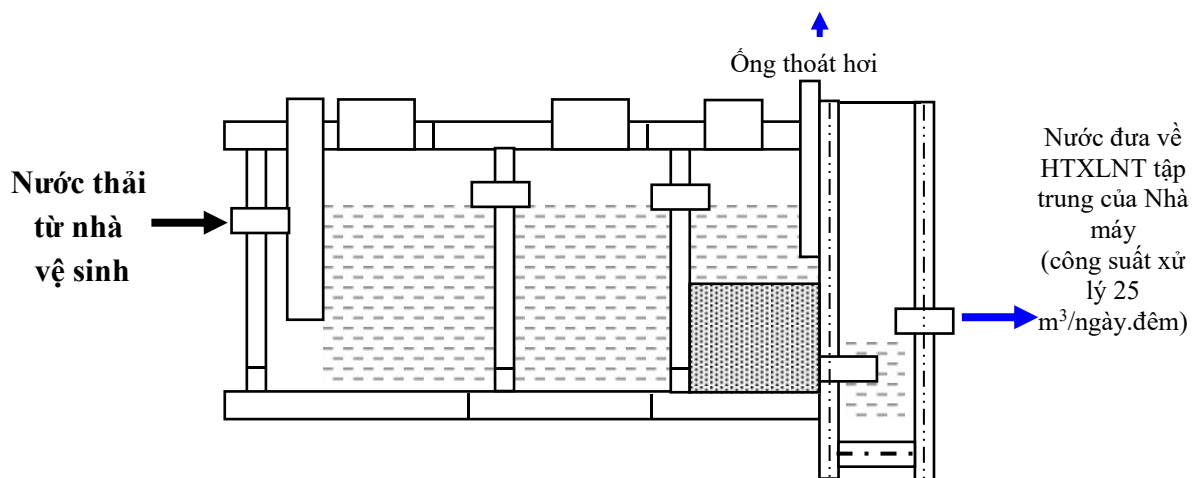
+ Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc – thiết bị, trộn bê tông được thu gom dẫn theo mương thoát nước ($R \times C = 0,5 \times 0,3\text{m}$) về HTXL nước thải của Công ty.

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình xả cặn nồi hơi; được thu gom bằng ống PVC $\phi 60\text{mm}$ dẫn về HTXL nước thải của Công ty.

3.1.3 Công trình xử lý nước thải.

3.1.3.1 Bể tự hoại

Sơ đồ lưu trình vận hành của bể tự hoại được thể hiện trong hình sau:

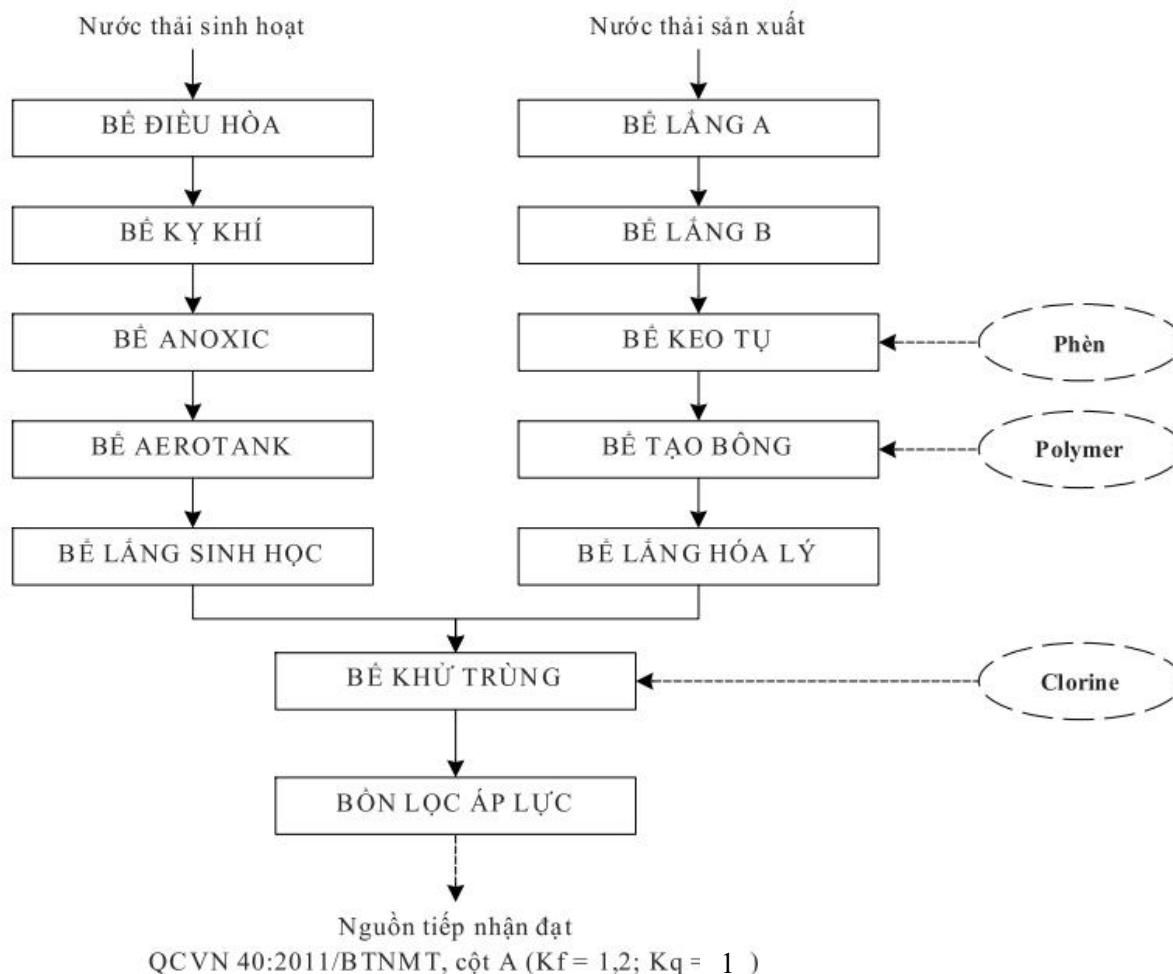


Hình 3.1. Bể tự hoại 03 ngăn

3.1.3.2 Hệ thống xử lý nước thải cục bộ

Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh đã qua bể tự hoại cùng với nước thải phát sinh từ các khu vực rửa tay chân, bếp ăn,... cùng nước thải sản xuất từ các điểm phát sinh được hệ thống thu gom theo các đường ống tự chảy về hệ thống xử lý nước thải. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A ($K_q = 1$ và $K_f = 1,2$) trước khi thải ra sông Đồng Nai gần Nhà máy.

Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải như sau:



Hình 3.2. Sơ đồ nguyên lý hệ thống xử lý nước thải

Thuyết minh công nghệ:

Nước thải (sản xuất và sinh hoạt) phát sinh sẽ được xử lý rác thô bằng các song chắn, lược chặn rác. Ở đây các thành phần chất thải có kích thước lớn như giẻ, rác, vỏ đồ hộp, lá cây, ni lon,... được giữ lại để tránh gây tắc nghẽn bơm, đường ống. Nước thải được dẫn về hệ thống xử lý nước thải gồm 2 dòng chính gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất.

-Dòng nước thải sinh hoạt: Nước thải nhà vệ sinh, văn phòng, bồn rửa tay được dẫn về Bể điều hòa để điều hòa lưu lượng, các thành phần của nước thải (COD, BOD₅,...) tạo môi trường đồng nhất cho dòng thải trước khi được xử lý ở các bước tiếp theo. Tại đây, không khí được cung cấp thông qua các Đĩa thổi khí thô nhằm cung cấp một lượng khí oxy để nuôi dưỡng các vi sinh vật phát triển để thúc đẩy quá trình oxy hóa các chất hữu cơ trong bể, cũng như khuấy trộn đều các thành phần của nước thải. Khi đạt thể tích nhất định, nước thải từ bể điều hòa được bơm (tự động bằng phao điện) sang bể kỵ khí và phân phối đều ở đáy bể thông qua hệ phân phối nước được đặt ngầm trong bể kỵ khí.

-Tại Bể kỵ khí, các chất hữu cơ hòa tan, các chất keo được phân hủy thông qua hệ vi sinh kỵ khí để giảm COD, BOD₅,... trong nước thải. Quá trình phân hủy chất hữu cơ của hệ vi sinh kỵ khí được thể hiện thông qua 2 phương trình sau:

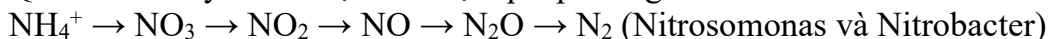
Giai đoạn 1: Chất hữu cơ + VS kỵ khí → CO₂ + H₂S + CH₄ + năng lượng

Giai đoạn 2: Chất hữu cơ + VS kỵ khí + Năng lượng → C₅H₇O₂N (Tế bào VS mới)

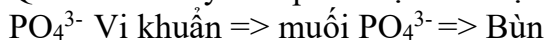
Nước thải sau đó được bơm (tự động bằng phao điện) sang Bể Anoxic.

Quá trình Nitrat hóa và Photpho hóa tại đây sẽ xử lý Nito, và Photpho trong nước thải.

Quá trình xử lý Nito được thể hiện qua phương trình sau:

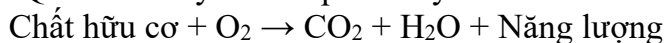


Quá trình xử lý Photpho được thể hiện qua phương trình sau:

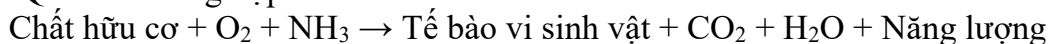


Nước thải sau đó tự chảy sang bể Aerotank để tiếp tục quá trình xử lý hiếu khí. Tại đây, quá trình xử lý sinh học hiếu khí được thúc đẩy do Oxy nhỏ được cung cấp thông qua các đĩa thổi khí tinh và lượng vi sinh trong bể cũng được tăng cường mạnh nhờ các giá thể vi sinh dạng cầu. Lượng giá thể này sẽ làm tăng lượng tiếp xúc giữa vi sinh và nước thải, từ đó tăng sinh khối giúp quá trình phân hủy sinh học trong nước thải diễn ra nhanh chóng và đạt hiệu quả xử lý cao hơn. Quá trình xử lý các chất hữu cơ trong bể Aerotank được thể hiện qua các phương trình sau:

-Quá trình oxy hóa và phân hủy Chất hữu cơ:



-Quá trình tổng hợp tế bào mới:



-Quá trình phân hủy nội sinh tế bào:



Sau khi trải qua quá trình xử lý sinh học tại bể Aerotank, nước thải tiếp tục tự chảy sang Bể lắng sinh học vào ống thu bùn trung tâm. Tại đó, bùn thải lắng xuống đáy bể và được tuần hoàn về bể Anoxic thông qua hệ dẫn khí đã được lắp đặt, nước thải sau lắng được thu ở bề mặt và chảy sang bể khử trùng.

-Dòng nước thải sản xuất: 10% lượng nước thải sản xuất, nước thải vệ máy móc – thiết bị được dẫn về Bể lắng A thông qua mương thoát nước và tự chảy sang Bể lắng B. Tại các bể lắng này, chất thải rắn, cặn kích thước lớn sẽ lắng xuống đáy bể, còn phần nước thải sẽ được bơm (điều khiển tự động bằng phao điện) về Bể keo tụ. Tại Bể keo tụ, nước thải được trộn đều với lượng phèn (PAC) nhờ quá trình khuấy trộn nhanh (bằng Máy khuấy 1). Nước thải sau đó tự chảy qua Bể tạo bông được trộn đều với Polymer (bằng Máy khuấy 2) nhằm làm tăng kích thước bông cặn. Nước thải sau quá trình tạo bông sẽ tự chảy về Bể lắng hóa lý thông qua ống thu bùn trung tâm. Tại đây, phần bùn thải sẽ được định kỳ bơm về Bể lắng A còn phần nước thu được ở mặt bể sẽ tự chảy về Bể khử trùng.

Tại Bể khử trùng: hóa chất Chlorine được châm tự động vào bể nhằm loại bỏ vi khuẩn và các tác nhân gây bệnh trước khi được bơm (tự động bằng phao điện) lên bồn lọc áp lực để tiếp tục loại bỏ hoàn toàn hàm lượng cặn chưa lắng hết ở Bể lắng sinh học và Bể lắng hóa lý. Sau khi được xử lý qua bồn lọc áp lực, chất lượng nước đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq = 1 và Kf = 1,2) trước khi chảy vào nguồn tiếp nhận là sông Đồng Nai.

Các hạng mục bể, thiết bị xây dựng tại Công ty được tổng hợp trong bảng bên dưới.

Bảng 3.1. Các hạng mục công trình xử lý nước thải chính

ST T	Hạng mục	Kích thước (m)				H _{làm việc} (m ³)	V hữu ích (m ³)	Thời gian lưu (giờ)
		Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	V xây dựng (m ³)			
1	Hồ thu gom 1	1,7	1,2	2	4,08	1,5	3,06	2,45
2	Hồ thu gom 2	1	1	1,2	1,2	1	1	2,45

3	Bể điều hoà	2,8	2,6	2,4	17,5	2	14,56	19,2
4	Bể kỵ khí	3,6	2,8	2,4	24	2	20,16	3
5	Bể Anoxic	1,5	1,1	2,4	4	2	3,3	6
6	Bể Aerotank	1,5	1,4	2,4	5	2	4,2	8
7	Bể lắng sinh học	1,2	1,4	2,4	4	2	3,36	2,4
8	Bể lắng A	3,6	2,8	2,4	24	2	20,16	10
9	Bể lắng B	2,8	2,6	2,4	17,5	2	14,56	12
10	Bể keo tụ	1,2	1,1	0,75	1	0,5	0,66	6
11	Bể tạo bông	1,2	1,1	0,75	1	0,5	0,66	6
12	Bể lắng hóa lý	1,5	1,3	2	4	1,7	3,3	5
13	Bể khử trùng	1,5	1,2	2,2	4	2	3,6	0,8

Bảng 3.1. Mô tả các hạng mục – thiết bị

TT	Hạng mục	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
PHẦN XÂY DỰNG				
1	Hồ thu gom	Đáy BTCT. Thành xây gạch, đảm bảo an toàn, tô vữa chống thấm bên trong, dày 100mm, $V \approx 3 \text{ m}^3$	Hồ	2
2	Bể điều hòa	Đáy BTCT. Thành xây gạch giằng thép đảm bảo an toàn, tô vữa chống thấm bên trong, dày 200mm, $V \approx 17,5 \text{ m}^3$	Bể	1
3	Bể kỵ khí	Đáy BTCT. Thành xây gạch giằng thép đảm bảo an toàn, tô vữa chống thấm bên trong, dày 200mm, $V \approx 24 \text{ m}^3$	Bể	1
4	Bể Anoxic	Đáy BTCT. Thành xây gạch giằng thép đảm bảo an toàn, tô vữa chống thấm bên trong, dày 200mm, $V \approx 4 \text{ m}^3$	Bể	1
5	Bể Aerotank	Đáy BTCT, dày 150mm, Thành xây gạch ống giằng thép đảm bảo an toàn, tô vữa chống thấm bên trong, dày 200mm, $V \approx 5 \text{ m}^3$	Bể	1
6	Bể lắng sinh học	Đáy BTCT. Thành xây gạch giằng thép đảm bảo an toàn, tô vữa chống thấm bên trong, dày 200mm, $V \approx 4 \text{ m}^3$	Bể	1
7	Bể lắng A	Đáy BTCT. Thành xây gạch giằng thép đảm bảo an toàn, tô vữa chống thấm bên trong, dày 200mm, $V \approx 23,5 \text{ m}^3$	Bể	1

8	Bể lắng B	Đáy BTCT. Thành xây gạch giằng thép đảm bảo an toàn, tô vữa chống thấm bên trong, dày 200mm, $V \approx 17\text{m}^3$	Bể	1
9	Bể keo tụ	Đáy BTCT. Thành xây gạch giằng thép đảm bảo an toàn, tô vữa chống thấm bên trong, dày 200mm, $V \approx 1\text{m}^3$	Bể	1
10	Bể tạo bông		Bể	1
11	Bể lắng hóa lý	Đáy BTCT. Thành xây gạch giằng thép đảm bảo an toàn, tô vữa chống thấm bên trong, dày 200mm, $V \approx 4\text{m}^3$	Bể	1
12	Bể khử trùng		Bể	1
13	Nhà điều hành	Xây gạch, tường 100mm, DxR = 2,8m x 1,8m Mái BTCT	Nhà	1
PHẦN THIẾT BỊ				
14	Song chắn rác	Inox 304, $\phi 114\text{mm}$	Cái	1
15	Bơm nước thải	Bơm chìm, $Q = 5-10 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 10\text{m}$, Công suất = 1,5 Hp và 0,5 Hp	Cái	2
16	Bơm bùn	Bơm chìm, $Q = 5-10 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 10\text{m}$, Công suất = 1,5 Hp	Cái	2
17	Máy thổi khí	$Q = 0,5 \text{ m}^3/\text{phút}$, Công suất = 1,5 Hp	Cái	2
18	Đĩa phân phối khí	Dạng tinh, $D = 270 \text{ mm}$, Đài Loan Dạng thô, $D = 130\text{mm}$, Đài Loan	Cái	4 5
19	Hệ thống ống dẫn khí	Sắt tráng kẽm + PVC Bình Minh	Hệ	1
20	Hệ thống ống dẫn nước	PVC Bình Minh, $\phi 21 - 42\text{mm}$	Hệ	1
21	Hệ thống ống dẫn bùn	PVC Bình Minh, $\phi 21 - 42\text{mm}$	Hệ	1
22	Bơm định lượng	Blue/White – Mỹ, $Q = 50-100 \text{ lít/h}$	Cái	3
23	Bồn chứa hóa chất	Bồn nhựa PVC, $V = 300 \text{ lít}$, Việt Nam	Bồn	3
24	Hệ thống khuấy	Mô-tơ Nhật, Trục và cánh khuấy – Inox Việt Nam	Cái	2
25	Ống trung tâm, giá đỡ, máng thu nước	PVC, $D = 200\text{mm}$, $H = 1,5\text{m}$ Thép, Việt Nam	Cái	2
26	Bồn lọc áp lực	Thép, Việt Nam. Vật liệu lọc: Đá lọc, cát lọc – Việt Nam Hệ thống kỹ thuật	Bồn	1

27	Hệ thống điện + Tủ điều khiển	-	Hệ	1
28	Phao báo mực nước	Dây phao dài 3m, chất liệu PVC, 3x1 Đặt tại Hồ thu gom, Bể điều hòa, Bể kỵ khí, Bể lắng B, Bể khử trùng	Cái	5



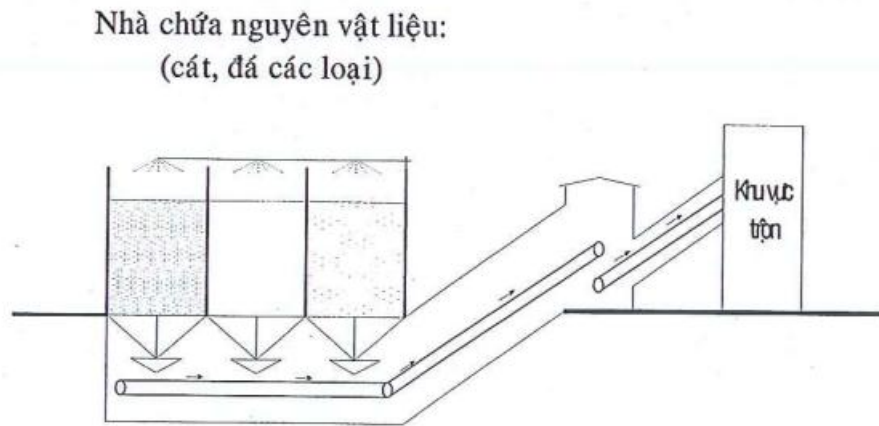
Hình 3.3. Hình ảnh thực tế tại HTXL nước thải của Nhà máy

3.2 Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

3.2.1 Bụi trong quá trình tồn trữ và vận chuyển nguyên vật liệu:

Nguyên liệu được tồn trữ trong các ô chứa đúc bê tông, phân tách từng ô chứa các loại vật liệu khác nhau và hệ thống nước phun lên khu tập kết nguyên vật liệu cát, đá vì vậy khả

năng ảnh hưởng do bụi tại khâu tập kết vật liệu là không đáng kể. Ngoài ra, toàn bộ hệ thống băng chuyền chuyển cát đá đều được che kín. Sơ đồ mô tả qui trình chống bụi cho khâu tồn trữ và tải nguyên vật liệu trên băng chuyền của Nhà máy như sau:



Hình 3.4. Sơ đồ mô tả dây chuyền tải nguyên liệu chống bụi của Nhà máy



Hình 3.5. Hình ảnh thực tế dây chuyền tải nguyên liệu tại Nhà máy

3.2.1 Bụi trong giai đoạn phối trộn:

- ❖ Bụi phát sinh từ công đoạn nạp xi măng, nạp nguyên liệu cát, đá vào bồn trộn bê tông sẽ được xử lý bằng các biện pháp sau:

Nạp xi măng lên cyclo: hệ thống nạp xi măng được thiết kế kín, xi măng được nạp vào cyclo chứa bằng bơm qua hệ thống ống ruột gà kín không phát tán bụi xi măng ra ngoài.

Thiết bị lọc bụi của tháp chứa xi măng: Khe thông gió của cyclo chứa xi măng được lắp đặt 1 tổ hợp các túi lọc bụi dạng túi vải bằng sợi len hoặc sợi tổng hợp ở phía trên của tháp chứa xi măng. Vỏ thiết bị gồm buồng lọc và boong ke được chế tạo bằng thép lá. Buồng lọc được chia ra nhiều ngăn. Dòng khí cần làm sạch được dẫn qua các túi lọc đặt trong ngăn. Các túi lọc được treo trên khung dây và được tái sinh bằng phương pháp rung hoặc thổi gió ngược. Chu kỳ làm việc thường là 10 phút bao gồm cả thời gian tái sinh túi lọc. Hiệu suất tách bụi của hệ thống này rất cao, vào khoảng 95-98%. Thiết bị lọc bụi này

cũng là 1 phần của hệ thống tháp chứa xi măng. Lớp bụi xi măng giữ lại trong túi sẽ được hệ thống rung để rơi lại xuống tháp chứa và được sử dụng tiếp.

Đối với biện pháp xử lý bằng lọc bụi túi vải, khí sau xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p=1$, $K_v=0,8$).



Hình 3.6. Hệ thống lọc bụi dạng túi vải của bồn chứa xi măng

Thiết bị lọc bụi của thiết bị trộn bê tông: Trong giai đoạn nạp liệu gồm có xi măng, cát, đá vào bồn trộn giai đoạn trộn khô sẽ phát sinh bụi. Để không chế bụi từ công đoạn này, Nhà máy đã lắp đặt hệ thống lọc bụi dạng túi vải tương tự như hệ thống lọc bụi của tháp chứa xi măng.



Hình 3.7. Hệ thống lọc bụi dạng túi vải của thiết bị trộn bê tông

Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật của hạng mục hệ thống lọc bụi xi măng

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Thiết bị lọc bụi	Đường kính D=0,98m, cao H=1,15m Số lượng túi lọc: 14 túi Chất liệu dùng để lọc: sợi nano Lưu lượng: 4.500 m ³ /h	13

Bên cạnh đó Nhà máy còn tăng cường xe hút bụi (máy hút bụi) thu gom xi măng rơi vãi trong khu vực nạp liệu, trộn bê tông và kho chứa. Vệ sinh công nghiệp sẽ được duy trì thường xuyên bao gồm vệ sinh trong nhà xưởng và khu vực kho. Đối với biện pháp xử lý như vậy, khí sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=1, Kv=0,8).

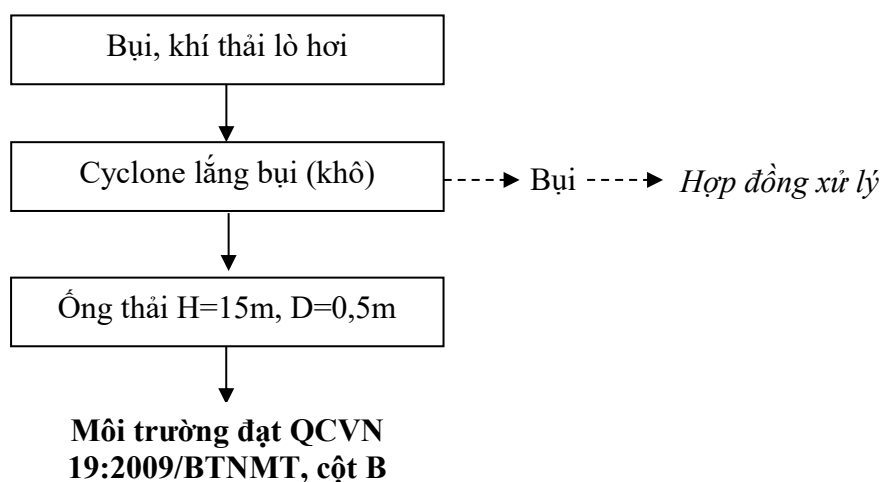
❖ Đối với máy phát điện dự phòng:

Máy phát điện chỉ vận hành trong trường hợp mất điện mạng lưới, do đó nguồn ô nhiễm phát sinh từ máy phát điện mang tính chất gián đoạn, mức độ tác động đến môi trường xung quanh không cao.

Tuy nhiên, nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất những tác động đến môi trường, Công ty đã xây dựng phòng đặt máy phát điện riêng biệt đảm bảo sự thông gió, đồng thời có lắp đặt ống khói với chiều cao 6m, đường kính dài*rộng = 0,4*0,4m nhằm phát tán bụi vào môi trường, hạn chế khả năng phát tán khói thải mang tính cục bộ.

3.2.3 Công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải lò hơi:

Công suất lò hiện hữu tại Nhà máy là 2 tấn hơi/giờ. Hiện nay, Công ty đã đầu tư hệ thống xử lý khí thải lò hơi với công suất 8.000 m³/giờ với quy trình công nghệ xử lý như sau:



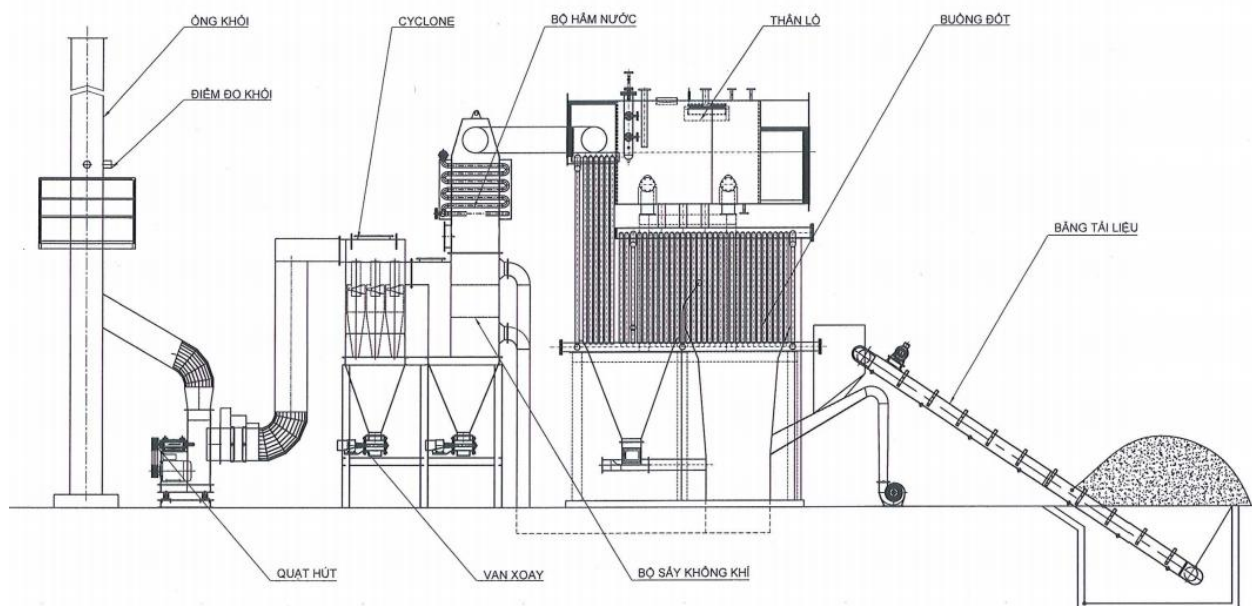
Hình 3.8. Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải lò hơi sử dụng túi lọc bụi, mùn cưa

Thuyết minh quy trình:

Khí thải từ lò hơi công suất 02 tấn/h/lò được quạt đẩy đưa qua cyclone lắng bụi khô, Cyclone thiết kế là loại cyclone chùm là tổ hợp của 09 cyclone đơn, đường kính mỗi cyclon đơn 280mm, chiều cao 1472mm. Khí nhiễm bụi đi vào chung một ống rồi sau đó được phân phối cho các Cyclon thành phần. Nguyên lý hoạt động của Cyclon dựa vào lực ly tâm khi dòng khí chuyển động xoáy trong thân thiết bị sau khi vào thiết bị theo phương tiếp tuyến. Dưới tác dụng của lực ly tâm, các hạt bụi có trong dòng khí bị văng về phía

thành Cyclon và tách khỏi dòng khí, rơi xuống và được thu hồi ở đáy Cyclon. Khí sau khi được làm sạch tiếp tục chuyển động xoáy và sau đó chuyển động ngược hướng 180^0 đi ra khỏi thiết bị bằng ống thoát trên Cyclon chum. Hiệu quả xử lý của Cyclon chum 85-92%.

Dòng khí sau khi qua cyclon dòng có nhiệt độ khoảng 120^0C được dẫn cho thoát ra môi trường qua ống thải cao 15m, đường kính 0,5m – Khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Cột B ($k_v=0,8$, $k_p=1$).



Hình 3.9. Sơ đồ lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi tại Nhà máy

Bảng 3.4. Danh mục máy móc thiết bị của HTXL khí thải lò hơi

Stt	Danh mục máy móc thiết bị	Thông số kỹ thuật
1	Cyclone lắng bụi khô	- Cyclone chum có 09 cyclone đơn - Đường kính cyclone đơn: $\Phi 280$ mm - Chiều cao thân và nón của mỗi Cyclone đơn: 1472mm
2	Quạt hút	- Xuất xứ: Nhật - Lưu lượng: $8.000 \text{ m}^3/\text{h}$ - Công suất: 15 Kw-4P
3	Ống khói	- Vật liệu: Thép CT3 - Chiều cao: 15 m - Đường kính: 500mm

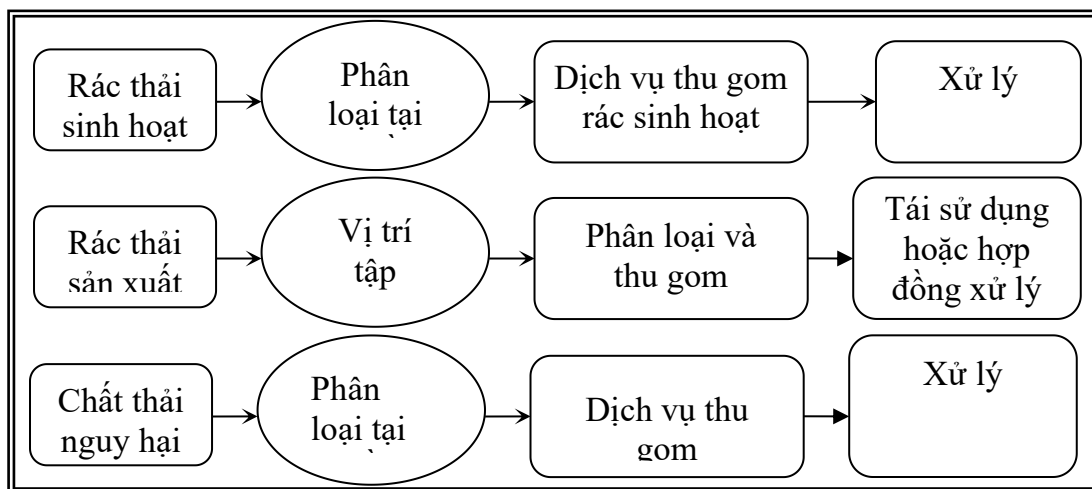
(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1)

Hình ảnh thực tế nhà lò hơi tại Nhà máy:



3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Công ty cam kết quản lý CTRCN thông thường theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên & Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:



Hình 3.10. Sơ đồ hệ thống thu gom chất thải rắn của Nhà máy

a) Đối với chất thải rắn từ quá trình sinh hoạt của người lao động:

- Lượng rác thải sinh hoạt của công nhân viên có khối lượng vào khoảng 140kg/ngày.
- Rác thải sinh hoạt từ các khu văn phòng và căng tin được phân loại và thu gom vào các thùng chứa có dung tích 240 lít có nắp đậy, bên trong có lót túi ni lông.
- Những thành phần rác thải không có giá trị tái chế như các loại thực phẩm dư thừa, các loại rau quả, trái cây,... có khả năng bị phân hủy và phát sinh mùi hôi, nước rác được thu gom riêng bằng thùng rác và ký hợp đồng thu gom với các đơn vị có chức năng đến thu gom hàng ngày.
- Đối với các thành phần rác thải còn có giá trị tái chế như các vỏ chai, lon, các loại bao bì, giấy, Được Công ty thu gom riêng bằng thùng rác riêng để bán làm vật liệu tái chế cho các đơn vị thu mua triệt để.

Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH Khánh Minh Khoa để thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt tại Công ty.



Hình 3.11. Phương tiện thu gom CTRSH

b). Chất thải rắn công nghiệp thông thường từ hoạt động sản xuất:

Chất thải rắn sản xuất chủ yếu là vật liệu xây dựng, bê tông rơi vãi đã bị cứng, cặn đất cát từ các bể lắng nước tuần hoàn, lượng phát sinh khoảng 4,86 tấn/ngày. Ngoài ra còn có thùng carton hư hỏng, nylon, dây đai, mút xốp, gỗ vụn, giấy vụn văn phòng, xà bần,.... Các chất thải này sẽ được phân loại ra thành các nhóm và xử lý như sau:

- Bê tông rắn, vật liệu xây dựng rơi vãi sẽ được tập trung lại tại ô bê tông chứa rác tận dụng lại để sản xuất các cấu kiện bê tông như đà cấn 1,2 m.



Hình 3.12. Đà cấn 1,2 m

- Các loại rác như bùn cặn, rác từ hệ thống xử lý nước thải, khí thải, nạo vét cống rãnh, tro đốt thì hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Đối với chất thải rắn có khả năng tái chế như: Giấy vụn, thùng carton hư hỏng, dây đai, nút xốp,... Công ty đã bố trí các thiết bị chuyên dụng để chứa đựng, đặt cố định tại các khu vực phát sinh rác, sau đó cuối ngày hoặc cuối ca làm việc nhân viên vệ sinh sẽ di chuyển các các thiết bị chứa rác này ra khu vực lưu chứa có diện tích 20 m² trước khi bàn giao cho đơn vị hợp đồng xử lý.

Khối lượng chất thải rắn thông thường từ quá trình sản xuất như sau:

Bảng 3.5. Khối lượng CTR công nghiệp thông thường từ quá trình sản xuất

Stt	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)		Ghi chú
		Hiện nay	Hoạt động ở công suất tối đa	
1	Giấy vụn các loại, giấy A4	3	3	Hợp đồng với đơn vị xử lý để tái chế
2	Thùng carton	200	200	Hợp đồng với đơn vị xử lý để tái chế
3	Nylon	100	100	Hợp đồng với đơn vị xử lý
4	Bùn thải từ HTXL nước thải	120	120	Hợp đồng với đơn vị xử lý
5	Tro lò hơi	70	70	Hợp đồng với đơn vị xử lý
6	Bê tông vụn	2206,33	2206,33	Tận dụng lại để sản xuất các cấu kiện bê tông
Tổng cộng		2699,33	2699,33	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1)

Công ty đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, Chi nhánh xử lý chất thải theo hợp đồng số 961-RCN/HĐ-KT/24 để thu gom, xử lý chất thải công nghiệp, ký ngày 21/05/2024, hiệu lực hợp đồng 02 năm kể từ ngày ký.

3.4 Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại

Toàn bộ CTNH được quản lý, xử lý đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên & Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ vào khối lượng chất thải nguy hại phát sinh hiện nay tại Công ty, chúng tôi có thể dự báo được thành phần và khối lượng của một số chất thải nguy hại phát sinh khi vận hành ổn định trong bảng sau:

Bảng 3.6. Bảng nguồn phát sinh, thành phần và khối lượng của CTNH

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg/tháng)		Ghi chú
				Hiện nay	Hoạt động ở	

					công suất tối đa	
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	2	2	
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	2	2	
3	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 03	20	20	
4	Bao bì, can thùng đựng dầu nhớt	Rắn	18 01 03	20	20	
5	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	18 02 01	20	20	
6	Pin/ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	3	3	
7	Thùng phuy chứa phụ gia	Rắn	18 01 04	30	30	Thùng phuy chứa phụ gia được trả cho nhà cung cấp
Tổng				97	97	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1)

–Đối với CTNH phát sinh tại mỗi công đoạn sản xuất được thu gom và phân loại đúng theo quy định của pháp luật. Khi kết thúc ca làm việc, CTNH được tập kết về các thùng chứa chuyên dụng bằng nhựa, có nắp đậy, có nhãn hiệu, mã số quản lý chất thải nguy hại và biển cảnh báo mức độ nguy hại đã bố trí sẵn trong kho chứa CTNH có diện tích 10 m².

–Kho CTNH được thiết kế đầy đủ tiêu chuẩn như vách và mái nhà kho bằng tôn, có hệ thống máng thu gom nước mưa, có rãnh và hố thu gom bên trong để chống chảy tràn chất thải dạng lỏng ra môi trường, độ cao nền cao hơn so với mặt bằng chung nên đảm bảo nước mưa không thể tràn vào. Gắn biển cảnh báo và, bảng hướng dẫn, ký hiệu loại chất thải,...

–Tại kho chứa trang bị dụng cụ bình PCCC xách tay, cát, xẻng, găng tay, mặt nạ chống độc, ... để ứng phó khi có sự cố tràn đổ, rò rỉ, sự cố cháy,...

–Toàn bộ CTNH phát sinh được thu gom, phân loại, bảo quản và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý đúng quy định của pháp luật.

–Với khối lượng chất thải nguy hại khoảng 97 kg/tháng. Đặc thù chất thải nguy hại chiếm số lượng lớn là kim loại, sản phẩm hư dính thành phần nguy hại, dầu nhớt nên khối lượng riêng lớn. Do vậy diện tích kho 10 m² thì tần suất thu gom khoảng 1 tháng/lần.

Công ty đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, Chi nhánh xử lý chất thải theo hợp đồng số 961-RNH/HĐ-KT/24 để thu gom, xử lý chất thải nguy hại, ký ngày 21/05/2024, hiệu lực hợp đồng 02 năm kể từ ngày ký.

Nhà máy đã có Sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 74.000681.T (cấp lần 1) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 05/02/2010.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất chủ yếu ảnh hưởng đến công nhân làm việc trong Nhà máy. Chủ đầu tư thực hiện một số biện pháp quản lý nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các ảnh hưởng của tiếng ồn và độ rung tới môi trường và sức khỏe của công nhân, cụ thể như sau:

- Kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc trên nền nhà xưởng trong quá trình lắp đặt và hiệu chỉnh nếu cần thiết.
- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Thông thường, chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4–6 tháng/lần.
- Áp dụng các biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, sử dụng xe nâng để bốc dỡ.
- Các phương tiện vận chuyển khi ra vào dự án phải giảm tốc độ, tắt máy trong quá trình bốc xếp nguyên liệu và sản phẩm. Trang bị nút chống ồn cho công nhân khi mức ồn của các máy móc vượt tiêu chuẩn quy định.

3.6. Các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường thì hiện nay Nhà máy đã thực hiện các phương án, biện pháp phòng ngừa và ứng phó như sau:

3.6.1. Biện pháp, phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

a) Phương án phòng ngừa ô nhiễm nguồn nước thải

Để ngăn ngừa các sự cố môi trường đối với HTXL nước thải của Nhà máy trong quá trình vận hành, Chúng tôi cũng đã và đang thực hiện một số biện pháp sau:

- Tách riêng hệ thống thu gom nước thải với hệ thống thu gom nước mưa.
- Luôn tuân thủ các yêu cầu thiết kế của HTXL nước thải.
- Thực hiện vận hành HTXL theo đúng kỹ thuật.
- Lập hồ sơ nhật ký vận hành để theo dõi diễn biến quá trình vận hành của các hệ thống xử lý nước thải, dự báo kịp thời các sự cố có thể xảy ra.
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị của HTXL, nhằm đảm bảo HTXL luôn được vận hành một cách tốt nhất, tránh tình trạng hư hỏng có thể xảy ra. Một số máy móc hoạt động chính của HTXL nước thải như máy thổi khí, máy bơm nước thải,...

đều được trang bị từ 2 cái trở lên (máy này hoạt động thì máy kia nghỉ và ngược lại luân phiên nhau).

– Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

– Định kỳ 3 tháng/lần Nhà máy có mời đơn vị có chức năng đi lấy mẫu, phân tích chất lượng nước thải đầu ra sau xử lý.

– Trường hợp bị mất điện lưới quốc gia trong thời gian dài, nhà máy sẽ cung cấp điện từ máy phát điện dự phòng nhằm cung cấp khí cho vi sinh hoạt động, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn.

– Công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải được chúng tôi tuyển chọn là công nhân đã được đào tạo chuyên ngành về môi trường, có kinh nghiệm trong vấn đề vận hành hệ thống xử lý nước thải.

– Hàng năm Nhà máy tổ chức chương trình đào tạo cán bộ môi trường để theo dõi, vận hành hệ thống xử lý nước thải cũng như các công trình môi trường, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho đội ngũ nhân viên.

– Nhân viên quản lý môi trường tại Nhà máy sẽ được tham gia các lớp tập huấn do các cơ quan nhà nước tổ chức.

b) Phương án khắc phục sự cố đối với sự cố hệ thống xử lý nước thải

Bên cạnh các biện pháp phòng ngừa sự cố cho HTXL nước thải, Chúng tôi cũng có các biện pháp nhằm khắc phục các sự cố cho HTXL như sau:

- Nói đến sự cố của HTXL nước thải trước hết phải nói tới việc hư hỏng máy móc, thiết bị. Máy móc thiết bị lắp đặt đồng thời từ 02 cái trở lên hoạt động luân phiên nhau nên trong trường hợp máy này hư thì máy còn lại hoạt động liên tục. Nhân viên kỹ thuật ngay lập tức kiểm tra và bảo trì, sửa chữa thiết bị gặp sự cố để nhanh chóng cho hoạt động trở lại.

- Sự cố mất điện cũng thường xuyên xảy ra, tuy nhiên do Nhà máy có sử dụng máy phát điện dự phòng, vì vậy khi có sự cố mất điện, Nhà máy sẽ sử dụng máy phát điện dự phòng để duy trì hoạt động của HTXL nước thải tập trung cũng như các hoạt động cần thiết của Nhà máy.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố về chế độ điều khiển điện động lực, nhân viên kỹ thuật sẽ túc trực tại HTXL, đồng thời chuyển hệ thống điều khiển tự động qua chế độ vận hành bằng tay trong khi chờ khắc phục sự cố.

- Tại bể sinh học nhân viên vận hành luôn theo dõi, lấy mẫu phân tích, duy trì hàm lượng F/M, DO và tỷ lệ BOD:N:P=100:5:1 đảm bảo điều kiện vi sinh hoạt động tốt nhất.

- Đối với sự cố về chất lượng của nước thải sau HTXL lý: Ngay sau khi phát hiện ra sự cố, Chúng tôi sẽ tạm ngưng xả thải, tuần hoàn nước thải về hồ thu gom bể điều hòa, đồng thời nhân viên kỹ thuật sẽ kiểm tra và tìm nguyên nhân khắc phục sự cố.

- **Trong trường hợp HTXL nước thải của Nhà máy gặp sự cố phải tạm ngưng hoạt động thì Nhà máy sẽ có giải pháp như sau:**

+ Tạm ngưng các hoạt động sản xuất, tránh trường hợp phát sinh thêm nước thải.

+ Sau khi tạm ngưng hoạt động sản xuất Nhà máy sẽ liên hệ với đơn vị có chuyên môn kết hợp bắt đầu tiến hành kiểm tra xác nhận chính xác nguyên nhân của sự cố.

+ Sau khi xác định được nguyên nhân sẽ lên phương án khắc phục.

3.6.2. Các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố rò rỉ, đổ tràn chất phụ gia

Trong sản xuất bê tông lượng phụ gia sử dụng không nhiều, các phụ gia này ít khi được lưu trữ tại trạm trộn. Tuy nhiên khi lưu trữ tại kho nếu không có các biện pháp quản lý hợp lý sẽ dẫn đến trường hợp rò rỉ, đổ tràn các phụ gia này. Phụ gia được lưu giữ ở dạng lỏng; chính vì vậy khi đổ tràn rất dễ phát tán ra môi trường không khí gây ảnh hưởng đến công nhân hoạt động tại trạm cũng như khu vực dân cư xung quanh.

Việc rò rỉ, đổ chất phụ gia có thể xảy ra do các nguyên nhân sau:

- Bao bì đựng phụ gia hư hại.

- Do việc bố trí, sắp xếp công kênh dẫn đến các thùng phụ gia bị đổ, vỡ thùng chứa, phụ gia rơi ra ngoài...vv...

Tuy nhiên sự cố đổ, rơi vãi phụ gia tại Nhà máy xác suất xảy ra rất thấp, do lượng phụ gia cung cấp sử dụng trong ngày được căn chỉnh hợp lý, rất ít khi dư thừa để phải lưu trữ trong kho.

3.6.3. Các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ trong nhà máy

Nhà máy hiện nay đã được Công an Tỉnh Bình Dương cấp **Giấy chứng thẩm duyệt hệ thống PCCC số 358/TD-PCCC** ngày 28/07/2008 của Công an Tỉnh Bình Dương cấp.

Cụ thể, để phòng ngừa và ứng phó với sự cố cháy nổ thì Nhà máy đã có các biện pháp sau:

❖ Nhà máy tổ chức lực lượng chữa cháy tại chỗ

- Tổ chức lực lượng: Thành lập 1 đội PCCC cơ sở gồm có 25 đội viên do Giám đốc nhà máy là đội trưởng trực tiếp chỉ huy, và đã được huấn luyện nghiệp vụ PCCC và cấp giấy chứng nhận do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Dương tổ chức. Trong giờ làm việc: Có thường xuyên từ 20-22 đội viên đội PCCC, do Phó giám đốc điều hành chịu trách nhiệm chỉ huy chính.

- Lực lượng thường trực chữa cháy:

+ Trong đội PCCC của cơ sở được chia thành 03 tổ mỗi tổ có 9 đội viên và được phân bổ theo từng khu vực làm việc tương ứng, mỗi tổ có tổ trưởng chỉ huy từng khu vực.

+ Trong các ca làm việc luôn thường trực một số thành viên của tổ PCCC từng ứng cho các khu vực sản xuất.

- Nhiệm vụ của lực lượng PCCC tại chỗ:

Lực lượng chữa cháy tại chỗ cần thực hiện những nhiệm vụ sau để đảm bảo an toàn PCCC trong suốt quá trình hoạt động của cơ sở:

- + Quản lý chặt chẽ và sử dụng an toàn các chất cháy, nổ, nguồn lửa nguồn nhiệt, thiết bị và dụng cụ sinh nhiệt chất sinh lửa, sinh nhiệt bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy.

- + Thường xuyên định kỳ kiểm tra phát hiện các sơ hở, thiếu sót về phòng cháy và có biện pháp khắc phục kịp thời. Tăng cường kiểm tra trong những giờ cao điểm.

- + Tham mưu Ban Giám đốc ban hành và lắp đặt nội quy, quy định PCCC, biển báo, biển cấm và phổ biến cho nhân viên chấp hành thực hiện.

- + Lập hồ sơ theo dõi công tác PCCC, biển báo, biển cấm được niêm yết và phổ biến nhân viên chấp hành thực hiện.

- + Xây dựng phương án chữa cháy tại chỗ và phổ biến cho toàn bộ cán bộ công nhân viên, định kỳ hàng năm thực tập phương án chữa cháy.

- + Thành lập BCH, đội PCCC được tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC, trang bị phương tiện chữa cháy cầm tay để phục vụ chữa cháy ban đầu.

❖ *Các phương tiện chữa cháy được trang bị tại nhà máy:*

- Bể nước PCCC dung tích 89 m³ cùng hệ thống các bơm chữa cháy (gồm 03 máy bơm).

- Cơ sở gồm có 100 bình chữa cháy các loại, phân bố đều trong cơ sở tại các khu vực phù hợp với đặc điểm sử dụng của từng loại bình.

- Một hệ thống báo cháy tự động (sử dụng 6 bộ đầu báo cháy tia chiếu) được trang bị đầy đủ, gắn trên tường, phân bố đều trong các khu vực nhà kho, hoạt động 24/24 giờ.

❖ *Chế độ kiểm tra, bảo dưỡng:*

Hàng năm, Nhà máy đều lên kế hoạch cụ thể trong công tác kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ phương tiện PCCC theo đúng chế độ quy định tại các tiêu chuẩn hiện hành. Cụ thể như sau:

- Đối với các bình chữa cháy: Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ đối với tất cả bình chữa cháy xách tay và bình chữa cháy xe đẩy, quy định tại điều 4.2.1 và 4.3.1 TCVN 7435-2:2004 (Bình chữa cháy được kiểm tra khi lần đầu đưa vào sử dụng và sau đó được kiểm tra định kỳ khoảng 30 ngày và lập sổ, thẻ theo dõi kiểm tra kèm theo. Định kỳ hàng năm tổ chức bảo dưỡng toàn bộ bình chữa cháy).

- Đối với hệ thống chữa cháy: Mỗi năm một lần tiến hành phun thử, kiểm tra chất lượng toàn bộ vòi phun, đầu nối, lăng phun đã trang bị; vệ sinh toàn bộ các van đóng mở nước và lăng phun nước, thay những thiết bị không đảm bảo chất lượng theo quy định tại Điều 8.3.4 TCVN 3890:2009.

- Định kỳ bảo dưỡng kỹ thuật máy bơm chữa cháy không quá một năm một lần theo quy định tại Điều 8.3.5 TCVN 3890:2009. Máy bơm chữa cháy được trang bị tiến hành khởi động hàng ngày và trước mỗi ca sản xuất, khắc phục ngay khi có hư hỏng (quy định tại Điều 8.3.2 TCVN 3890:2009).

- Đối với hệ thống chống sét: Hàng năm đều kiểm tra điện trở tiếp đất của hệ thống chống sét toàn công trình theo quy định tại Điều 27 và Điều 28 TCVN 9385:2012.

- Đối với hệ thống báo cháy tự động được kiểm tra ít nhất 02 lần/năm và bảo dưỡng kỹ thuật không quá 02 năm một lần theo quy định tại Điều 6.2.2 và 6.2.3 TCVN 3890:2009.

- Đối với hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn: Mỗi năm một lần đều được kiểm tra, bảo dưỡng theo đúng quy trình và yêu cầu kỹ thuật của từng loại phương tiện. Đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn được thử nghiệm trong thời gian 2h, những phương tiện không đảm bảo thời gian làm việc đều được thay thế đúng theo quy định tại Điều 10.2.2 TCVN 3890:2009.

3.7. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

3.7.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông

Trong quá trình hoạt động của Nhà máy sẽ có một lượng lớn xe sử dụng để vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm. Quá trình vận chuyển của phương tiện giao thông sẽ làm phát sinh bụi, các khí thải vào trong môi trường. Nguồn phát sinh này là nguồn phân tán và không liên tục. Cho nên, việc giảm thiểu tác động bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển được Chủ đầu tư thực hiện như sau:

–Khuôn viên Công ty trồng rất nhiều cây xanh lâu năm nên việc tỏa bóng mát cũng hấp thụ một lượng đáng kể khí thải phát ra.

–Công ty đã bê tông hóa toàn bộ đường nội bộ và đoạn đường dẫn vào Công ty, thường xuyên dọn vệ sinh trong khu vực.

–Tổ chức phân luồng giao thông và bố trí các bãi đậu xe hợp lý. Quy định tốc độ khi các xe lưu thông trong khuôn viên Nhà máy không được chạy quá tốc độ 20 km/h. Bố trí hợp lý thời gian tan ca để giảm mật độ lưu thông của các phương tiện giao thông của công nhân viên tại nhà máy.

–Các phương tiện vận chuyển được bảo trì thường xuyên để giảm thiểu ô nhiễm do khói xe.

–Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

–Các xe khách đến liên hệ công việc tại Nhà máy chỉ được đậu dừng ở đường bên ngoài hành lang Công ty nên hạn chế được 1 lượng lớn khí thải khi xe cộ ra vào khu vực Nhà máy.

3.8 Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

ST T	Hạng mục	Theo ĐTM	Thực tế	Ghi chú
1	Số lượng trạm trộn bê tông	2 trạm trộn bê tông	3 trạm trộn bê tông	Để đáp ứng nhu cầu của khách hàng nhưng không tăng công suất sản xuất
2	Số lượng lò hơi	2 lò hơi công suất 2 tấn/h/lò	1 lò hơi công suất 2 tấn/h/lò	
3	Nhiên liệu sử dụng cho lò hơi	Nhiên liệu đốt lò là than cám	Nhiên liệu đốt lò là củi băm, mùn cưa	
4	HTXL khí thải lò hơi	Sử dụng dung dịch NaOH để xử lý khí thải lò hơi	Không còn sử dụng dung dịch NaOH để xử lý khí thải lò hơi	Do thay đổi nhiên liệu sử dụng cho lò hơi nên chất ô nhiễm trong khí thải lò hơi có sự thay đổi, dẫn đến thay đổi trong công nghệ xử lý của HTXL khí thải lò hơi chỉ xử lý qua cyclon

3.8.1 Số lượng trạm trộn bê tông:

Theo ĐTM đã được phê duyệt thì Nhà máy có 2 trạm trộn bê tông. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu của khách hàng nên Công ty đã đầu tư xây dựng thêm 1 trạm trộn bê tông nữa. Do đó tổng số trạm trộn bê tông tại Nhà máy là 3 trạm. Tuy nhiên, công suất sản xuất không thay đổi và giữ nguyên như ban đầu, do đó không phát sinh thêm khối lượng chất thải so với ĐTM.

3.8.2 Số lượng lò hơi:

Trong báo cáo ĐTM, số lượng lò hơi tại Nhà máy là 2 lò hơi với công suất 2 tấn/h/lò. Tuy nhiên dựa trên sản xuất thực tế tại Nhà máy, Công ty chỉ còn sử dụng 1 lò hơi công suất 2 tấn/h/lò, qua đó làm giảm tác nhân gây ô nhiễm môi trường không khí tại nhà xưởng sản xuất.

3.8.3 Nhiên liệu sử dụng cho lò hơi:

Theo ĐTM đã được phê duyệt, Nhà máy sử dụng nguyên liệu than cám để đốt lò hơi. Tuy nhiên, khi đưa vào vận hành thực tế, công ty đã thay đổi nguyên liệu đốt lò hơi từ than cám sang sử dụng củi băm và mùn cưa.

3.8.4 Hệ thống xử lý khí thải lò hơi:

Như đã nêu trên, theo ĐTM đã được phê duyệt thì Nhà máy sử dụng nguyên liệu than cám để đốt lò hơi. Do đó quy trình công nghệ xử lý khí thải lò hơi được nêu trong báo cáo

ĐTM như sau: khí thải lò hơi được tách bụi bằng cyclone ẩm, sau đó được dẫn qua thiết bị hấp thụ khí sử dụng dung dịch NaOH phun để hấp thụ bụi, SO_x và NO_x.

Tuy nhiên, khi đưa vào vận hành thực tế, công ty đã thay đổi nguyên liệu đốt lò hơi từ than cám sang sử dụng củi băm và mùn cưa. Với việc thay đổi này thì mức độ ô nhiễm của khí thải lò hơi đã được giảm xuống chủ yếu là bụi còn SO_x và NO_x không đáng kể do đó Công ty không lắp đặt thiết bị hấp thụ khí bằng dung dịch NaOH mà chỉ xử lý khí thải lò hơi qua cyclone chùm lắng bụi khô là tổ hợp của 09 cyclone đơn, đường kính mỗi cyclone đơn 280mm, chiều cao 1472mm.

Để chứng minh cho việc lựa chọn phương pháp giảm thiểu bụi và chất ô nhiễm trên là hiệu quả, Công ty đã kết hợp với Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động tiến hành đo đạc mẫu khí thải thực tế định kỳ hàng năm tại ống thải của lò hơi 2 tấn/h hiện nay của Công ty như sau: (Các kết quả đo đạc được đính kèm vào trong phụ lục báo cáo)

Bảng 3.8. Kết quả phân tích khí thải tại ống thoát khí lò hơi

Thời gian	Kết quả				
	Lưu lượng P (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)
03/2023	<20.000	79	135,6	20,1	71,2
06/2023	<20.000	76	127,3	24,3	68,1
09/2023	<20.000	104	456,0	KPH	103,3
11/2023	<20.000	68	489,1	55,0	6,53
03/2024	3.533	68	562,0	31,4	11,1
06/2024	3.107	79	329,5	44,5	17,2
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	C_{max}=C x K_p x K_v với K_p=1 và K_v=0,8	200	1000	500	850

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1)

Nhận xét: Qua kết quả đo đạc, phân tích bảng trên cho thấy khí thải phát sinh từ quá trình đốt củi băm, mùn cưa vận hành lò hơi hiện nay của Công ty, tất cả các chất ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (k_p=1, k_v=0,8). Như vậy với biện pháp giảm thiểu khí thải lò hơi hiện nay của Công ty là rất tốt. Đảm bảo xử lý khí thải lò hơi đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải.

4.1.1.1 Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng 1.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng 2.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực bồn rửa tay 1 xưởng 1.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực bồn rửa tay 2 xưởng 2.

4.1.1.2 Nguồn phát sinh nước thải sản xuất

- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất là nước thải phát sinh từ quá trình rửa trạm trộn, rửa thiết bị cấp phối bê tông, rửa khuôn.
- Nguồn số 8: Nước thải sản xuất là nước thải phát sinh từ quá trình xả cặn nồi hơi.

4.1.2 Dòng thải vào nguồn tiếp nhận

Có duy nhất 01 dòng nước thải sau xử lý của Công ty và xả ra rạch thoát nước ra sông Đồng Nai gần Nhà máy.

- Nước thải sinh hoạt từ nguồn số 01 thu gom về sau khi được xử lý qua bể tự hoại ba ngăn số 1, thể tích 15 m³, dẫn về hố thu 1 với thể tích 4 m³ theo đường ống PVC φ60mm; sau đó thu gom bằng ống PVC φ42mm về HTXL nước thải của Công ty.

- Nước thải sinh hoạt từ nguồn số 02 thu gom về sau khi được xử lý qua bể tự hoại ba ngăn số 2, thể tích 15 m³, tự chảy về hố thu 2 với thể tích 1 m³ theo mương thoát nước kích thước 300x300mm; sau đó thu gom bằng ống PVC φ114mm về HTXL nước thải của Công ty.

- Nước thải sinh hoạt từ nguồn số 03 thu gom về sau khi được xử lý qua bể tự hoại ba ngăn số 3, thể tích 15 m³, dẫn về hố thu 2 với thể tích 1 m³ theo đường ống PVC φ60mm; sau đó thu gom bằng ống PVC φ114mm về HTXL nước thải của Công ty.

- Nước thải nguồn số 04 từ nhà ăn được thu gom dẫn qua bể tách dầu mỡ thể tích 1 m³; dẫn về hố thu 2 với thể tích 1 m³ theo đường ống PVC φ60mm; sau đó thu gom bằng ống PVC φ114mm về HTXL nước thải của Công ty.

- Nước thải nguồn số 05 được thu gom dẫn theo đường ống PVC φ60mm về hố thu 1 với thể tích 4 m³; sau đó thu gom bằng ống PVC φ42mm về HTXL nước thải của Công ty.

- Nước thải nguồn số 06 được thu gom dẫn theo đường ống PVC φ114mm về HTXL nước thải của Công ty.

=> Tổng lưu lượng của nguồn 01-06 là 19,6 m³/ngày.

- Nước thải sản xuất nguồn số 07 phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc – thiết bị, trộn bê tông.; có lưu lượng 2 m³/ngày, được thu gom dẫn theo mương dẫn nước

($RxC=0,5 \times 0,3m$) về HTXL nước thải của Công ty để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A ($Kq=1$; $Kf=1,2$) trước khi xả ra sông Đồng Nai.

- Nước thải sản xuất nguồn số 08 phát sinh từ quá trình xả căn nồi hơi; có lưu lượng 1 $m^3/ngày$; được thu gom bằng ống PVC $\phi 60mm$ dẫn về HTXL nước thải của Công ty.

4.1.3. Dòng nước thải, vị trí xả thải:

4.1.3.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau xử lý được xả ra môi trường tại rạch ăn sâu vào khuôn viên đất Nhà máy → sông Đồng Nai.

4.1.3.2. Vị trí xả nước thải:

Tọa độ vị trí xả thải $X = 1218304.43$ m, $Y = 611904.83$ m. (theo hệ VN2000 kinh tuyến $105^\circ 45'$ múi chiều 3°)

4.1.2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 25 $m^3/ngày.đêm$ (theo công suất của hệ thống xử lý nước thải).

– Phương thức xả nước thải: Nước thải sẽ theo mương thoát nước dẫn ra rạch ăn sâu vào khuôn viên đất Công ty tại 01 điểm theo phương thức tự chảy.

– Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày, liên tục.

– Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $Kq=1$, $Kf=1,2$), cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn các chất ô nhiễm	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1.	pH	–	6-9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2.	TSS	mg/l	54		
3.	COD	mg/l	81		
4.	BOD5	mg/l	32,4		
5.	Amoni	mg/l	5,4		
6.	Tổng N	mg/l	21,6		
7.	Tổng P	mg/l	4,32		
8.	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000		

4.2. Nội dung cấp phép đối với khí thải:

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

a) Nguồn khí thải có hệ thống xử lý và có ống thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ HTXL khí thải lò hơi đốt củi băm, mùn cưa công suất 2 tấn hơi/h.

b) Nguồn khí thải không có hệ thống xử lý nhưng có ống thải:

- Nguồn số 02: Khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 380V/300KVA.

c) Nguồn khí thải có hệ thống xử lý nhưng không có ống thải

- Nguồn số 03: Khí thải từ thiết bị lọc bụi túi vải trạm trộn số 1.

- Nguồn số 04: Khí thải từ thiết bị lọc bụi túi vải trạm trộn số 2.

- Nguồn số 05: Khí thải từ thiết bị lọc bụi túi vải trạm trộn số 3

4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

4.2.2.1 Vị trí xả thải

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thải của HTXL khí thải từ lò hơi đốt củi băm, mùn cưa, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1218321; Y=612007.

4.2.2.2 Lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị cấp phép

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả thải tối đa: 6.000 m³/h.

4.2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B (K_v=0,8; K_p=1). Cụ thể một số chất ô nhiễm cần đạt được như sau:

Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong khí thải

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K _p =1,0; K _v = 0,8)
01	Bụi	mg/Nm ³	160
02	CO	mg/Nm ³	800
03	SO _x	mg/Nm ³	400
04	NO _x	mg/Nm ³	680

4.2.4. Phương thức xả khí thải:

- Phương thức xả thải: Khí thải được xả trực tiếp qua ống thải, xả liên tục khi có vận hành lò hơi.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 01: Khu vực máy phát điện.

+ Nguồn số 02: Khu vực máy bơm HTXLNT tập trung.

+ Nguồn số 03: Khu vực trạm bơm cấp nước.

+ Nguồn số 04: Quạt hút của HTXL khí thải lò hơi đốt củi băm, mùn cưa.

- + Nguồn số 05: Khu vực trạm trộn bê tông số 1.
- + Nguồn số 06: Khu vực trạm trộn bê tông số 2.
- + Nguồn số 07: Khu vực trạm trộn bê tông số 3 .

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Toạ độ X=1218331.63, Y=611965.72.
- Nguồn số 02: Toạ độ X=1218295.69, Y=611904.31.
- Nguồn số 03: Toạ độ X=1218355.60, Y=611827.93.
- Nguồn số 04: Toạ độ X=1218337.68, Y=611987.88.
- Nguồn số 05: Toạ độ X=1218268.85, Y=611885.38.
- Nguồn số 06: Toạ độ X=1218389.39, Y=611874.48.
- Nguồn số 07: Toạ độ X=1218372.35, Y=611904.92.

4.3.3. Giá trị giới hạn với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	
1	70	60	Khu vực thông thường

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với CTR, CTNH:

4.4.1 Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

4.4.1.1 Chất thải nguy hại

Các loại chất thải nguy hại mà công ty kiểm soát, quản lý được trình bày như sau

Bảng 4.3 Danh mục và khối lượng chất thải nguy hại được kiểm soát

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg/tháng)	Ghi chú
1	Hộp mực in thải có các thành	Rắn	08 02 04	2	

	phần nguy hại				
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	2	
3	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 03	20	
4	Bao bì, can thùng đựng dầu nhớt	Rắn	18 01 03	20	
5	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	18 02 01	20	
6	Pin/ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	3	
2	Thùng phuy chứa phụ gia	Rắn	18 01 04	30	Thùng phuy chứa phụ gia được trả cho nhà cung cấp
Tổng				97	

4.4.1.2 Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Danh mục và khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh được trình bày trong Bảng sau:

Bảng 4.4 Bảng phát sinh khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

Stt	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Ghi chú
1	Giấy vụn các loại, giấy A4	3	Hợp đồng với đơn vị xử lý để tái chế
2	Thùng carton	200	Hợp đồng với đơn vị xử lý để tái chế
3	Nylon	100	Hợp đồng với đơn vị xử lý
4	Bùn thải từ HTXL nước thải	120	Hợp đồng với đơn vị xử lý
5	Tro lò hơi	70	Hợp đồng với đơn vị xử lý
6	Bê tông vụn	2206,33	Tận dụng lại để sản xuất các cấu kiện bê tông
Tổng cộng		2699,33	

4.4.1.3 Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên, khối lượng khoảng 140kg/ngày.

4.4.2 Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu trữ chất thải

4.4.2.1 Chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại tại nhà máy được phân loại tại nguồn, đóng gói, lưu trữ theo mã CTNH. Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh tại Nhà máy sau khi được phân loại sẽ được tập kết về kho chứa theo quy định. Kho chứa CTNH được nhà máy xây dựng riêng biệt với khu vực sản xuất và được quản lý theo đúng thông tư số 36/2015/TT - BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường về Quản lý chất thải nguy hại. Kết cấu toàn bộ công trình:

- Kho chứa CTNH của Nhà máy có tổng diện tích 20 m².
- Kho chứa 4 bên được xây gạch, che kín bằng tole và gạch, mái lợp bằng tole
- Nền tráng xi măng;
- Có trang bị cửa khóa trong quá trình lưu trữ.

–Kho chứa chất thải nguy hại được dán biển báo theo quy định, tất cả các CTNH đều được lưu chứa trong thùng chứa, có ghi chú đầy đủ thông tin tên chất thải, mã chất thải nguy hại,... Toàn bộ thùng chứa CTNH được đặt lên pallet.

–Trong kho chứa CTNH có bố trí các khay chứa sẵn cát để dễ dàng thu gom xử lý trong trường hợp xảy ra tràn đổ, rò rỉ chất thải nguy hại dạng lỏng.

- Kho chứa CTNH có bố trí đầy đủ thiết bị PCCC theo quy định

4.4.2.2 Chất thải công nghiệp thông thường

Công ty thu gom, phân loại, lưu giữ trong nhà kho chứa chất thải thông thường có diện tích 10m², mái và vách ngăn xung quanh lợp tôn, nền bê tông, có cửa kéo.

4.4.2.3 Chất thải rắn sinh hoạt

Rác thải sinh hoạt từ các khu văn phòng và căng tin được phân loại và thu gom vào các thùng chứa có dung tích 240 lít có nắp đậy (các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom và tránh rò rỉ) và được bố trí tại các nơi phát sinh. Vào cuối ngày làm việc và sáng hôm sau các nhân viên vệ sinh mang các túi nylon chứa rác thải sinh hoạt về khu vực chứa chất thải của Nhà máy. Hằng ngày rác sinh hoạt được đơn vị hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1 KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

5.1.1 Kết quả quan trắc nước thải thải định kỳ năm 2022

- Thời gian quan trắc và tần suất quan trắc:

Bảng 5.1. Thời gian và tần suất quan trắc nước thải năm 2022

Đợt quan trắc	Thời gian quan trắc	Tần suất quan trắc
Đợt 1	03/2022	Quan trắc định kỳ 03 tháng/lần
Đợt 2	06/2022	
Đợt 3	09/2022	
Đợt 4	11/2022	

- Kết quả quan trắc:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải năm 2022

Chỉ tiêu	Nước thải sau HTXL nước thải trước khi thải ra sông Đồng Nai				QCVN 40:2011/BTN MT (cột A) (Kq=1; Kf=1,2)
	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
pH	6,88	12,2	6,71	6,64	6 - 9
TSS (mg/L)	12	23	14	11	60
COD (mg/L)	32	64	38	32	90
BOD₅ (mg/L)	14	23	17	15	36
Tổng N (mg/L)	7,82	14,1	10,2	6,42	24
Tổng P (mg/L)	0,12	0,22	0,27	0,14	4.8
Tổng dầu, mỡ khoáng (mg/L)	1,3	2,3	1,0	0,85	-
Độ màu (tính theo Pt-Co) (mg/L)	11,2	39,0	14,6	10,3	60
Coliform (MPN/100mL)	1.300	2.700	1.700	1.300	3.600

5.1.2 Kết quả quan trắc nước thải thải định kỳ năm 2023

- Thời gian quan trắc và tần suất quan trắc:

Bảng 5.3. Thời gian và tần suất quan trắc nước thải năm 2023

Đợt quan trắc	Thời gian quan trắc	Tần suất quan trắc
Đợt 1	03/2023	Quan trắc định kỳ 03 tháng/lần
Đợt 2	06/2023	
Đợt 3	09/2023	
Đợt 4	11/2023	

- Kết quả quan trắc:

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023

Chỉ tiêu	Nước thải sau HTXL nước thải trước khi thải ra sông Đồng Nai				QCVN 40:2011/BTN MT (cột A) (Kq=1; Kf=1,2)
	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
pH	6,76	6,63	6,78	6,74	6 - 9
TSS (mg/L)	24	11	19	13	60
COD (mg/L)	45	13	12	10	90
BOD ₅ (mg/L)	21	5	10	4	36
Tổng N (mg/L)	7,32	1,68	6,52	1.01	24
Tổng P (mg/L)	0,26	0,11	0,19	0,075	4.8
Tổng dầu, mỡ khoáng (mg/L)	1,3	0,9	0,4	1,0	-
Độ màu (tính theo Pt-Co) (mg/L)	18,1	8,6	18	13	60
Coliform (MPN/100mL)	1.700	2.200	1.500	2.500	3.600

5.1.3 Kết quả quan trắc nước thải thải định kỳ năm 2024

- Thời gian quan trắc và tần suất quan trắc:

Bảng 5.3. Thời gian và tần suất quan trắc nước thải năm 2024

Đợt quan trắc	Thời gian quan trắc	Tần suất quan trắc
Đợt 1	03/2024	Quan trắc định kỳ 03 tháng/lần
Đợt 2	06/2024	

- Kết quả quan trắc:

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc nước thải năm 2024

Chỉ tiêu	Nước thải sau HTXL nước thải trước khi thải ra sông Đồng Nai		QCVN 40:2011/BTN MT (cột A) (Kq=1; Kf=1,2)
	Đợt 1	Đợt 2	
pH	7,58	8,5	6 - 9
TSS (mg/L)	38	26	60
COD (mg/L)	56	61	90
BOD₅ (mg/L)	25	25	36
Tổng N (mg/L)	2,56	18,4	24
Tổng P (mg/L)	0,084	0,42	4,8
Tổng dầu, mỡ khoáng (mg/L)	KPH	KPH	-
Độ màu (tính theo Pt-Co) (mg/L)	23	33	60
Coliform (MPN/ 100mL)	840	240	3.600
Escherichia Coli (MPN/ 100mL)	<1,8	<1,8	-

5.2 KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

5.2.1 Kết quả quan trắc khí thải định kỳ năm 2022

- Thời gian quan trắc và tần suất quan trắc:

Bảng 5.5. Thời gian và tần suất quan trắc khí thải năm 2022

Đợt quan trắc	Thời gian quan trắc	Tần suất quan trắc
Đợt 1	03/2022	Quan trắc định kỳ 03 tháng/lần
Đợt 2	06/2022	
Đợt 3	09/2022	
Đợt 4	11/2022	

- Kết quả quan trắc

Bảng 5.6. Kết quả quan trắc khí thải năm 2022

Chỉ tiêu	Đợt Quan trắc	Lưu lượng (m³/h)	Bụi (mg/Nm³)	CO (mg/Nm³)	SO ₂ (mg/Nm³)	NO _x (mg/Nm³)
Khí thải HTXL bụi của bồn trộn bê tông	Đợt 1	<20.000	63	21,2	KPH	15,3
	Đợt 2	<20.000	84	24,6	KPH	20,6
	Đợt 3	<20.000	76	30,4	KPH	24,6
	Đợt 4	<20.000	71	32,8	KPH	20,8
Khí thải HTXL bụi cho tháp chứa xi măng	Đợt 1	<20.000	75	23,2	KPH	14,2
	Đợt 2	<20.000	76	20,4	KPH	20,6
	Đợt 3	<20.000	71	27,8	KPH	20,4
	Đợt 4	<20.000	64	30,7	KPH	20,8
Ống thải khí thải lò hơi	Đợt 1	<20.000	59	255,2	12,2	96,3
	Đợt 2	<20.000	109	148,3	23,1	89,7
	Đợt 3	<20.000	124	167,4	26,3	71,6
	Đợt 4	<20.000	113	146,8	21,6	64,7
QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)		C_{max}=C x K_p x K_v với K_p=1 và K_v=0,8	160	800	400	680

5.2.2 Kết quả quan trắc khí thải định kỳ năm 2023

- Thời gian quan trắc và tần suất quan trắc:

Bảng 5.7. Thời gian và tần suất quan trắc khí thải năm 2023

Đợt quan trắc	Thời gian quan trắc	Tần suất quan trắc
Đợt 1	03/2023	Quan trắc định kỳ 03 tháng/lần
Đợt 2	06/2023	
Đợt 3	09/2023	
Đợt 4	11/2023	

- Kết quả quan trắc

Bảng 5.8. Kết quả quan trắc khí thải năm 2023

Chỉ tiêu	Đợt Quan trắc	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)
Ống thải khí thải lò hơi	Đợt 1	<20.000	79	135,6	20,1	71,2
	Đợt 2	<20.000	76	127,3	24,3	68,1
	Đợt 3	<20.000	104	456,0	KPH	103,3
	Đợt 4	<20.000	68	489,1	55,0	6,53
QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)		C_{max}=C x K_p x K_v với K_p=1 và K_v=0,8	160	800	400	680

5.2.3 Kết quả quan trắc khí thải định kỳ năm 2024

- Thời gian quan trắc và tần suất quan trắc:

Bảng 5.7. Thời gian và tần suất quan trắc khí thải năm 2024

Đợt quan trắc	Thời gian quan trắc	Tần suất quan trắc
Đợt 1	03/2024	Quan trắc định kỳ 03 tháng/lần
Đợt 2	06/2024	

- Kết quả quan trắc

Bảng 5.8. Kết quả quan trắc khí thải năm 2024

Chỉ tiêu	Đợt Quan trắc	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)
Ống thải khí thải lò hơi	Đợt 1	3.533	68	562,0	31,4	11,1
	Đợt 2	3.107	79	329,5	44,5	17,2
QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)		C_{max}=C x K_p x K_v với K_p=1 và K_v=0,8	160	800	400	680

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA NHÀ MÁY

6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

6.1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Bảng 6.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý chất thải	Công suất dự kiến đạt được	Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	
Hệ thống xử lý nước thải	25 m ³ /ngày đêm	Bắt đầu sau 1 tháng kể từ ngày GPMT được cấp	Sau 3 tháng kể từ ngày vận hành thử nghiệm
HTXL khí thải lò hơi	Công suất: 6.000m ³ /h		

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Thực hiện theo Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 và căn cứ quy định tại mục 5, điều 21 của thông tư 02/2022/TT-BTNMT, cơ sở không thuộc Cột 3 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, nên việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định.

Do đó, chủ cơ sở đề xuất kế hoạch chi tiết về việc lấy mẫu phân tích đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải phát sinh trong giai đoạn vận hành thử nghiệm của cơ sở được dự kiến như sau:

❖ Trong giai đoạn điều chỉnh

Giai đoạn này không quy định bắt buộc phải lấy mẫu nên chủ cơ sở không lấy mẫu trong giai đoạn này.

❖ Trong giai đoạn vận hành ổn định

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường

Bảng 6.2. Tổng hợp thời gian lấy mẫu

STT	Công trình xử lý	Thời gian dự kiến lấy mẫu
1	Hệ thống xử lý nước thải	3 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định
2	Hệ thống xử lý khí thải	3 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải.

Bảng 6. 3. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm

STT	Thời gian quan trắc	Chỉ tiêu, vị trí quan trắc
1	Hệ thống xử lý khí thải	
	3 ngày liên tục trong giai đoạn vận hành ổn định	- Vị trí: + Ống thải sau HTXLKT từ lò hơi đốt mùn cưa, có tọa độ X=1218331.51; Y=611995.01. - Thông số: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x . - QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=1,0; Kv=0,8. (01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp);
2	Hệ thống xử lý nước thải	
	3 ngày liên tục trong giai đoạn vận hành ổn định	- Vị trí: + Tại vị trí xả ra rạch thoát nước ăn sâu vào khuôn viên Nhà máy → sông Đồng Nai có tọa độ X = 1218304.43 m, Y = 611904.83 m - Loại mẫu: Mẫu đơn (1 mẫu đầu vào, 3 mẫu đầu ra) của HTXLNT - Thông số: pH, COD, BOD ₅ , TSS, tổng N, tổng P, dầu mỡ động thực vật, amoni, Coliform. - QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. (01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp)

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định pháp luật.

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Chương trình giám sát khí thải tại nguồn

Bảng 6.4. Vị trí, chỉ tiêu giám sát khí thải tại nguồn

Vị trí lấy mẫu	Thông số	Tần suất	Quy chuẩn so sánh
Ống thải lò hơi đốt mùn cưa	Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x	06 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp=1 và Kv=0,8)

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kv=0,8; Kp=1).

b. Giám sát chất lượng môi trường nước thải

Bảng 6.5. Vị trí, thông số, tần suất giám sát nước thải

Vị trí giám sát	Thông số	Tần suất	Quy chuẩn so sánh
Nước thải sau xử lý tại vị trí xả ra rạch thoát nước ra sông Đồng Nai	pH, COD, BOD ₅ , TSS, tổng N, tổng P, dầu mỡ động thực vật, Coliform.	06 tháng/lần	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (K _q =1, K _f =1,2)

c. Giám sát chất thải rắn và CTNH trong giai đoạn vận hành

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần
- Vị trí: Tại các khu lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại
- Thông số: Khối lượng, chủng loại, hóa đơn và chứng từ giao nhận chất thải
- Yêu cầu bảo vệ môi trường: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.

Dự án không thuộc đối tượng lắp đặt quan trắc tự động, liên tục chất thải

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Cơ sở dự kiến kinh phí để thực hiện quan trắc môi trường hàng năm và tổng hợp báo cáo gửi cơ quan có thẩm quyền như bảng sau:

Bảng 6.6. Kinh phí dự kiến quan trắc môi trường định kỳ

STT	Chương trình giám sát	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tần suất (lần/năm)	Thành tiền (VNĐ/năm)
1	Nước thải	1	2.200.000	2	4.400.000
2	Khí thải	1	3.000.000	4	12.000.000
3	Thuê người, phương tiện và thiết bị đo mẫu	1	1.000.000	2	2.000.000
4	Viết báo cáo công tác bảo vệ môi trường	1	3.000.000	1	3.000.000
5	In ấn và nộp báo cáo	2	200.000	1	400.000
Tổng cộng					21.800.000

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ MÁY

Trong 2 năm 2022, 2023 Nhà máy hoạt động tuân thủ theo quyết định phê duyệt ĐTM và nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm đến cơ quan có thẩm quyền. Trong 2 năm, Nhà máy không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

Báo cáo thực hiện đúng theo các quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, các nội dung quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Công ty cam kết tính chính xác và độ trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, các biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong giấy phép môi trường đã đăng ký.

Trong quá trình hoạt động của dự án, Công ty cam kết toàn bộ chất thải phát sinh phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép trước khi xả ra môi trường. Cụ thể như sau:

-Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: Thu gom, lưu giữ, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn phát sinh trong quá trình sản xuất đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

-Đối với nước thải: Đảm bảo đường ống thu gom nước thải tách biệt với nước mưa và xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A ($K_q=1$; $K_f=1,2$) trước khi xả ra môi trường.

- Đối với khí thải: Đảm bảo khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($k_v=0,8$; $k_p=1$)
– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

-Chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn khu vực sản xuất đạt QCVN 22:2016/BYT; QCVN 24:2016/BYT; QCVN 26:2016/BYT; TCVN 3733/2002/QĐ-BYT, QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT.

Thực hiện nghiêm các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống, khắc phục các sự cố do cháy nổ, các rủi ro và các sự cố môi trường khác.

Công ty cam kết các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã nêu trong báo cáo, đảm bảo xử lý các chất thải phát sinh từ dự án đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trường hợp các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường mà chủ dự án đã thực hiện không đảm bảo tiếp nhận, xử lý các chất thải của quy trình sản xuất thì

chủ dự án sẽ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để cải tạo các công trình và thay đổi các phương pháp quản lý cho phù hợp.

Báo cáo với cơ quan cấp phép môi trường khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung giấy phép môi trường và chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan cấp phép.

Cam kết thực hiện đầy đủ các nội dung đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Thực hiện quan trắc môi trường theo tần suất trong báo cáo và cam kết lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm khi dự án đã đi vào hoạt động.

Cam kết hoàn thành các công trình xử lý môi trường khi hệ thống đi vào hoạt động. Cam kết thực hiện công tác vận hành các công trình xử lý môi trường, đảm bảo không phát sinh chất thải gây ô nhiễm theo luật pháp quy định;

Chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu xảy ra vi phạm liên quan đến công tác thực hiện bảo vệ môi trường của dự án.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1: Giấy tờ pháp lý công ty:

1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.
2. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
3. Giấy chứng nhận QSD đất phường Khánh Bình
4. Giấy chứng nhận QSD đất phường Thạnh Phước
5. Giấy phép xây dựng.
6. Giấy phép xả thải vào nguồn nước
7. Hợp đồng cấp nước
8. Giấy chứng thẩm duyệt hệ thống PCCC.
9. Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại.
10. Hợp đồng thu gom xử lý chất thải nguy hại.
11. Hợp đồng thu gom xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.
12. Hợp đồng thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt.
13. Chứng từ giao nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường.
14. Chứng từ giao nhận chất thải nguy hại.

Phụ lục 2: Bản vẽ công ty

1. Bản vẽ mặt bằng tổng thể
2. Bản vẽ thu gom và thoát nước mưa
3. Bản vẽ thu gom và thoát nước thải
4. Bản vẽ thiết bị xử lý khí thải.

Phụ lục 3: Kết quả đo đạc và hồ sơ năng lực đơn vị quan trắc môi trường

1. Phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu môi trường.
2. Chứng nhận Vimcert và Chứng nhận Vilass

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3700912751

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 05 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 12 tháng 07 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THU DUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY NO 1

Tên công ty viết tắt: TDC1.

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 234, Đường ĐT 747, Khu phố Tân Lương, Phường Thạnh Phước, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274.3629126

Email: infotdc1@betongthuduc1.vn

Fax:

Website: <https://betongthuduc1.vn>

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 8.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/07/1970

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 044070004564

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: K40 Dương Quảng Hàm, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: K40 Dương Quảng Hàm, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thanh An

BẢN SAO



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Số AM 589737

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4603000543 đăng ký lần đầu ngày 13/05/2008;
đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 07/07/2008 do phòng đăng ký kinh doanh

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp;

Địa chỉ: ấp Tân Lương, xã Thanh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 175
2. Tờ bản đồ số: 50
3. Địa chỉ thửa đất: xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
4. Diện tích: 17.287 m²
- Bằng chữ: Mười bảy ngàn hai trăm tám mươi bảy mét vuông.
5. Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: 17.287 m²
 - + Sử dụng chung: Không m²
6. Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (SKC), hành lang lộ giới.
7. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày / /2058.
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

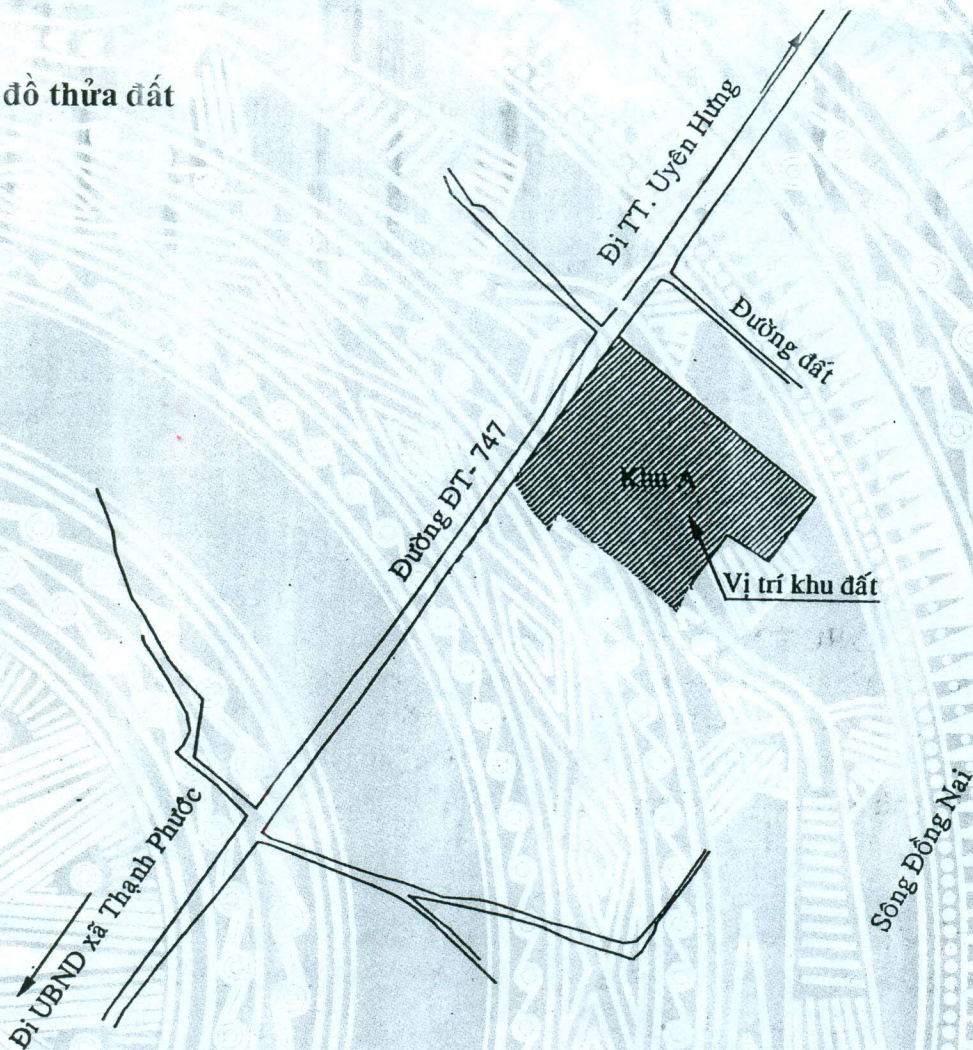
- Tổng diện tích: 17.287m². Trong đó:

+ 13.118,5m² đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (SKC).

+ Diện tích hành lang lộ giới 1.607,8 m²: chỉ cho phép khai thác, sử dụng mang tính chất tạm thời và không được công trình và an toàn giao thông. Khi nhà nước có yêu cầu sử dụng thì tổ chức sử dụng hành lang phải đi dời công trình và tự chịu kinh phí theo quy định tại quyết định số: 272/QĐ-UBND ngày 25/12/2006.

+ Diện tích hành lang bảo vệ suối 2.560,7 m²: chỉ cho phép khai thác, sử dụng mang tính chất tạm thời và không được công trình và an toàn giao thông. Khi nhà nước có yêu cầu sử dụng thì tổ chức sử dụng hành lang phải đi dời công trình và tự chịu kinh phí theo quy định tại quyết định số: 102/2003/QĐ-UB ngày 14/03/2003 của UBND tỉnh Bình Dương

V- Sơ đồ thửa đất



Tỷ lệ: 1/5.000

Ngày 15 tháng 10 năm 2008

Chứng thực bản sơ đồ đồng với bản chính. Ủy ban nhân dân
Số CT: 14868. Quyền số: 03 (Ký tên, đóng dấu)

Ngày 31 tháng 07 năm 2011 K. CHỦ TỊCH

P. CHỦ TỊCH UBND P. LINH TRUNG

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Huỳnh Chi Kim Chua

Trần Tân Lợi
700 676/CN-2008

hướng đến an toàn
thời hạn cho phép

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

ảnh hưởng đến an
trong thời hạn cho

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.

3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

4. Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi các bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Mã số doanh nghiệp: 3700912751; Đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 10 năm 2011

Do phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp

Địa chỉ: số 234, đường DT 747, ấp Tân Lương, xã Thạnh Phước, huyện Tân Uyên
tỉnh Bình Dương.

B0 594506

quyền sử dụng đất

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất

- a) Thửa đất số: 214 tờ bản đồ số: 04
b) Địa chỉ: xã Thanh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
c) Diện tích: 24.994m² (bằng chữ: Hai mươi bốn ngàn chín trăm chín mươi bốn mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: riêng: 24.994m² chung: Không m²
đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (SKC)
e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 15/10/2058
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: Nhà máy sản xuất bê tông

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm HT xây dựng	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng + kho	4.776	4.776	Móng đá bằng bê tông cốt thép. Khung thép hình. Vách tole. Nền bê tông. Mái lợp tole.	III	01	-/-	-/-
Nhà cơ khí	720	720	Móng đá bằng bê tông cốt thép. Khung thép hình. Tường xây gạch cao 3m, trên ốp tole. Nền bê tông. Mái lợp tole.	III	01	-/-	-/-
Nhà ăn	277,5	277,5	Móng cột, đá, sê nô bằng bê tông cốt thép. Tường gạch sơn nước. Nền lát gạch. Vỉ kèo thép. Mái lợp tole.	IV	01	-/-	-/-
Nhà vệ sinh	32	32	-/-	IV	01	-/-	-/-
Nhà nổi hơi	80	80	Móng cột, đá, bằng bê tông cốt thép. Tường gạch sơn nước. Nền láng xi măng. Vỉ kèo thép. Mái lợp tole.	IV	01	-/-	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Cấp đổi GCNQSD đất số AM 589736 ngày 15/10/2008 và chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
- Tổng diện tích: 24.994 m² (trong đó 518,7m² diện tích đất hành lang lộ giới; HLBV suối: 4.492,4m²; HLBV sông: 1.168,8m²).
- Diện tích đất hành lang lộ giới: 518,7m²: chỉ cho phép khai thác, sử dụng mang tính chất tạm thời và không được ảnh hưởng đến an toàn công trình và an toàn giao thông. Đồng thời thực hiện theo Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 25/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.
- Diện tích đất hành lang bảo vệ suối: 4.492,4m²; Diện tích đất hành lang bảo vệ sông: 1.168,8m²: chỉ cho phép khai thác, sử dụng mang tính chất tạm thời và không được ảnh hưởng đến an toàn công trình và an toàn giao thông. Đồng thời thực hiện theo Quyết định số 102/2003/QĐ-UB ngày 14/03/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Số chứng thực 19785/2013/UBND-STCT/BS

Ngày 08 tháng 10 năm 2013

PHÓ CHỦ TỊCH UBND P. LINH TÂY



Dương Đại Long

Số vào sổ cấp GCN: CT 05424

Bình Dương, ngày 30 tháng 9 năm 2013

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

TRƯỞNG CHỖ

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Phạm Danh

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

(Kèm theo bản vẽ mặt bằng tổng thể của công ty cổ phần lý tâm Thủ Đức 1)



Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất hình thành trong quá trình hoạt động (GPXD số 957/GPXD ngày 11/05/2009) tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Sông Thần theo hồ sơ số 662/quyển số 01/2010 (đã đăng ký ngày 05/08/2010)

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

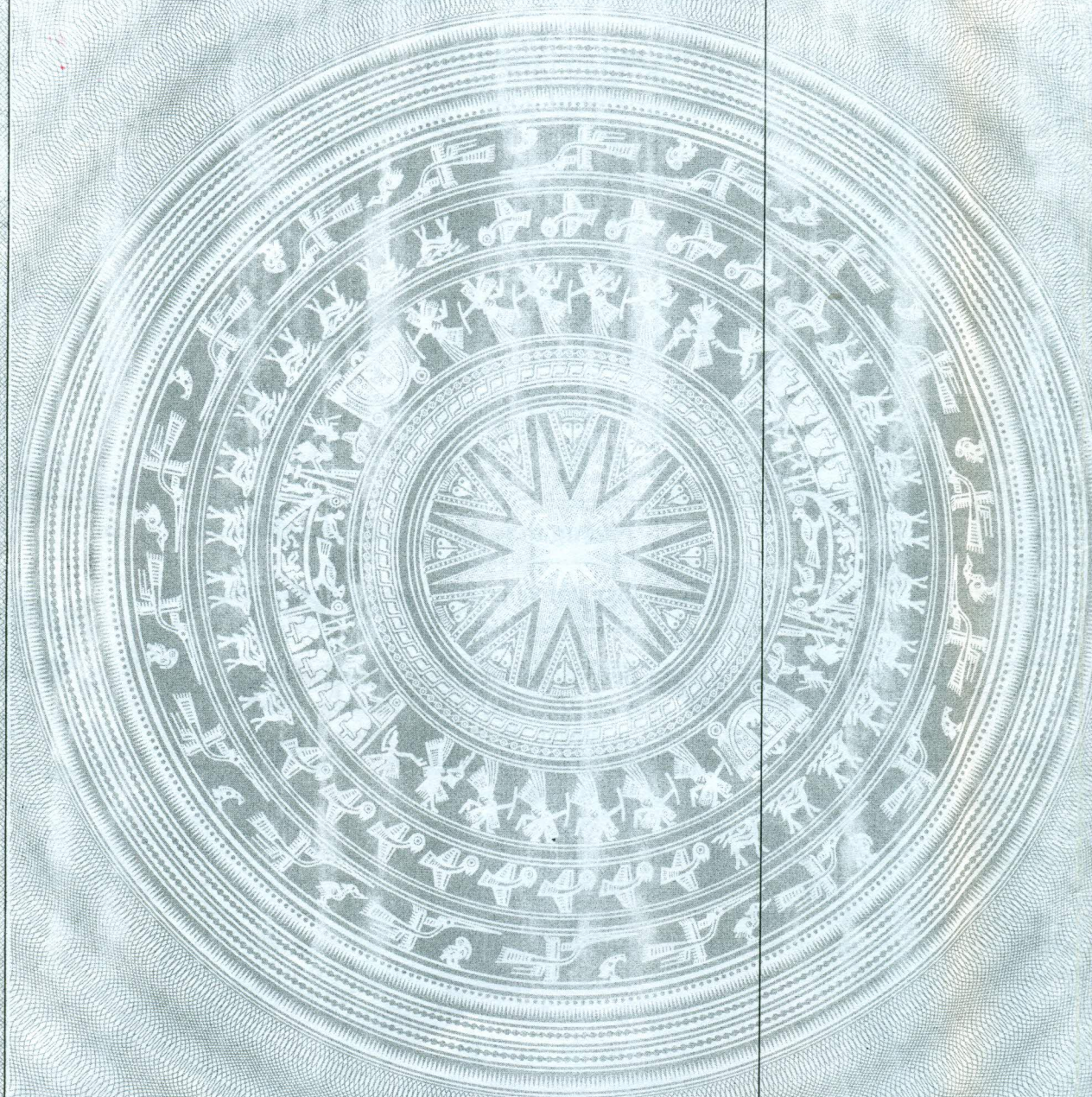
GIÁM ĐỐC

30.9.2013

Phạm Thanh Tùng

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



742593613000837

Số: 5205/QĐ - UBND

Thủ Dầu Một, ngày 14 tháng 10 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án Đầu tư nhà máy bê tông ly tâm dự ứng lực công suất 175.000 tấn/năm
tại xã Khánh Bình và xã Thạnh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
của Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số: 80/2006/NĐ-CP ngày 9/8/2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 29/11/2006 của Chính phủ về việc qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 647/TTr-STNMT-MT ngày 7/10/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư nhà máy bê tông ly tâm dự ứng lực công suất 175.000 tấn/năm tại xã Khánh Bình và xã Thạnh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1;

Điều 2. Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1 có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu bắt buộc sau đây :

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt, nước thải phải được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 5945: 2005 cột A trước khi thải vào sông Đồng Nai;

- Khí thải phải được xử lý đạt các tiêu chuẩn TCVN : 5937 - 2005, TCVN : 5938 - 2005, TCVN : 5939 - 2005, TCVN : 5940 - 2005;

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt theo TCVN 5949:1998, TCVN 6962: 2001 và TCVS 3733/2002/QĐ-BYT;

- Các chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định của Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/04/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

- Phải đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên & Môi trường;

- Thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát các nguồn thải định kỳ 03 tháng/lần và chất lượng môi trường không khí xung quanh định kỳ 6 tháng/lần, đồng thời có báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác;

- Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu của Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT ngày 08/9/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1 phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 5. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường giám sát, kiểm tra và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu theo điều 2 của Quyết định này.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên, Giám đốc Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức 1 và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận: 

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT;
- Sở TN&MT; Sở XD;
- UBND huyện Tân Uyên;
- Chủ dự án;
- LĐVP (Cư, Trú), Lãm, TH;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH ^{lt}
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Trần Văn Lợi

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 957/GPXD

1. Cấp cho: Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1.
- Địa chỉ trụ sở chính: Đường ĐT 747, xã Thạnh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng công trình: Nhà máy sản xuất bê tông.
- Tổng số công trình: 07 hạng mục công trình.
- Địa điểm xây dựng: Đường ĐT 747, xã Thạnh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Theo thiết kế do Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Bảo Bình Dương và Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Nhà Châu Á lập.

Gồm các nội dung sau đây:

2.1/ Nhà xưởng + kho:

- Quy mô: Nhà 01 tầng.
- Nền cao 0,2m. Cột cao 10,15m. Đinh mái cao 13,8m.
- Tổng Diện tích: 4.776m². Trong đó: Xưởng 4.416m², kho 360m².
- Cấu trúc: Móng, đà bằng bê tông cốt thép. Khung thép hình tiền chế. Vách tole. Nền bê tông cốt thép xoa phẳng. Mái lợp tole, xà gồ thép. Cửa sắt.

2.2/ Nhà cơ khí:

- Quy mô: Nhà 01 tầng.
- Nền cao 0,2m. Cột cao 8,7m. Đinh mái cao 10,6m.
- Diện tích: 720m².
- Cấu trúc: Móng, đà bằng bê tông cốt thép. Khung thép hình tiền chế. Tường xây gạch cao 3m, bên trên ốp tole. Nền bê tông cốt thép xoa phẳng. Mái lợp tole, xà gồ thép. Cửa sắt.

2.3/ Nhà điều hành:

- Quy mô: Nhà 02 tầng.
- Nền cao 0,45m. Tầng 1 cao 3,9m. Tầng 2 cao 3,6m. Đinh mái cao 9,6m.
- Tổng Diện tích: 432m². Trong đó: Tầng 1 = Tầng 2 = 216m².
- Cấu trúc: Móng, khung cột, sàn bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch sơn nước. Nền, sàn lát gạch ceramic. Trần thạch cao. Vì kèo, xà gồ bằng thép. Mái lợp tole. Cửa sắt kính và nhôm kính.

2.4/ Nhà ăn:

- Quy mô: Nhà 01 tầng.
- Nền cao 0,45m. Tầng 1 cao 4m. Đinh mái cao 6,4m.

+ Quyết định số 3205/QĐ-UBND ngày 14/10/2008 của UBND tỉnh Bình Dương Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư nhà máy bê tông ly tâm dự ứng lực công suất 175.000tấn/năm tại xã Khánh Bình và xã Thanh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Quyết định số 164/QĐ-XP-TTrXD ngày 15/9/2008 và số 165/QĐ-XP-TTrXD ngày 15/9/2008 của Thanh tra Sở Xây dựng về Xử phạt vi phạm hành chính.

+ Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở công trình số 856/SXD-TĐ ngày 24/4/2009 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

+ Quyết định số 090/QĐ-TĐ1 ngày 25/4/2009 của Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1 về việc phê duyệt bản vẽ thiết kế thi công công trình Nhà máy sản xuất bê tông của Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1.

4. Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:

+ Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.

+ Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

+ Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

+ Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

+ Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

5. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép xây dựng mà chưa có hạng mục công trình nào được khởi công thì người xin cấp phép xây dựng phải xin gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Ph.KTKT.
- Lưu VP.

Thủ Dầu Một, ngày 11 tháng 5 năm 2009.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Nhiên

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

SỐ CHỨNG THỰC: 1119 QUYỂN SỐ 07

Ngày 12 tháng 5 năm 2009

TM. UBND XÃ THANH PHƯỚC

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Bình



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SẠCH
SỐ : 2016.....0726001...../HD-CN

GIỮA

XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC DĨ AN
THUỘC CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC
- MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

với tư cách là Bên Cung Cấp Dịch Vụ Cấp Nước sạch

và

DOANH NGHIỆP: **CÔNG TY CP BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1**
234 Đường DT 747, KP: Tân Lương
Phường Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương

với tư cách là Bên Sử Dụng Nước

MÃ SỐ KHÁCH HÀNG
.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SẠCH**

- Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 33/2005/QH11 của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005.

- Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

- Căn cứ Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

- Căn cứ Nghị định Số: 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 117/2007/NĐ-CP, ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của: **XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC DĨ AN**

- Căn cứ năng lực sản xuất nước và nhu cầu sử dụng nước giữa 2 bên

- Căn cứ phiếu đề nghị cung cấp nước của quý Khách hàng.

Hôm nay, ngày..... thángnăm 2016 chúng tôi gồm có:

I. BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ CẤP NƯỚC: XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC DĨ AN

Ông (bà): **Đỗ Thành Công**

Chức vụ: **Giám đốc**

Địa chỉ: Khu Phố 1A, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Số điện thoại: 0650.3740530

Fax: 0650.3713136

Số tài khoản: 0281000305724

Tại ngân hàng: Vietcombank-CN Nam Bình Dương

(Sau đây gọi là "**Bên A**")

CÔNG TY CP BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

234 Đường ĐT 747, KP. Tân Lương

Phường Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương.

II. BÊN SỬ DỤNG NƯỚC:

Ông (bà) **Nguyễn Ngọc Mỹ** chức vụ: **PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hoặc người được ủy quyền :

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú :

Địa chỉ liên hệ :

Số điện thoại :

Fax :

Số tài khoản :

Tại ngân hàng :

(Sau đây gọi là "**Bên B**")

(Bên A và Bên B được gọi riêng là "**Bên**" và được gọi riêng là "**Các Bên**").

Các bên cùng thống nhất lập và ký kết hợp đồng dịch vụ cung cấp nước sạch này ("**Hợp Đồng**") để phục vụ mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh với những nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng của hợp đồng

Bên A thực hiện dịch vụ cấp nước sinh hoạt cho Bên B theo các điều kiện chất lượng dịch vụ như quy định tại hợp đồng này và Bên B sử dụng nước sinh hoạt theo đúng các điều khoản tại hợp đồng này, cụ thể như sau:

- 1.1 Địa điểm tiêu thụ nước: Số 134 MP Tân Lương P. Thanh Phước
- 1.2 Điểm đầu nối vào hệ thống cấp nước của Bên A (1)
- 1.3 Mục đích sử dụng nước: Bên B sử dụng nước vào mục đích..... Kinh doanh
- 1.4 Chất lượng nước: phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt với các điều kiện về áp lực nước tại điểm đầu nối, lưu lượng nước tại điểm đầu nối.

Điều 2. Thiết bị đo đếm nước

- 2.1 Đồng hồ nước lắp đặt tại vị trí cách (sân, nhà): 8 ... mét, loại đồng hồ: 5, đường kính:, cấp đồng hồ: 1.5, mã số:, năm sản xuất:, nước sản xuất:, màu sơn:, tình trạng:%.
- 2.2 Việc đo đếm nước được thực hiện bằng đồng hồ đo nước (sau đây gọi tắt là "**Đồng Hồ Đo Nước**"), được Bên A lắp đặt nằm trong/ngoài vị trí quản lý của Bên B.
- 2.3 Lắp đặt Đồng Hồ Đo Nước: Bên A có trách nhiệm đầu tư, lắp đặt đồng hồ đo nước, đảm bảo Đồng Hồ Đo Nước đã được kiểm định phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam.
- 2.4 Trường hợp Đồng Hồ Đo Nước bị mất hoặc hư hỏng gây mất nước mà (i) nguyên nhân lỗi của Bên A thì Bên A có trách nhiệm sửa chữa, thay thế Đồng Hồ Đo Nước và tiếp tục cấp nước cho Bên B; (ii) nguyên nhân do lỗi của Bên B thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả và bồi thường cho Bên A toàn bộ các chi phí và thiệt hại thực tế liên quan đến việc sửa chữa, thay thế và kiểm định Đồng Hồ Đo Nước.
- 2.5 Bên B không được tự ý tháo gỡ, di chuyển Đồng Hồ Đo Nước sang vị trí khác so với vị trí lắp đặt ban đầu của Bên A trừ khi được Bên A đồng ý trước bằng văn bản và Bên B phải chịu toàn bộ các chi phí liên quan đến việc di chuyển Đồng Hồ Đo Nước.

Điều 3. Giá cung cấp nước, Tiền nước và Phí Dịch Vụ

- 3.1 Giá cung cấp nước: là giá bán nước sạch cho từng mục đích sử dụng theo quy định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại từng thời điểm và được Bên A thông báo bằng văn bản cho Bên B.
- 3.2 Các khoản phí dịch vụ: Các Bên thống nhất rằng, trong suốt thời hạn của Hợp Đồng nếu pháp luật cho phép, Bên A sẽ thu các khoản phí liên quan đến việc cung cấp nước theo Hợp Đồng này trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật, quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại thời điểm áp dụng, và Bên A sẽ thông báo cho Bên B trước khi áp dụng.

Điều 4 Phương thức và thời hạn thanh toán

- 4.1 Thông báo và thời hạn thanh toán Tiền Nước: hàng tháng, Bên A sẽ gửi thông báo và Hóa đơn Tiền Nước và các khoản phí dịch vụ phát sinh (nếu có) cho Bên B. Tiền nước và phí dịch vụ phát sinh (nếu có) của mỗi tháng sẽ phải được Bên B thanh toán một lần và toàn bộ cho Bên A trong vòng 15 ngày kể từ ngày nêu tại thông báo Tiền Nước của Bên A theo một trong các phương thức sau:

(a) Chuyển khoản vào tài khoản Ngân hàng của Bên A nêu dưới đây:

- Tên tài khoản ngân hàng: **XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC DĨ AN**
- Số tài khoản của Bên A: 0281000305724
- Tại ngân hàng: Vietcombank-CN Nam Bình Dương

(b) Bằng tiền mặt tại địa điểm: Khu Phố 1A, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

(1) Điểm đầu nối phải đặt ngay sát chỉ giới sử dụng đất hoặc chân tường rào công trình của khách hàng sử dụng nước trong điều kiện cho phép

- 4.2 Trường hợp Bên A ngừng cấp nước do Bên B không thanh toán đầy đủ, đúng hạn Tiền Nước và phí dịch vụ phát sinh (nếu có) theo điều 4.1 Hợp đồng này, Bên A có quyền tính lãi phạt bằng số tiền chậm thanh toán nhân với mức lãi suất của Ngân hàng thương mại mà Bên A có tài khoản ghi trong Hợp Đồng này tại thời điểm thanh toán và nhân với số ngày chậm thanh toán, tính từ ngày cuối cùng của thời hạn thanh toán đến ngày Bên B thực tế thanh toán.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

Bên A có quyền:

- (a) Vào khu vực quản lý của Bên B để sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế, kiểm tra các trang thiết bị nước của Bên A; kiểm tra, ghi chỉ số Đồng Hồ Đo Nước.
- (b) Ngừng thực hiện dịch vụ cấp nước trong các trường hợp:
 - (i) Theo yêu cầu bằng văn bản của Bên B. Trong trường hợp này việc ngừng cấp nước sẽ được thực hiện theo thời hạn được nêu trong văn bản yêu cầu của Bên B;
 - (ii) Bên cung cấp nước có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và áp dụng các biện pháp có thể thu hồi nợ (ngưng cấp nước, thu hồi đồng hồ nước và chuyển hồ sơ đến cơ quan pháp luật đề nghị xử lý) nếu Khách hàng vi phạm (điều 4.1, 4.2);
 - (iii) Bên B không sử dụng nước quá 2 tháng mà không thông báo trước cho Bên A. Trong trường hợp này, Bên A có quyền chấm dứt Hợp Đồng sau khi đã thông báo cho Bên B;
 - (iv) Do yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp này Bên A sẽ ngừng cung cấp nước ngay khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
 - (v) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- (c) Tạm ngưng việc cung cấp nước trong các trường hợp sau đây:
 - (i) Để phục vụ công tác sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng định kỳ Hệ thống cấp nước, trong trường hợp này Bên A sẽ thông báo cho Bên B trước ít nhất 2 ngày bằng văn bản hoặc thông báo trực tiếp;
 - (ii) Do xảy ra sự cố đột xuất đối với Hệ thống cấp nước. Trong trường hợp này, Bên A sẽ thông báo cho Bên B trong vòng 24h bằng thông báo trực tiếp hoặc bằng các phương tiện truyền thông công cộng ngay khi xảy ra sự cố đột xuất;
 - (iii) Do xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng;
 - (iv) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- (d) Thu Tiền Nước, phí dịch vụ và các khoản phải trả khác (nếu có) theo quy định của hợp đồng.
- (e) Các quyền khác theo quy định tại Hợp Đồng này và theo quy định của pháp luật.

5.2 Bên A có nghĩa vụ:

- (a) Cung cấp nước cho Bên B đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Hợp Đồng này.
- (b) Phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng tối thiểu trước 02 ngày (nếu có trường hợp ngưng cung cấp nước để sửa chữa, bảo trì hệ thống cấp nước) cũng như có biến động về giá nước.
- (c) Cử nhân viên đọc - ghi chỉ số đồng hồ nước hàng tháng và ghi vào phiếu đọc số được treo tại gia đình nơi thuận tiện nhất.
- (d) Cử nhân viên thu tiền nước hoặc gửi giấy báo hàng tháng.
- (e) Cử nhân viên đến kiểm tra, bảo trì, sửa chữa đường ống, đồng hồ nước khi có yêu cầu của khách hàng hoặc theo định kỳ.
- (f) Có trách nhiệm xem xét giải quyết việc sang nhượng, chuyển đổi tên chủ sử dụng nước, điều chỉnh định mức cho khách hàng khi có yêu cầu chính đáng.
- (g) Có trách nhiệm tiếp nhận và trả lời đầy đủ những thắc mắc, khiếu nại của Khách hàng có liên quan đến việc cung cấp và sử dụng nước.
- (h) Có trách nhiệm thực hiện đúng hợp đồng, khi vi phạm hợp đồng sẽ giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự, đúng quy định của Pháp luật được quy định trong Bộ luật dân sự.

(i) Đồng hồ nước là tài sản của Bên cung cấp nước trang bị để đo đếm m³ nước sử dụng để tính tiền cho khách hàng nên Bên cung cấp nước có trách nhiệm tu bổ, sửa chữa, thu hồi khi có sự cố và thay mới cho khách hàng định kỳ theo quy định.

(j) Đảm bảo áp lực nước trên toàn mạng lưới, tại các họng cứu hỏa để đáp ứng yêu cầu cho công tác lấy nước phòng cháy chữa cháy. Tuy nhiên, đơn vị Công an phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy phải hợp tác với công ty cấp nước trong việc quản lý hệ thống các họng cứu hỏa và phải thanh toán tiền nước sử dụng thực tế cho công ty cấp nước.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

6.1. Bên B có quyền:

(a) Yêu cầu Bên A cung cấp nước theo tiêu chuẩn thỏa thuận trong Hợp Đồng; khôi phục việc cung cấp nước trong thời gian sớm nhất sau khi Hệ thống cấp nước bị sự cố;

(b) Bằng chi phí của mình, thực hiện việc kiểm tra chất lượng nước, tính chính xác của thiết bị đo đếm nước, số Tiền Nước phải thanh toán;

(c) Kiểm tra, giám sát việc ghi chỉ số Đồng Hồ Đo Nước;

(d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

6.2. Bên B có nghĩa vụ:

(a) Sử dụng nước đúng mục đích như Điều 1.

(b) Thanh toán tiền nước đủ và đúng hạn theo lịch thu tiền hàng tháng của Bên cung cấp nước thông báo như (Điều 3).

(c) Không tự ý sửa chữa, di dời đồng hồ nước, không làm đứt chì niêm đồng hồ, hoặc làm đứt chì giữa van góc vào với đồng hồ nước. Nếu làm mất thì phải bồi thường như (Điều 4.2), không đặt máy bơm hút nước trực tiếp từ đường ống cấp nước.

(d) Không sử dụng nước khi chưa được Bên cung cấp nước chấp thuận, mọi hình thức tự ý lấy nước sử dụng coi như vi phạm tài sản công ty và sẽ bị xử lý theo quy định Pháp luật Việt Nam.

(e) Tạo mọi điều kiện cho Bên cung cấp nước đến đọc - ghi chỉ số đồng hồ, thu tiền nước, kiểm tra, bảo trì, sửa chữa, thay thế đồng hồ khi có sự cố và thay mới định kỳ đồng hồ nước.

(f) Nếu nghi ngờ đồng hồ nước chạy không chính xác, hoặc có sự tính toán nhầm lẫn, Khách hàng có quyền khiếu nại và cùng với Bên cung cấp nước kiểm tra, xác minh làm cơ sở khấu trừ hoặc truy thu thêm tiền nước vào tháng kế tiếp. Trong thời gian chờ đợi kết luận của việc xác minh, khách hàng vẫn phải thanh toán tiền nước theo hoá đơn đã được phát hành.

(g) Nếu sau 02 tháng liên tục khách hàng vẫn không sử dụng nước thì bên cung cấp nước sẽ đơn phương ngưng cấp nước đến khi khách hàng có yêu cầu sử dụng nước lại và phải thanh toán chi phí đầu nối theo thời điểm.

(h) Khách hàng có quyền khiếu nại lên cấp trên hoặc toà án dân sự về việc hợp đồng sử dụng nước có vi phạm.

(i) Khách hàng phải có trách nhiệm giữ gìn, bảo quản tốt đồng hồ nước trong suốt quá trình sử dụng nước. Đồng hồ nước bị hư hỏng, bị bể, đứt chì... do lỗi của khách hàng thì khách hàng phải chịu mọi chi phí sửa chữa, xử phạt theo quy định và phải trả tiền nước theo cách tính bình quân 3 tháng trước đó, còn nếu đồng hồ nước bị mất thì khách hàng phải trả tiền để mua lại đồng hồ nước mới của công ty cấp nước với giá trị theo thời điểm.

(j) Khi khách hàng thay đổi chỗ ở hoặc không có nhu cầu sử dụng nước tiếp tục, thì khách hàng phải báo cho Bên Cung Cấp Nước trước 07 ngày để hai bên cùng thanh lý hợp đồng. Nếu không báo trước, không thanh toán tiền nước, để mất đồng hồ nước khách hàng phải chịu thanh toán các khoản nợ.

(k) Mọi sự cố mất nước, rò rỉ van khóa, đồng hồ nước, bể ống... xin khách hàng thông tin nhanh cho Bên cung cấp nước để sửa chữa kịp thời tránh lãng phí nước, đồng thời đảm bảo việc cấp nước cho khách hàng được liên tục, thông tin theo đường dây điện thoại nóng số: 0650.3838333 - 3897722 - 3897766 hoặc nhân viên đọc - ghi chỉ số đồng hồ nước.

(l) Đường ống cấp từ ống cấp chính (tại đại khởi thủy lấy nước) vào đến đồng hồ nước khách hàng (hộ sử dụng) là tài sản của bên cung cấp nước, khách hàng được sử dụng nên có trách nhiệm bảo vệ, nếu có sự cố bể, hư hỏng khách hàng phải thông báo với bên cung cấp nước để kịp thời sửa chữa, không báo khi bên cung cấp nước phát hiện thì sẽ truy thu số lượng nước do chảy ra ngoài. Đồng thời đường ống khách hàng cùng đầu tư, điều kiện cho phép bên cung cấp nước sẽ có kế hoạch tu bổ, nâng cấp và khai thác tuyến ống đó giúp khách hàng, công ty vẫn đảm bảo việc cấp nước an toàn và chất lượng tốt nhất cho quý khách hàng.

(m) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật

Điều 7. Bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm Hợp Đồng

7.1 Trách nhiệm bồi thường của Bên A:

(a) Trường hợp Bên A ghi sai chỉ số Đồng Hồ Đo Nước, tính toán hóa đơn sai cho Bên B hoặc sử dụng Đồng Hồ Đo Nước không đạt tiêu chuẩn quy định dẫn đến thu Tiền Nước nhiều hơn số tiền Bên B thực tế phải trả, Bên A phải trả cho Bên B khoản tiền đã thu thừa cộng với tiền lãi tính trên số tiền chênh lệch theo mức lãi suất cho vay cao nhất áp dụng đối với khách hàng cá nhân của Ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong Hợp Đồng tại thời điểm thanh toán;

(b) Trường hợp Bên A vi phạm các trách nhiệm, nghĩa vụ khác của Bên A theo Hợp Đồng gây thiệt hại cho Bên B, Bên A sẽ phải bồi thường cho Bên B theo thiệt hại thực tế mà Bên B phải gánh chịu do hành vi vi phạm của Bên A.

7.2 Trách nhiệm bồi thường của Bên B:

Bên B có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên A trong các trường hợp sau:

(a) Gây sự cố cho Hệ thống cấp nước hoặc có hành vi làm hư hỏng Hệ thống cấp nước, Đồng Hồ Đo Nước. Số tiền bồi thường sẽ bằng giá trị bù đắp lại phần hư hỏng của Hệ thống cấp nước, Đồng Hồ Đo Nước và các thiệt hại thực tế khác mà Bên A phải gánh chịu do vi phạm của Bên B.

(b) Sử dụng nước sai mục đích đã thỏa thuận trong Hợp Đồng. Số tiền bồi thường sẽ bằng khoản tiền chênh lệch giá trong thời gian vi phạm mục đích sử dụng nước cộng với tiền lãi tính trên số tiền chênh lệch theo mức lãi suất cho vay cao nhất áp dụng đối với khách hàng cá nhân của Ngân hàng mà Bên A có Tài khoản ghi trong Hợp Đồng này tại thời điểm thanh toán cho khoảng thời gian tính từ ngày Bên B sử dụng nước sai mục đích đến ngày Bên B thực tế thanh toán toàn bộ tiền bồi thường cho Bên A.

(c) Có hành vi trộm cắp nước dưới mọi hình thức. Trong trường hợp này, ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật, Bên B phải bồi thường thiệt hại cho Bên A với mức bồi thường bằng giá trị Khối lượng nước bị lấy cắp, thất thoát nhân với mức Giá Cung Cấp Nước/ Phí Bơm Nước sinh hoạt cao nhất của Bên A.

(d) Vi phạm trách nhiệm, nghĩa vụ khác của Bên B theo Hợp Đồng, hoặc các quy định của pháp luật về sử dụng nước, Bên B sẽ phải bồi thường cho Bên A toàn bộ thiệt hại phát sinh do vi phạm của Bên B.

Điều 8. Luật áp dụng và giải quyết tranh chấp

Hợp Đồng này được giải thích và áp dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trường hợp phát sinh tranh chấp, Các Bên ưu tiên giải quyết bằng thương lượng kể từ ngày phát sinh tranh chấp, sau thời hạn này mà Các Bên không giải quyết được thì một trong Các Bên có quyền khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền tại Bình Dương để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Sự Kiện Bất Khả Kháng

- 9.1 Sự Kiện Bất Khả Kháng: là những sự kiện mang tính khách quan, nằm ngoài tầm kiểm soát của Các Bên và gây ảnh hưởng trực tiếp đến việc cấp nước của Bên A và nhận nước của Bên B, bao gồm thiên tai, bão, động đất, sét, hỏa hoạn, hạn hán, lũ lụt, ô nhiễm nguồn nước hoặc các hiện tượng tự nhiên khác, chiến tranh, xung đột vũ trang, cấm vận, bạo động, nổi loạn, khủng bố hay phá hoại, dịch bệnh, bãi công, đình công, lãn công, giải phóng mặt bằng hay các hoạt động ngừng trệ công việc không phải do lỗi của một trong hai Bên gây ra, hoặc do bên thứ ba gây nên sự cố nước mà Bên A không thể lường trước được hoặc không thể kiểm soát được.
- 9.2 Các Bên sẽ không phải chịu trách nhiệm hoặc không bị coi là vi phạm nghĩa vụ theo Hợp Đồng hoặc có lỗi do không thực hiện hoặc chậm trễ trong việc thực hiện, tuân thủ các nghĩa vụ tương ứng của mình theo Hợp Đồng khi xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng.

Điều 10. Chấm dứt và thanh lý Hợp Đồng

- 10.1 Hợp Đồng này chấm dứt khi phát sinh một trong các trường hợp sau:
- (a) Hết thời hạn mà các bên không có nhu cầu gia hạn theo Điều 11.2 của Hợp Đồng.
 - (b) Một trong Các Bên quyết định chấm dứt Hợp Đồng trước hạn theo quy định tại Hợp Đồng này.
 - (c) Bên A không đủ điều kiện thực hiện dịch vụ cung cấp nước theo quy định của pháp luật và thông báo bằng văn bản cho Bên B.
 - (d) Bên B là pháp nhân bị giải thể hoặc phá sản hoặc là cá nhân bị chết, tuyên bố là đã chết mà không có người thừa kế toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Bên B theo Hợp Đồng.
 - (e) Chấm dứt theo thỏa thuận của Các Bên hoặc theo quy định của pháp luật.
- 10.2 Khi phát sinh một trong các trường hợp nêu tại Điều 10.1 này, Bên A sẽ ngừng cấp nước và ghi xác nhận chỉ số Đồng Hồ Đo Nước tại thời điểm ngừng cung cấp nước, các Bên sẽ thực hiện và hoàn thành toàn bộ các trách nhiệm, nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng và quy định của pháp luật.

Điều 11. Thời hạn và hiệu lực của Hợp Đồng

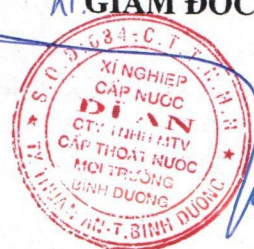
- 11.1 Hợp Đồng này do Các Bên lập và ký kết hoàn toàn tự nguyện và có hiệu lực trong thời gian 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Hợp Đồng này, trừ khi không được gia hạn hoặc chấm dứt trước thời hạn theo quy định của Hợp Đồng.
- 11.2 Hợp Đồng này sẽ tự động được gia hạn (không hạn chế số lần gia hạn) với thời hạn của mỗi lần gia hạn là 5 năm, trừ trường hợp một trong Các Bên có thông báo gửi Bên còn lại về việc không muốn gia hạn Hợp Đồng hoặc Bên A có thông báo về việc ký kết hợp đồng mua nước sinh hoạt mới vào ngày Hợp Đồng này hết hạn.
- 11.3 Hợp Đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành hai (2) bản bằng tiếng Việt. Bên A giữ một (1) bản, Bên B giữ một (1) bản. Nếu Bên B có yêu cầu lập bằng tiếng Anh, thì Hợp Đồng được lập thêm hai (02) bản tiếng Anh, mỗi bên giữ một (1) bản. Bản tiếng Việt và bản tiếng Anh có giá trị như nhau, tuy nhiên, nếu có bất kỳ mâu thuẫn nào giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Kỳ

ĐẠI DIỆN BÊN A
KIỂM ĐÓC



Trần Văn Tinh

Số: 36 /GP-STNMT

Bình Dương, ngày 19 tháng 5 năm 2021

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
(Gia hạn lần 1)

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

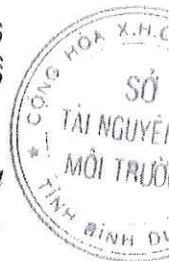
Xét đơn đề nghị gia hạn giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 ngày 05 tháng 03 năm 2021 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn tại tờ trình số 62/TTr-TNNKSKTTV ngày 14 tháng 3 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1; ngành nghề: sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng; địa chỉ: số 234 đường ĐT 747, khu phố Tân Lương, phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung như sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: mương thoát nước chung – sông Đồng Nai;
2. Vị trí nơi xả nước thải:
 - Địa chỉ: phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
 - Tọa độ vị trí xả nước thải vào sông Đồng Nai: X: 12.18.249; Y: 06.93.898;



3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;
4. Chế độ xả nước thải: 8 giờ/ngày;
5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 25 m³/ngày đêm;

6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $k_q = 0,9$; $k_t = 1,2$ đối với các thông số pH, BOD₅, COD, SS, tổng N, tổng P, amoni, Coliform;

7. Thời hạn của giấy phép: ba (03) năm kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này;
2. Thực hiện quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với các thông số, tần suất, vị trí quan trắc như sau:
 - Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;
 - Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Mục I của Tờ trình này;
 - Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;
 - Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục;

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép;

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường;

6. Thực hiện báo cáo hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo Biểu mẫu số 24, 25 tại phụ lục đính kèm Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo;

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 3. Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 26/GP-STNMT ngày 21 tháng 03 năm 2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép

hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



SỞ
TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Ngọc Thúy

BẢN SAO

Mẫu PC1

BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA

Ngày 31-3-2004 - In 2007

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: h.58/TD-PCCC (.....)**GIẤY CHỨNG NHẬN**
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 02/CV ngày 14/4/2008
của: **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1**

Người đại diện là ông/ bà: Nguyễn Ngọc Hùng Chức danh Giám đốc
(1) **Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Bình Dương**

CHỨNG NHẬN:**NHÀ XƯỞNG - VĂN PHÒNG - NHÀ ĂN - HỘI TRƯỜNG**

(2) Địa điểm: xã Thạnh Phước - Tân Uyên - Bình Dương **Chứng thực bản sao**

Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1 **đúng với bản chính**

Đơn vị lắp đặt/ thiết kế: Công ty TNHH TV-TK-XD Bảo Bình Phước

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Kiến trúc
- Kết cấu
- Hệ thống cấp nước chữa cháy
- Hệ thống báo cháy tự động

Đã chứng thực 5393 Quyền số 01/SCT/BS

Ngày 01 tháng 8 năm 2008

PHÓ CHỦ TỊCH UBND P. PHƯỚC LONG A



Nguyễn Thị Ngọc Bích

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3) - Lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố, đèn "EXIT" chỉ dẫn lối thoát nạn
(Điều 11.6.1.4) - QCXDVN

- Trang bị bình chữa cháy các loại đảm bảo 150m² có 01 bình bảo vệ (mục 7.2) TCVN
7435:1-2004

- Thiết kế lắp đặt hệ thống chống sét và điện theo đúng tiêu chuẩn hiện hành.

- Nghiệm thu công trình trước khi đưa vào hoạt động (Điều 16) Luật PCCC

Thủ Dấu Một ngày 28 tháng 7 năm 20 08

(4) **TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC**

Nơi nhận:

- Cục CS PCCC (Báo cáo)
- Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1
- Lưu Phòng CS PCCC Bình Dương.



THƯỜNG TÁ Lê Anh Việt

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông có giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI

- Căn cứ vào bộ luật dân sự của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14/06/2005 có hiệu lực ngày 01/07/2005.

- Căn cứ luật bảo vệ môi trường ban hành ngày 29/11/2005 có hiệu lực ngày 01/07/2006 được QH Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua.

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng cung cấp của hai bên:

Hôm nay, ngày 01 tháng 08 năm 2012

Chúng tôi gồm **CÔNG TY CP BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1**

BÊN A:
234 Đường DT-747 Ấp Tân Lương Xã Thanh Phước H. Tân Uyên-Bình Dương

Địa chỉ:

BÊN B: CÔNG TY TNHH KHÁNH MINH KHOA.

Do ông: **HỒ VĂN HẠNH**

Chức vụ: Giám đốc – làm đại diện

MST: 3701587776

Điện thoại: 0988660887

Địa chỉ I: Đồng Thành – Tân Đông Hiệp – Dĩ An – Bình Dương.

Địa chỉ II: TT. Thái hòa, Tân Uyên BD.

Điều 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên A giao cho bên B vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt hàng ngày(trừ rác thải công nghiệp,kiến bết....)

Điều 2: HÌNH THỨC THANH TOÁN

- Giá vận chuyển và xử lý rác. 100.000.....đ/tháng.

Bằng chữ: Một trăm ngàn.....

(giá trên còn tùy theo lượng rác sử dụng của từng hộ dân)

Điều 3: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

1/ Bên A: Có trách nhiệm tập trung lượng rác hàng ngày vào một vị trí nhất định

2/ Bên B: Thời gian thực hiện một tuần lấy rác 02 lần.

Điều 4: THỜI GIAN HỢP ĐỒNG

- Từ ngày 01 /08/2012 đến khi thay đổi hợp đồng.

Điều 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản ghi trong hợp đồng, nếu có gì thay đổi hai bên phải thông báo cho nhau biết trước 01 tháng để hai bên tiện theo dõi và bàn bạc để giải quyết.

- Trong hóa trình thực hiện hợp đồng giữa hai bên muốn thương lượng về giá cả hoặc ngưng hợp đồng thì cũng báo trước một tháng.

- Hợp đồng này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau để hai bên cùng thực hiện.



Nguyễn Ngọc Kỳ



Số: 961 -RCN/HĐ – KT/24

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải công nghiệp của Công Ty Cổ Phần Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức 1

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 539/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương ngày 25 tháng 12 năm 2023.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2023.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công Ty Cổ Phần Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức 1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3700912751 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp (thay đổi lần thứ 8) ngày 12/07/2023

Hôm nay, ngày 21 tháng 05 năm 2024 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

Địa chỉ: Số 234, Đường ĐT 747, Khu phố Tân Lương, Phường Thạnh Phước, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 02743 362 126

Fax: 02743 629 125

Mã số thuế: 3700912751

Do Ông/Bà: **NGUYỄN NGỌC HÙNG**

Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

Mã khách hàng: 3700912751TU00

Ngành sản xuất: Sản xuất cọc bê tông ly tâm ứng suất trước, trụ điện và các sản phẩm cấu kiện bê tông đúc sẵn.

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh: Thửa đất số 1093, tờ bản đồ số 29, khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.6564528/29

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản : **CN XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tài khoản số 1: 6500069090 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bắc Bình Dương

Tài khoản số 3: 1013853365 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông: **NGÔ CHÍ THẮNG**

Chức vụ: Giám đốc CN Lâm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A.

1.2. Điều kiện lưu chứa

- Chất thải công nghiệp thông thường được bên A thu gom, phân loại và lưu chứa trong các bao bì, thùng chứa riêng biệt; đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường; đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý chất thải công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu lô hàng chất thải công nghiệp thông thường chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục chất thải chuyển giao trong hợp đồng thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó. Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

1.3. Phương thức xác định khối lượng

- Khối lượng chất thải là tổng khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.

1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

2. Thời gian thu gom: 01 lần/ 03 tháng vào thứ 5 tuần thứ 1 của tháng 3, 6, 9, 12 (trừ ngày lễ và ngày tết).

3. Địa điểm giao nhận: tại Công Ty Cổ Phần Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức 1 (Địa chỉ: Số 234, Đường ĐT 747, Khu phố Tân Lương, Phường Thạnh Phước, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương).

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá chất thải công nghiệp thông thường được thể hiện cụ thể trong bảng sau :

Stt	Loại chất thải công nghiệp	Trạng thái	Đơn giá Xử Lý (Đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/lần)
01	Carton, nylon, dây đai, nút xốp, gỗ vụn, xà bần, giấy vụn	Rắn	2.000	700.000

Ghi chú:

- Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.
- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản
- Trong trường hợp bên A có nhu cầu chuyển giao cho bên B các loại chất thải công nghiệp thông thường ngoài Danh mục chất thải công nghiệp thì hai bên sẽ tiến hành thương thảo, thỏa thuận lại các điều kiện của Hợp đồng trước khi tiến hành giao nhận.

2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại **0274. 6566.292**.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: **www.biwase.com.vn** để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Lê Thị Vỹ	levytdc1@gmail.com	0989 891 100
Trịnh Quang Huy	huytrinh71@yahoo.com	0983 464 491

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Có quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại chất thải theo đúng quy định về quản lý chất thải trước khi chuyển giao cho bên B.
- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Thực hiện đúng quy trình biên bản bàn giao chất thải ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 02. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 01 – khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại Điều 02 – khoản 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 03 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng, bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 02.
- Bên B có quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :

- Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 02- khoản 2.2.
 - Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt...
 - Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
 - Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ loại hoặc lô hàng chất thải công nghiệp chuẩn bị chuyển giao của Bên A có lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục chất thải công nghiệp. Bên B yêu cầu bên A thanh toán chi phí vận chuyển cho lần đến vận chuyển không đúng quy định này.
 - Bên B có quyền từ chối nhận các loại chất thải công nghiệp thông thường không thuộc Danh mục chất thải công nghiệp thông thường đã ký kết. Chỉ tiếp nhận các loại chất thải theo Danh mục chất thải công nghiệp thông thường đã ký kết
 - Bên B có quyền cung cấp thông tin của hợp đồng này theo luật định hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.
 - Trong trường hợp phát hiện Bên A tự xử lý chất thải công nghiệp thông thường không đúng quy định về quản lý chất thải thông thường thì bên B có quyền thông báo bằng văn bản cho cơ quan có chức năng để xem xét, xử lý.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải theo Danh mục chất thải quy định tại Điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện đúng quy trình biên bản bàn giao chất thải ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 4.1** Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- 4.2** Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 20 tháng 05 năm 2026. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

5.2. Trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

5.3. Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và sau khi hai bên thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo quy định của các điều khoản ghi trên thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.

5.4. Hợp đồng bao gồm 6 (sáu) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Nguyễn Ngọc Hằng

ĐẠI DIỆN BÊN B



Ngô Chi Thắng



Số: 961. -RNH/HĐ – KT/24

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải nguy hại cho Công Ty Cổ Phần Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức 1

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 539/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương ngày 25 tháng 12 năm 2023.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2023.
- Căn cứ theo sổ đăng ký quản lý chất thải nguy hại chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 74.000681.T, do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công Ty Cổ Phần Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức 1 ngày 05/02/2010.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công Ty Cổ Phần Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức 1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3700912751 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp (thay đổi lần thứ 8) ngày 12/07/2023.

Hôm nay, ngày 21 tháng 05 năm 2024 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

Địa chỉ: Số 234, Đường ĐT 747, Khu phố Tân Lương, Phường Thạnh Phước, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 02743 362 126

Fax: 02743 629 125

Mã số thuế: 3700912751

Do Ông/Bà: **NGUYỄN NGỌC HÙNG**

Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

Mã khách hàng: 3700912751TU00

Ngành sản xuất: Sản xuất cọc bê tông ly tâm ứng suất trước, trụ điện và các sản phẩm cấu kiện bê tông đúc sẵn.

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh: Thửa đất số 1093 tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 6564528/29

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản : **CN XỬ LÝ CHẤT THẢI – CTY CP – TỔNG CTY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tài khoản số 1: 650.006.9090 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bắc Bình Dương

Tài khoản số 3: 1013853365 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông **NGÔ CHÍ THẮNG**

Chức vụ: Giám đốc CN Làm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A .

1.2. Điều kiện lưu chứa:

- Chất thải nguy hại (CTNH) được bên A thu gom, phân loại, lưu giữ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hiện hành trước khi giao cho Bên B. Chất thải nguy hại lưu chứa trong các bao bì, thiết bị đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn CTNH và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu lô hàng chất thải nguy hại chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục chất thải chuyển giao trong hợp đồng thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó. Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

1.3. Phương thức xác định khối lượng

- Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.

1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 01 lần/ 03 tháng vào thứ 4 tuần thứ 1 của tháng 1, 4, 7, 11 (trừ ngày lễ và ngày tết).

- Địa điểm giao nhận: tại Công Ty Cổ Phần Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức 1 (Địa chỉ: Số 234, Đường ĐT 747, Khu phố Tân Lương, Phường Thạnh Phước, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương).

.ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá xử lý (đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/lần)
01	Giẻ lau dính dầu nhớt keo, dung môi, mực in	Rắn	18 02 01	Thiêu đốt	6.500	700.000
02	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	Phá dỡ- tẩy rửa	20.000	
03	Thùng kim loại đựng dầu nhớt, dung môi, mực in	Rắn	18 01 02	Thiêu đốt/Tẩy rửa	1.500	
04	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	Thiêu đốt	4.000	
05	Rác thải y tế	Rắn	13 01 01	Thiêu đốt	5.000	
06	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Hoá rắn/chôn	6.000	
07	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	Phá dỡ- tẩy rửa	10.000	
08	Thùng đựng keo	Rắn	18 01 03	Thiêu đốt/Tẩy rửa	1.500	
09	Keo thải	Rắn	08 03 01	Thiêu đốt	7.000	
10	Mực in thải	Lỏng	08 02 01	Thiêu đốt	8.000	
11	Dung môi thải	Lỏng	17 08 03	Tái chế	2.000	
12	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Bùn	12 06 05	Thiêu đốt/Chôn	7.000	

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản

2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại **02743.755.405**
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: **www.biwase.com.vn** để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Lê Thị Vy	levytdc1@gmail.com	0989 891 100
Trịnh Quang Huy	huytrinh71@yahoo.com	0983 464 491

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi trên hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại theo quy định.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1- khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại Điều 2- Khoản 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.

- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng, bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 – Khoản 2.2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 của hợp đồng.
- Từ chối tiếp nhận CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.
- Bên B có quyền cung cấp thông tin của hợp đồng này theo luật định hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép môi trường được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- 4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- 4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- 5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 20 tháng 05 năm 2026. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.
- 5.2 Trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.
- 5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và sau khi hai bên thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo qui định của các điều khoản ghi trên thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.
- 5.4 Hợp đồng bao gồm 06 (sáu) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Nguyễn Ngọc Hùng

ĐẠI DIỆN BÊN B



Ngô Chi Thắng

Số: 24 /CN-CCBVM

Thủ Dầu Một, ngày 05 tháng 02 năm 2010

CTY CỔ PHẦN BTLT THỦ ĐỨC 1
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 10
Ngày: 9 tháng 02 năm 2010

SỔ ĐĂNG KÝ QUẢN LÝ

CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số Quản lý chất thải nguy hại: 74.000 681.T

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên chủ nguồn thải: Công ty cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1.

Địa chỉ: Ấp Tân Lương, xã Thạnh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3629126

Fax: 0650.3629125

Tài khoản số: 6300.2010.07461 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh 9, TP.HCM

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế tư số: 3700912751 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2008, cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 11 năm 2009.

Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số: 3205/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 14 tháng 10 năm 2008.

Loại hình cơ sở: Công ty Cổ phần.

II. Nội dung đăng ký:

Công ty đã đăng ký với Chi cục Bảo vệ môi trường danh sách chất thải nguy hại và danh sách chất thải khác phát sinh tại Công ty như sau:

1. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại Công ty:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/ tháng)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải	Rắn	2	08 02 04
2	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	3	19 06 01
3	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	Rắn	20	18 02 01
4	Thùng, can đựng dầu nhớt, chất phụ gia thải	Rắn	20	18 01 01
5	Dầu nhớt thải	Lỏng	20	17 02 04
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	2	16 01 06
Tổng cộng:			67 kg	

2. Danh sách chất thải khác đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại Công ty:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/tháng)
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	22
2	Xi than	Rắn	100
3	Chất thải rắn sản xuất	Rắn	200
Tổng cộng:			322 kg

3. Bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại:

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế tư số: 3700912751 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2008, cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 11 năm 2009.

- Bản sao Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số: 3205/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 14 tháng 10 năm 2008.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải :

1. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường;
2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan;
3. Có trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại cho đến khi chúng được tiêu hủy;
4. Thực hiện đúng các trách nhiệm được quy định tại Mục 1, phần IV của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
5. Hợp đồng với đơn vị có giấy phép hành nghề để vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại. Đồng thời lưu giữ chứng từ thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định;
6. Định kỳ 06 tháng một lần, lập báo cáo về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường theo mẫu Phụ lục 4 (A) của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT.
7. Khi chấm dứt hoạt động, phải thông báo bằng văn bản và nộp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải cho Chi cục Bảo vệ môi trường.
8. Phải điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi:
 - Thay đổi, bổ sung về chủng loại hoặc tăng từ 15% trở lên so với số lượng chất thải nguy hại đã đăng ký;

- Thay đổi địa điểm cơ sở nhưng không thay đổi chủ nguồn thải hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở.

IV. Thời hạn hiệu lực:

Sổ đăng ký này có hiệu lực cho đến khi cần điều chỉnh theo quy định hoặc khi Công ty chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Như trên;
- D:\KS\III-2010\15;
- Lưu VT, Nga4. *cm*

PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG PHỤ TRÁCH



Tào Mạnh Quân



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Tp.HCM, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Số : 169-03/22-2.1 / KQPT

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CP BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 17/03/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
1.Khu vực trạm trộn	72	31,7	66,1	0,4
2.Khu vực cấp liệu	70	30,9	68,2	0,3
3.Khu vực nhà lò hơi & chứa than	69	31,3	70,6	0,4
4.Khu vực gia công cốt thép	76	31,6	68,9	0,4
5.Khu vực giàn quay ly tâm	78	31,4	67,3	0,5
6.Khu vực chuẩn bị khuôn	70	31,2	67,8	0,3
7.Khu vực hầm hấp	72	31,7	70,2	0,2
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)

Số : 169-03/22-2.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 24 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CP BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 17/03/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
1.Khu vực trạm trộn	0,95	3,96	0,072	0,055
2.Khu vực cấp liệu	0,42	3,50	0,052	0,036
3.Khu vực nhà lò hơi & chứa than	0,46	3,05	0,063	0,041
4.Khu vực gia công cốt thép	0,40	3,17	0,040	0,026
5.Khu vực giàn quay ly tâm	0,55	3,56	0,041	0,025
6.Khu vực chuẩn bị khuôn	0,63	3,11	0,036	0,020
7.Khu vực hầm hấp	0,67	2,85	0,037	0,025
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đặc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/6

Số : 169-03/22-2.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 24 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CP BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 17/03/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải HTXL bụi của bồn trộn bê tông (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	63	21,2	KPH	15,3
Khí thải HTXL bụi cho tháp chứa xi măng (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	75	23,3	KPH	14,2
Khí thải tại lò hơi (X=612007; Y=1218321) (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	59	255,2	12,2	96,3
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp=1 và Kv = 1	200	1000	500	850

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**




ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/6

Số : 169-03/22-2.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 24 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CP BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 17/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải sau HTXL NT sinh hoạt

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,9°C)	-	6,88	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	12	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	32	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	14	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	7,82	1,56	20	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	0,12	0,017	4	TCVN 6202: 2008
7	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	1,3	0,3	-	SMEWW 5520.B: 2017
8	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	11,2	1,5	50	SMEWW 2120.C:2017
9	Coliform*	MPN/100mL	1.300	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/6



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 169-03/22-2.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 24 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CP BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 17/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước mặt sông Đồng Nai đoạn chảy qua Công ty

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT (CỘT A2)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (27,9°C)	-	6,12	2 ÷ 12,5	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	12	5,0	30	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	13	2,0	15	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	6	1,0	6	TCVN 6001-1:2008
5	DO*	mg/L	5,12	0 ÷ 16	≥ 5	TCVN 7325: 2016
6	Tổng N*	mg/L	0,72	0,02	-	SMEWW 4500-N.C:2017
7	Tổng P**	mg/L	0,093	0,017	-	TCVN 6202: 2008
8	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	15,2	1,5	-	SMEWW 2120.C:2017
9	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,3	0,5	SMEWW 5520.B:2017
10	Coliform*	MPN/100mL	3.300	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

5/6



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 169-03/22-2.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 24 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CP BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 17/03/2022

4/ Loại mẫu : Đất khuôn viên công ty

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU ĐẤT

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 03-MT: 2015/BTNMT Đất Công Nghiệp	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu đất*	-	-	-	-	TCVN 5297:1995; TCVN 7538-2:2005; TCVN 4046:1985
1	pH*	-	5,12	2 ÷ 12,5	-	TCVN 5979:2007
2	Cadimi (Cd)**	mg/kg	0,25	0,21	10	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
3	Đồng (Cu)**	mg/kg	27,7	1,4	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
4	Chì (Pb)**	mg/kg	10,1	2,5	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
5	Kẽm (Zn)**	mg/kg	75,2	0,21	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
6	Tổng N*	mg/kg	866,3	67	-	TCVN 6498:1999
7	Tổng P*	mg/kg	159,3	7,0	-	TCVN 8940:2011

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS.Thái Sanh Bảo Huy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 392-06/22-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CP BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
1.Khu vực trạm trộn	81	31,2	66,3	0,3
2.Khu vực cấp liệu	74	31,9	67,2	0,5
3.Khu vực nhà lò hơi & chứa than	69	31,6	65,7	0,2
4.Khu vực gia công cốt thép	84	32,0	67,6	0,2
5.Khu vực giàn quay ly tâm	85	32,0	64,9	0,2
6.Khu vực chuẩn bị khuôn	83	31,6	68,3	0,2
7.Khu vực hầm hấp	84	31,9	62,9	0,2
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/6

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 392-06/22-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CP BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1
2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương
3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2022
4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí
5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
1.Khu vực trạm trộn	0,74	3,68	0,083	0,043
2.Khu vực cấp liệu	0,68	3,47	0,086	0,054
3.Khu vực nhà lò hơi & chứa than	0,54	3,46	0,074	0,061
4.Khu vực gia công cốt thép	0,67	3,37	0,071	0,047
5.Khu vực giàn quay ly tâm	0,54	3,41	0,064	0,056
6.Khu vực chuẩn bị khuôn	0,56	3,84	0,084	0,061
7.Khu vực hầm hấp	0,61	3,86	0,078	0,047
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đặc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Thái Sanh Bảo Huy



Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 392-06/22-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CP BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải HTXL bụi của bồn trộn bê tông (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	84	24,6	KPH	20,6
Khí thải HTXL bụi cho tháp chứa xi măng (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	76	20,4	KPH	18,4
Khí thải tại lò hơi (X=612007; Y=1218321) (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	109	148,3	23,1	89,7
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp = 1 và Kv = 1	200	1000	500	850

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/6



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 392-06/22-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CP BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải sau HTXL

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,4 ⁰ C)	-	12,2	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	23	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	64	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	23	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	14,1	1,56	20	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	0,22	0,017	4	TCVN 6202: 2008
7	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	2,3	0,3	-	SMEWW 5520.B: 2017
8	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	39,0	1,5	50	SMEWW 2120.C:2017
9	Coliform*	MPN/100mL	2.700	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/6



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 392-06/22-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CP BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1
2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương
3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2022
4/ Loại mẫu : Nước mặt sông Đồng Nai đoạn chảy qua Công ty

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT (CỘT A2)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,4 ⁰ C)	-	6,96	2 ÷ 12,5	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	11	5,0	30	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	7	2,0	15	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	3	1,0	6	TCVN 6001-1:2008
5	DO*	mg/L	4,74	0 ÷ 16	≥ 5	TCVN 7325: 2016
6	Tổng N*	mg/L	0,96	1,56	-	TCVN 6638: 2000
7	Tổng P**	mg/L	0,084	0,017	-	TCVN 6202: 2008
8	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	20,4	1,5	-	SMEWW 2120.C:2017
9	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,3	0,5	SMEWW 5520.B:2017
10	Coliform*	MPN/100mL	4.600	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 392-06/22-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CP BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2022

4/ Loại mẫu : Đất khuôn viên công ty

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU ĐẤT

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 03-MT: 2015/BTNMT Đất Công Nghiệp	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu đất*	-	-	-	-	TCVN 5297:1995; TCVN 7538-2:2005; TCVN 4046:1985
1	pH*	-	6,14	2 ÷ 12,5	-	TCVN 5979:2007
2	Cadimi (Cd)**	mg/kg	0,47	0,21	10	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
3	Đồng (Cu)**	mg/kg	30,7	1,4	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
4	Chì (Pb)**	mg/kg	18,4	2,5	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
5	Kẽm (Zn)**	mg/kg	89,4	0,21	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
6	Tổng N*	mg/kg	791,4	67	-	TCVN 6498:1999
7	Tổng P*	mg/kg	265,7	7,0	-	TCVN 8940:2011

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

6/6

BM02-TT17, LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Tp.HCM, ngày 22 tháng 09 năm 2022

Số : 626-09/22-1.1 / KQPT

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1
2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương
3/ Thời gian lấy mẫu: 15/09/2022
4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, tiếng ồn
5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
1.Khu vực trạm trộn	67	31,3	67,4	0,3
2.Khu vực cấp liệu	69	32,0	67,6	0,3
3.Khu vực nhà lò hơi & chứa than	69	31,7	69,3	0,3
4.Khu vực gia công cốt thép	81	31,9	66,4	0,3
5.Khu vực giàn quay ly tâm	83	32,0	66,2	0,3
6.Khu vực chuẩn bị khuôn	77	31,5	66,1	0,3
7.Khu vực hầm hấp	79	31,9	67,5	0,2
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 626-09/22-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/09/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
1.Khu vực trạm trộn	0,68	3,54	0,074	0,041
2.Khu vực cấp liệu	0,61	3,56	0,071	0,046
3.Khu vực nhà lò hơi & chứa than	0,63	3,67	0,078	0,054
4.Khu vực gia công cốt thép	0,71	3,58	0,076	0,056
5.Khu vực giàn quay ly tâm	0,68	3,46	0,068	0,048
6.Khu vực chuẩn bị khuôn	0,64	3,74	0,076	0,053
7.Khu vực hầm hấp	0,68	3,68	0,070	0,052
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN VỆ SINH
LAO ĐỘNG
QUẬN 10 - TP. HCM
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/6

Số : 626-09/22-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1****2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương****3/ Thời gian lấy mẫu: 15/09/2022****4/ Loại mẫu : Khí thải****5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:**

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải HTXL bụi của bồn trộn bê tông (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	76	30,4	KPH	24,6
Khí thải HTXL bụi cho tháp chứa xi măng (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	71	27,8	KPH	20,4
Khí thải tại lò hơi (X=612007; Y=1218321) (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	124	167,4	26,3	71,6
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp = 1 và Kv = 1	200	1000	500	850

*Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc**(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận***BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG****Quách Văn Duy****KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC****ThS.Thái Sanh Bảo Huy****Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

3/6

Số : 626-09/22-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/09/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải sau HTXL NT sinh hoạt

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,4°C)	-	6,71	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	14	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	38	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	17	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	10,2	1,56	20	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	0,27	0,017	4	TCVN 6202: 2008
7	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	1,0	0,3	-	SMEWW 5520.B: 2017
8	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	14,6	1,5	50	SMEWW 2120.C:2017
9	Coliform*	MPN/100mL	1.700	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 626-09/22-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/09/2022

4/ Loại mẫu : Nước mặt sông Đồng Nai đoạn chảy qua Công ty

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT (CỘT A2)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (27,4 ⁰ C)	-	6,34	2 ÷ 12,5	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	8	5,0	30	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	11	2,0	15	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	5	1,0	6	TCVN 6001-1:2008
5	DO*	mg/L	5,27	0 ÷ 16	≥ 5	TCVN 7325: 2016
6	Tổng N**	mg/L	0,96	1,56	-	TCVN 6638: 2000
7	Tổng P**	mg/L	0,14	0,017	-	TCVN 6202: 2008
8	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	18,4	1,5	-	SMEWW 2120.C:2017
9	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,3	0,5	SMEWW 5520.B:2017
10	Coliform*	MPN/100mL	3.100	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

5/6

Số : 626-09/22-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/09/2022

4/ Loại mẫu : Đất khuôn viên công ty

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU ĐẤT

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 03-MT: 2015/BTNMT Đất Công Nghiệp	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu đất*	-	-	-	-	TCVN 5297:1995; TCVN 7538-2:2005; TCVN 4046:1985
1	pH*	-	5,27	2 ÷ 12,5	-	TCVN 5979:2007
2	Cadimi (Cd)**	mg/kg	0,34	0,21	10	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
3	Đồng (Cu)**	mg/kg	24,6	1,4	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
4	Chì (Pb)**	mg/kg	12,7	2,5	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
5	Kẽm (Zn)**	mg/kg	86,1	0,21	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
6	Tổng N*	mg/kg	814,3	67	-	TCVN 6498:1999
7	Tổng P*	mg/kg	137,6	7,0	-	TCVN 8940:2011

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KẾT QUẢ KIỂM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
QUẬN 10 - TP. HCM

ThS. Thái Sanh Bảo Huy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 831-11/22-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
1.Khu vực trạm trộn	84	30,9	67,8	0,4
2.Khu vực cấp liệu	83	30,8	66,6	0,2
3.Khu vực nhà lò hơi & chứa than	80	31,2	68,6	0,3
4.Khu vực gia công cốt thép	84	31,9	66,8	0,4
5.Khu vực giàn quay ly tâm	84	32,0	65,8	0,3
6.Khu vực chuẩn bị khuôn	80	31,5	65,6	0,2
7.Khu vực hầm hấp	82	31,3	65,9	0,2
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Thái Sanh Bảo Huy

Số : 831-11/22-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
1.Khu vực trạm trộn	0,61	3,27	0,071	0,037
2.Khu vực cấp liệu	0,54	3,46	0,064	0,042
3.Khu vực nhà lò hơi & chứa than	0,53	3,48	0,072	0,048
4.Khu vực gia công cốt thép	0,64	3,37	0,071	0,046
5.Khu vực giàn quay ly tâm	0,64	3,42	0,063	0,041
6.Khu vực chuẩn bị khuôn	0,61	3,58	0,071	0,043
7.Khu vực hầm hấp	0,63	3,36	0,064	0,046
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đặc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 831-11/22-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải HTXL bụi của bồn trộn bê tông (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	71	32,8	KPH	20,8
Khí thải HTXL bụi cho tháp chứa xi măng (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	64	30,7	KPH	16,3
Khí thải tại lò hơi (X=612007; Y=1218321) (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	113	146,8	21,6	64,7
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p = 1 và K _v = 1	200	1000	500	850

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 831-11/22-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải sau HTXL NT sinh hoạt

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,1°C)	-	6,64	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	11	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	32	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	15	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	6,42	1,56	20	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	0,14	0,017	4	TCVN 6202: 2008
7	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	0,85	0,3	-	SMEWW 5520.B: 2017
8	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	10,3	1,5	50	SMEWW 2120.C:2017
9	Coliform*	MPN/100mL	1.300	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 831-11/22-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2022

4/ Loại mẫu : Nước mặt sông Đồng Nai đoạn chảy qua Công ty

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT (CỘT A2)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,4°C)	-	6,71	2 ÷ 12,5	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	11	5,0	30	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	12	2,0	15	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	5	1,0	6	TCVN 6001-1:2008
5	DO*	mg/L	5,48	0 ÷ 16	≥ 5	TCVN 7325: 2016
6	Tổng N**	mg/L	2,68	1,56	-	TCVN 6638: 2000
7	Tổng P**	mg/L	0,21	0,017	-	TCVN 6202: 2008
8	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	14,7	1,5	-	SMEWW 2120.C:2017
9	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,3	0,5	SMEWW 5520.B:2017
10	Coliform*	MPN/100mL	3.300	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

5/6



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 831-11/22-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2022

4/ Loại mẫu : Đất khuôn viên công ty

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU ĐẤT

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 03-MT: 2015/BTNMT Đất Công Nghiệp	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu đất*	-	-	-	-	TCVN 5297:1995; TCVN 7538-2:2005; TCVN 4046:1985
1	pH*	-	5,63	2 ÷ 12,5	-	TCVN 5979:2007
2	Cadimi (Cd)**	mg/kg	0,42	0,21	10	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
3	Đồng (Cu)**	mg/kg	32,8	1,4	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
4	Chì (Pb)**	mg/kg	16,4	2,5	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
5	Kẽm (Zn)**	mg/kg	96,1	0,21	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
6	Tổng N*	mg/kg	743,2	67	-	TCVN 6498:1999
7	Tổng P*	mg/kg	127,4	7,0	-	TCVN 8940:2011

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

6/6

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 1142-11/23-1.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 09 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tp.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 02/11/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
3	Độ ẩm*	QCVN 46:2012/BTNMT	0÷100%RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
1142-11/23-1.5KKXQ1.Khu vực trạm trộn	78	31,9	65,3	0,4
1142-11/23-1.5KKXQ2.Khu vực cấp liệu	75	31,7	64,5	0,4
1142-11/23-1.5KKXQ3.Khu vực nhà lò hơi & chứa than	69	31,7	65,0	0,3
1142-11/23-1.5KKXQ4.Khu vực gia công cốt thép	80	31,6	64,7	0,3
1142-11/23-1.5KKXQ5.Khu vực giàn quay ly tâm	80	31,5	65,2	0,3
1142-11/23-1.5KKXQ6.Khu vực chuẩn bị khuôn	79	31,6	66,4	0,3
1142-11/23-1.5KKXQ7.Khu vực hầm hấp	77	31,9	64,9	0,3
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 1142-11/23-1.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 09 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tp.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 02/11/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	0,006 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
1142-11/23-1.5KKXQ1.Khu vực trạm trộn	0,61	3,73	0,074	0,038
1142-11/23-1.5KKXQ2.Khu vực cấp liệu	0,67	3,67	0,069	0,046
1142-11/23-1.5KKXQ3.Khu vực nhà lò hơi & chứa than	0,53	3,67	0,070	0,041
1142-11/23-1.5KKXQ4.Khu vực gia công cốt thép	0,54	3,79	0,074	0,041
1142-11/23-1.5KKXQ5.Khu vực giàn quay ly tâm	0,68	3,79	0,069	0,043
1142-11/23-1.5KKXQ6.Khu vực chuẩn bị khuôn	0,62	3,73	0,070	0,049
1142-11/23-1.5KKXQ7.Khu vực hầm hấp	0,63	3,80	0,074	0,041
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

Kết quả thử nghiệm được tính ở nhiệt độ 25°C và áp suất tuyệt đối 760 mm thủy ngân, tương đương mg/Nm³.

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



TRUNG TÂM
CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG
COSHET

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/5

Số : 1142-11/23-1.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 09 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tp.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 02/11/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	1,2 mg/Nm ³
2	CO*	SOP_HTKT01	-	0÷11400 mg/Nm ³
3	SO ₂ *	SOP_HTKT01	-	0÷13100 mg/Nm ³
4	NO _x *	SOP_HTKT01	-	NO: 0÷4920 mg/Nm ³ NO ₂ : 0÷2068 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 – 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
1142-11/23-1.5KT.Khí thải tại lò hơi (X=612007; Y=1218321) (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	68	489,1	55,0	6,53
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v = 1	200	1000	500	850

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 1142-11/23-1.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 09 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tp.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 02/11/2023

4/ Loại mẫu : 1142-11/23-1.5NM.Nước mặt sông Đồng Nai đoạn chảy qua Công ty

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT Mức B Bảng 2	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản mẫu Nước mặt*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2018
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(28,6°C)	-	6,74	2÷12	6,0 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	13	1,5	≤ 100	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	10	2,0	≤ 15	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	4	1,0	≤ 6	TCVN 6001-1:2021
5	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)*	mg/L	5,93	0÷16	≥ 5	TCVN 7325:2016
6	Tổng nitơ*	mg/L	1,01	0,015	≤ 1,5	SMEWW 4500-N.C:2023
7	Tổng photpho (tính theo P)*	mg/L	0,075	0,016	≤ 0,3	TCVN 6202:2008
8	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	13	1,5	-	SMEWW 2120.C:2023
9	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,30	5,0 ^(d)	SMEWW 5520.B:2023
10	Coliform*	MPN/100mL	2.500	2	5.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận; KPH: Không phát hiện (< MDL)

(d): QCVN 08:2023/ BTNMT - Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy



KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 1142-11/23-1.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 09 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tp.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 02/11/2023

4/ Loại mẫu : 1142-11/23-1.5Đ.Đất khuôn viên công ty

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU ĐẤT

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 03: 2023/BTNMT (Loại 3)	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản đất*	-	-	-	-	TCVN 7538-2:2005; TCVN 4046:1985
1	pH*	-	6,67	2 ÷ 12	-	TCVN 5979:2021
2	Cd*	mg/kg	0,48	0,30	60	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
3	Cu*	mg/kg	68	1,5	2000	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Pb*	mg/kg	42	3,0	700	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
5	Zn*	mg/kg	174	0,30	2000	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	T. Nito*	mg/kg	1.631	67	-	TCVN 6498:1999
7	T. Phospho*	mg/kg	685	7,0	-	TCVN 6499:1999

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy


**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS.Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 932-09/23-1.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tp. Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 14/09/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
3	Độ ẩm*	QCVN 46:2012/BTNMT	0÷100%RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
932-09/23-1.7K1.Khu vực trạm trộn	50	31,8	67,3	0,4
932-09/23-1.7K2.Khu vực cấp liệu	78	31,2	68,5	0,6
932-09/23-1.7K3.Khu vực nhà lò hơi & chứa than	76	32,0	67,1	0,4
932-09/23-1.7K4.Khu vực gia công cốt thép	81	31,6	68,3	0,4
932-09/23-1.7K5.Khu vực giàn quay ly tâm	81	31,6	67,9	0,4
932-09/23-1.7K6.Khu vực chuẩn bị khuôn	78	31,7	68,8	0,5
932-09/23-1.7K7.Khu vực hầm hấp	80	32,0	68,6	0,3
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN VỆ SINH
LAO ĐỘNG
QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH
ThS.Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 932-09/23-1.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tp. Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 14/09/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	0,006 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
932-09/23-1.7K1.Khu vực trạm trộn	0,85	2,83	0,084	0,034
932-09/23-1.7K2.Khu vực cấp liệu	0,45	2,95	0,077	0,026
932-09/23-1.7K3.Khu vực nhà lò hơi & chứa than	0,39	3,22	0,093	0,025
932-09/23-1.7K4.Khu vực gia công cốt thép	0,54	3,09	0,091	0,029
932-09/23-1.7K5.Khu vực giàn quay ly tâm	0,64	3,15	0,079	0,031
932-09/23-1.7K6.Khu vực chuẩn bị khuôn	0,45	3,67	0,082	0,027
932-09/23-1.7K7.Khu vực hầm hấp	0,39	3,80	0,088	0,022
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đặc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
TPHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 932-09/23-1.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tp. Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 14/09/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	1,2 mg/Nm ³
2	CO*	SOP_HTKT01	-	0÷11400 mg/Nm ³
3	SO ₂ *	SOP_HTKT01	-	0÷13100 mg/Nm ³
4	NO _x *	SOP_HTKT01	-	NO: 0÷4920 mg/Nm ³ NO ₂ : 0÷2068 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 – 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
932-09/23-1.7L Khí thải tại lò hơi (X=612007; Y=1218321) (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	104	456,0	KPH (<IDL=2,62)	103,3
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp=1 và Kv= 1	200	1000	500	850

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đặc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
KPH: Không phát hiện (<IDL); IDL: Giới hạn phát hiện của thiết bị

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy



**LÀM ĐỌC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
TƯ VẤN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN VỆ SINH
LAO ĐỘNG
QUẬN 10 - TP HỒ CHÍ MINH

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 932-09/23-1.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tp. Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 14/09/2023

4/ Loại mẫu : 932-09/23-1.7NM.Nước mặt sông Đồng Nai đoạn chảy qua Công ty

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT (Mức B - Bảng 2)	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản mẫu Nước mặt*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2018
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(28,0°C)	-	6,78	2÷12	6,0 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	19	1,5	≤ 100	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	12	2,0	≤ 15	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	5	1,0	≤ 6	TCVN 6001-1:2021
5	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)*	mg/L	5,12	0÷16	≥ 5,0	TCVN 7325:2016
6	Tổng nitơ*	mg/L	0,552	0,015	≤ 1,5	SMEWW 4500-N.C:2023
7	Tổng photpho (tính theo P)*	mg/L	KPH	0,016	≤ 0,3	TCVN 6202:2008
8	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	18	1,5	-	SMEWW 2120.C:2023
9	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,30	5,0 ^(d)	SMEWW 5520.B:2023
10	Coliform*	MPN/100mL	3.100	2	≤ 5.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận; **KPH:** Không phát hiện (< MDL)

(d): QCVN 08:2023/ BTNMT - Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Quách Văn Duy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/5



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 932-09/23-1.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tp. Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 14/09/2023

4/ Loại mẫu : 932-09/23-1.7Đ.Đất khuôn viên công ty

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU ĐẤT

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 03: 2023/BTNMT (Loại 3)	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản đất*	-	-	-	-	TCVN 7538-2:2005; TCVN 4046:1985
1	pH*	-	5,55	2 ÷ 12	-	TCVN 5979:2021
2	Cd*	mg/kg	0,48	0,30	60	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
3	Cu*	mg/kg	78	1,5	2000	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Pb*	mg/kg	38	3,0	700	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
5	Zn*	mg/kg	122	0,30	2000	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	T. Nito*	mg/kg	1.520	67	-	TCVN 6498:1999
7	T. Phospho*	mg/kg	510	7,0	-	TCVN 6499:1999

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 556-06/23-1.4/ KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1
2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tp.Tân Uyên, Bình Dương
3/ Thời gian lấy mẫu: 12/06/2023
4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, tiếng ồn
5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
556-06/23-1.4K1.Khu vực trạm trộn	70	31,9	67,5	0,3
556-06/23-1.4K2.Khu vực cấp liệu	73	30,7	68,1	0,2
556-06/23-1.4K3.Khu vực nhà lò hơi & chứa than	68	31,8	68,3	0,2
556-06/23-1.4K4.Khu vực gia công cốt thép	83	31,6	66,5	0,3
556-06/23-1.4K5.Khu vực giàn quay ly tâm	87	30,4	67,4	0,3
556-06/23-1.4K6.Khu vực chuẩn bị khuôn	75	30,5	66,3	0,3
556-06/23-1.4K7.Khu vực hầm hấp	79	31,4	66,6	0,3
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 556-06/23-1.4/ KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tp.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 12/06/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
556-06/23-1.4K1.Khu vực trạm trộn	0,68	3,68	0,081	0,046
556-06/23-1.4K2.Khu vực cấp liệu	0,54	3,85	0,077	0,041
556-06/23-1.4K3.Khu vực nhà lò hơi & chứa than	0,61	3,73	0,077	0,050
556-06/23-1.4K4.Khu vực gia công cốt thép	0,62	3,67	0,081	0,048
556-06/23-1.4K5.Khu vực giàn quay ly tâm	0,64	3,71	0,064	0,053
556-06/23-1.4K6.Khu vực chuẩn bị khuôn	0,68	3,65	0,077	0,051
556-06/23-1.4K7.Khu vực hầm hấp	0,71	3,60	0,069	0,054
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đặc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



TRUNG TÂM
TƯ VẤN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN VỆ SINH
LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/5

Số : 556-06/23-1.4/ KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tp.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 12/06/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
556-06/23-1.4L3.Khí thải tại lò hơi (X=612007; Y=1218321) (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	76	127,3	24,3	68,1
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p = 1 và K _v = 1	200	1000	500	850

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 556-06/23-1.4/ KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tp.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 12/06/2023

4/ Loại mẫu : 556-06/23-1.4NM.Nước mặt sông Đồng Nai đoạn chảy qua Công ty

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT (CỘT A2)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (27,4 ⁰ C)	-	6,63	2 ÷ 12,5	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	11	5,0	30	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	13	2,0	15	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	5	1,0	6	TCVN 6001-1:2008
5	DO*	mg/L	5,21	0 ÷ 16	≥ 5	TCVN 7325: 2016
6	Tổng N**	mg/L	1,68	1,56	-	TCVN 6638: 2000
7	Tổng P**	mg/L	0,11	0,017	-	TCVN 6202: 2008
8	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	8,60	1,5	-	SMEWW 2120.C:2017
9	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,3	0,5	SMEWW 5520.B:2017
10	Coliform*	MPN/100mL	2.200	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/5

Số : 556-06/23-1.4/ KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tp.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 12/06/2023

4/ Loại mẫu : 556-06/23-1.4Đ.Đất khuôn viên công ty

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU ĐẤT

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 03-MT: 2015/BTNMT Đất Công Nghiệp	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu đất*	-	-	-	-	TCVN 5297:1995; TCVN 7538-2:2005; TCVN 4046:1985
1	pH*	-	6,12	2 ÷ 12,5	-	TCVN 5979:2007
2	Cadimi (Cd)**	mg/kg	0,37	0,21	10	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
3	Đồng (Cu)**	mg/kg	46,8	1,4	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
4	Chì (Pb)**	mg/kg	28,6	2,5	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
5	Kẽm (Zn)**	mg/kg	134,7	0,21	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
6	Tổng N*	mg/kg	1.346	67	-	TCVN 6498:1999
7	Tổng P*	mg/kg	496,3	7,0	-	TCVN 8940:2011

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 226-03/23-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 22/03/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
226-03/23-1.2K1.Khu vực trạm trộn	80	32,0	60,0	0,2
226-03/23-1.2K2.Khu vực cấp liệu	81	32,0	61,0	0,2
226-03/23-1.2K3.Khu vực nhà lò hơi & chứa than	82	31,6	62,0	0,2
226-03/23-1.2K4.Khu vực gia công cốt thép	80	31,9	63,0	0,2
226-03/23-1.2K5.Khu vực giàn quay ly tâm	80	31,6	60,2	0,2
226-03/23-1.2K6.Khu vực chuẩn bị khuôn	79	31,7	60,9	0,2
226-03/23-1.2K7.Khu vực hầm hấp	77	31,8	60,8	0,2
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 226-03/23-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 22/03/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
226-03/23-1.2K1.Khu vực trạm trộn	0,73	3,41	0,084	0,051
226-03/23-1.2K2.Khu vực cấp liệu	0,62	3,62	0,075	0,053
226-03/23-1.2K3.Khu vực nhà lò hơi & chứa than	0,65	3,59	0,083	0,058
226-03/23-1.2K4.Khu vực gia công cốt thép	0,68	3,51	0,084	0,052
226-03/23-1.2K5.Khu vực giàn quay ly tâm	0,67	3,55	0,075	0,054
226-03/23-1.2K6.Khu vực chuẩn bị khuôn	0,73	3,69	0,083	0,055
226-03/23-1.2K7.Khu vực hầm hấp	0,75	3,48	0,071	0,059
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/6

Số : 226-03/23-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 22/03/2023

4/ Loại mẫu : 226-03/23-1.2NT.Nước thải sau HTXL

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,8°C)	-	6,76	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	24	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	45	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	21	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	7,32	1,56	20	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	0,26	0,017	4	TCVN 6202: 2008
7	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	1,3	0,3	-	SMEWW 5520.B: 2017
8	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	18,1	1,5	50	SMEWW 2120.C:2017
9	Coliform*	MPN/100mL	1.700	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/6

Số : 226-03/23-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 22/03/2023

4/ Loại mẫu : 226-03/23-1.2NM.Nước mặt sông Đồng Nai đoạn chảy qua Công ty

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT (CỘT A2)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (27,8°C)	-	6,84	2 ÷ 12,5	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	8	5,0	30	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	10	2,0	15	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	4	1,0	6	TCVN 6001-1:2008
5	DO*	mg/L	5,68	0 ÷ 16	≥ 5	TCVN 7325: 2016
6	Tổng N**	mg/L	2,03	1,56	-	TCVN 6638: 2000
7	Tổng P**	mg/L	0,15	0,017	-	TCVN 6202: 2008
8	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	9,4	1,5	-	SMEWW 2120.C:2017
9	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,3	0,5	SMEWW 5520.B:2017
10	Coliform*	MPN/100mL	2.700	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



TRUNG TÂM
TƯ VẤN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN VỆ SINH
LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

5/6

Số : 226-03/23-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tx.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 22/03/2023

4/ Loại mẫu : 226-03/23-1.2Đ.Đất khuôn viên công ty

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU ĐẤT

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 03-MT: 2015/BTNMT Đất Công Nghiệp	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu đất*	-	-	-	-	TCVN 5297:1995; TCVN 7538-2:2005; TCVN 4046:1985
1	pH*	-	5,89	2 ÷ 12,5	-	TCVN 5979:2007
2	Cadimi (Cd)**	mg/kg	0,51	0,21	10	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
3	Đồng (Cu)**	mg/kg	40,2	1,4	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
4	Chì (Pb)**	mg/kg	25,1	2,5	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
5	Kẽm (Zn)**	mg/kg	115,7	0,21	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
6	Tổng N*	mg/kg	1.010	67	-	TCVN 6498:1999
7	Tổng P*	mg/kg	435,6	7,0	-	TCVN 8940:2011

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 309-03/24-1.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 05 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tp.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 22/03/2024

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

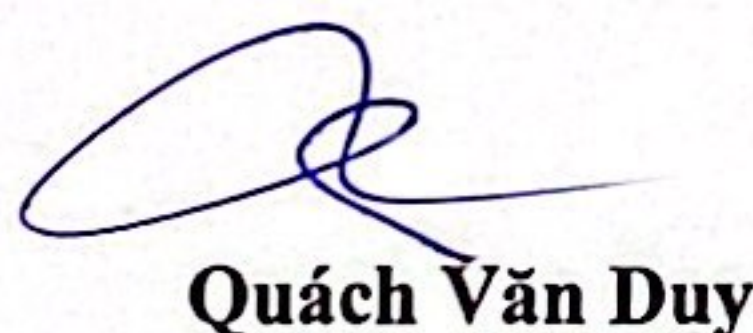
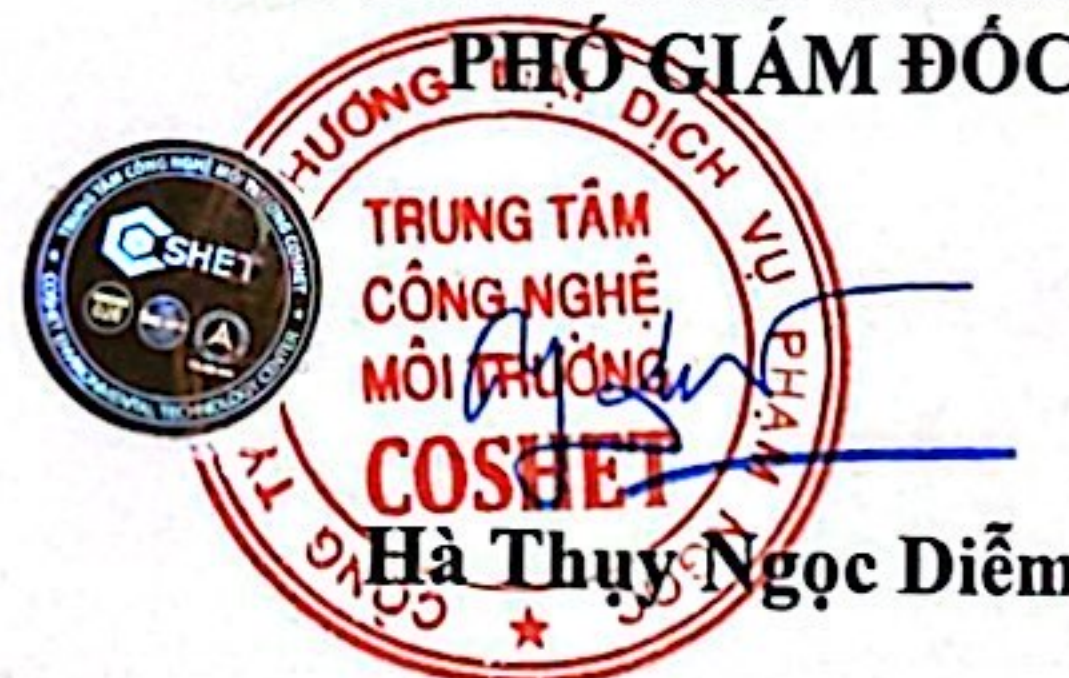
STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	1,2 mg/Nm ³
2	CO*	SOP_HTKT01	-	0÷11400 mg/Nm ³
3	SO ₂ *	SOP_HTKT01	-	0÷13100 mg/Nm ³
4	NO _x *	SOP_HTKT01	-	NO: 0÷4920 mg/Nm ³ NO ₂ : 0÷2068 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 – 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
309-03/24-1.3KT.Khí thải tại lò hơi (X=612007; Y=1218321) (Đo tại nguồn thải)	3.533	68	562,0	31,4	11,1
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p = 1 và K _v = 1	200	1000	500	850

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐCBỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Quách Văn Duy
Hà Thụy Ngọc Diễm

Số : 309-03/24-1.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 05 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

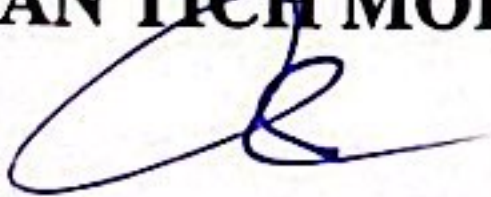
- 1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1
2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tp.Tân Uyên, Bình Dương
3/ Thời gian lấy mẫu: 22/03/2024
4/ Loại mẫu : 309-03/24-1.3NT.Nước thải sau HTXL

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A Kq=0,9; Kf=1,2)	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,9 ⁰ C)	-	7,58	2÷12	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	38	1,5	54	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	56	2,0	81	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	25	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nito**	mg/L	2,56	1,50	21,6	TCVN 6638:2000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)**	mg/L	0,084	0,016	4,32	TCVN 6202:2008
7	Dầu, mỡ khoáng*	mg/L	KPH	0,3	5,4	SMEWW 5520.B&F:2023
8	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	23	1,5	50	SMEWW 2120.C:2023
9	Coliform*	MPN/100mL	840	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023
10	Escherichia coli ^(b3)	MPN/100mL	<1,8 ^(a)	-	-	SMEWW 9221F (Ed. 24)

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
(a): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 1,8 MPN/100mL khi không có ống dương tính trong ba dãy ống pha loãng liên tiếp.
(b3): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Quatest 3)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Quách Văn Duy



K.T. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC
Hà Thủy Ngọc Diễm

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

Số : 309-03/24-1.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 05 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tp.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 22/03/2024

4/ Loại mẫu : 309-03/24-1.3NM.Nước mặt sông Đồng Nai đoạn chảy qua Công ty

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT Mức B Bảng 2	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản mẫu Nước mặt*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2018
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(29,9 ⁰ C)	-	6,85	2÷12	6,0 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	53	1,5	≤ 100	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	12	2,0	≤ 15	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	5	1,0	≤ 6	TCVN 6001-1:2021
5	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)*	mg/L	5,24	0÷16	≥ 5	TCVN 7325:2016
6	Tổng nitơ*	mg/L	0,84	0,015	≤ 1,5	SMEWW 4500-N.C:2023
7	Tổng photpho (tính theo P)*	mg/L	0,099	0,016	≤ 0,3	TCVN 6202:2008
8	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	24	1,5	-	SMEWW 2120.C:2023
9	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,30	5,0 ^(d)	SMEWW 5520.B:2023
10	Coliform*	MPN/100mL	3.800	2	5.000	SMEWW 9221.B:2023

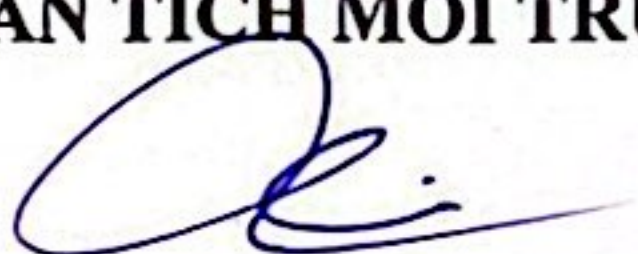
Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận; KPH: Không phát hiện (< MDL)

(d): QCVN 08:2023/ BTNMT - Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hà Thụy Ngọc Diễm

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, Lần BH 03; SĐ 00 (02/10/2023)

Số : 634-06/24-3.4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tp.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 12/06/2024

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	1,2 mg/Nm ³
2	CO*	SOP_HTKT01	-	0÷11400 mg/Nm ³
3	SO ₂ *	SOP_HTKT01	-	0÷13100 mg/Nm ³
4	NO _x *	SOP_HTKT01	-	NO: 0÷4920 mg/Nm ³ NO ₂ : 0÷2068 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 – 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
634-06/24-3.4KT.Khí thải tại lò hơi (X=612007; Y=1218321) (Đo tại nguồn thải)	3.107	79	329,5	44,5	17,2
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v = 1	200	1000	500	850

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Bùi Mạnh Hiệp

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÒNG GIÁM ĐỐC**
Hà Thủy Ngọc Diễm

Số : 634-06/24-3.4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1

2/ Địa chỉ : Số 234, ĐT 747, KP.Tân Lương, P.Thạnh Phước, Tp.Tân Uyên, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 12/06/2024

4/ Loại mẫu : 634-06/24-3.4NT.Nước thải sau HTXL

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A Kq=0,9; Kf=1,2)	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(29,5 ⁰ C)	-	8,5	2÷12	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	26	1,5	54	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	61	2,0	81	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	26	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nitơ**	mg/L	18,4	1,50	21,6	TCVN 6638:2000
6	Tổng photpho (tính theo P)**	mg/L	0,42	0,016	4,32	TCVN 6202:2008
7	Dầu, mỡ khoáng*	mg/L	KPH	0,3	5,4	SMEWW 5520.B&F:2023
8	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	33	1,5	50	SMEWW 2120.C:2023
9	Coliform*	MPN/100mL	240	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023
10	Escherichia coli ^(b3)	MPN/100mL	<1,8 ^(a)	-	-	SMEWW 9221F (Ed. 24)

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(a): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 1,8 MPN/100mL khi không có ống dương tính trong ba dãy ống pha loãng liên tiếp.

(b3): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Quatest 3)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Bùi Mạnh Hiệp

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET
PHÓ GIÁM ĐỐC
Hà Thuý Ngọc Diễm

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/2

BM02-TT17, Lần BH 03; SĐ 00 (02/10/2023)

Mẫu: GNCT - 3L

Liên 3: màu xanh (Nội bộ)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN.....02867.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công ty CP chế biến Tổng lý Tâm
Thị Đức 1

Địa chỉ văn phòng:.....ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở: ấp Tân Hưng, xã Thanh Phước, T.V. B.D.ĐT:.....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI ĐT: 0274.6566365
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG ĐT: 0274.6564528-9

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

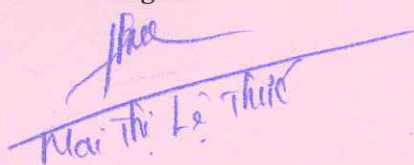
3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao(kg)	Ghi chú
1	không rác		
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

....., ngày 07 tháng 12 năm 2023

Bên giao


Mai Thị Lệ Thu

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số

1 ☐

2 ☐

3 ☒

4 ☐

5 ☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: **CN 008284**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **Công ty CP chế Bể Tông ly Tôm Thủ Đức 1**

Địa chỉ văn phòng:ĐT:

Địa chỉ cơ sở: **Ấp Tân Lương, xã Thạnh Phước, TĐ.BD**.....ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

ĐT: 02743.542.906

Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương**

ĐT: 02743.543.528-9

Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương**

Fax: 02743.542.907

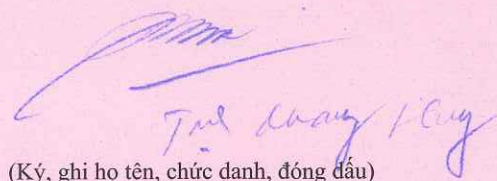
3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Nylon, múi xốp	03	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 **6/11-00816 Minh**

BĐ ngày **07** tháng **09** năm **2023**

Bên giao


(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

.....ngày.....tháng.....năm.....

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN.....00220.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công ty cổ phần chất thải rắn
ly tâm thu hồi 2

Địa chỉ văn phòng: DT:

Địa chỉ cơ sở: DT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI DT: 0274.6566365
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG DT: 0274.6564528-9

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao(kg)	Ghi chú
1	Nylon, mùn xép	00	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 6/11 008/6 Minh

....., ngày 02 tháng 11 năm 2023

Bên giao


Nguyễn Văn Đông
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số

1 ☐

2 ☐

3 ☒

4 ☐

5 ☐

TỈNH / THÀNH PHỐ

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 10007 /2022 /1-2-3-4-5-6. 001.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất lỏng	✓			180201	3	
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 60132322

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lê Hồng Văn

Ký: " "

Ngày: 31/4/2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 9 tháng 4 năm 2022

Đu
Nguyễn Văn Đình

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

, ngày tháng năm

Đã liên số

1 ☐2 ☐3 ☐4 ☒

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH / THÀNH PHỐ

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 10007 /2022 /1-2-3-4-5-6.001.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau	x			180201	3	
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Ký:

Ngày:

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

BĐ, ngày 9 tháng 4 năm 2022

Thư
Nguyễn Văn Đông

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

, ngày , tháng , năm

@ Liên số

1 ☐2 ☒3 ☐4 ☐

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH / THÀNH PHỐ

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 10007 /2022 /1-2-3-4-5-6.001.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau	×			180201	3	
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đóng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 60132322

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Ký:

Ngày:

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

BĐ ngày 9 tháng 4 năm 2022

Nguyễn Văn Đông

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

ngày tháng năm

Đã Liên số

1

2

3

4

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:

012263

/202 /1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

ĐT: 02743. 542. 906

ĐT: 02743. 543. 644

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

CTy CP Bê Tông Ly Tâm Thu Đức 1

Mã số QLCTNH:

74000. 681.T

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

234 DT747 Tân Lương Xã Thanh Phước & TUB

ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Không xác						
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C04P60

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Phạm Tiến Vinh

Ký:

ph

Ngày:

09-07-22

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

BD, ngày 09 tháng 07 năm 2022

Nguyễn Văn Lộc

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

ngày tháng năm

Liên số

☐

☐

3 ☒

1 ☐

4 ☐

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Màu vàng [Chủ Nguồn Thải]

TỈNH / THÀNH PHỐ

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 18968 / 202 2 / 1-2-3-4-5-6.028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. Khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	6 kg lau	✓			180701	3	
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 611-37322

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Ký:

Ngày: 9/6/22

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 09 tháng 04 năm 2022

[Signature]
Nguyễn Văn Đông

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

ngày tháng năm

Đã Liên số

1 ☐2 ☐3 ☒4 ☐

Ghi chú: [ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT]

TỈNH / THÀNH PHỐ

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 18968 /202 2 /1-2-3-4-5-6.028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	610.100	✓			110701	3	10
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 610-37311

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Ký:

Ngày:

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Ngày 03 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY
CỔ PHẦN
BÊ TÔNG LY TÂM
THỦ ĐỨC 1.

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

BC, ngày 11 tháng 11 năm 2022



Thanh Phi

Liên số

1

2

3

Phó Giám Đốc

4

Ghi chú: [ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT]